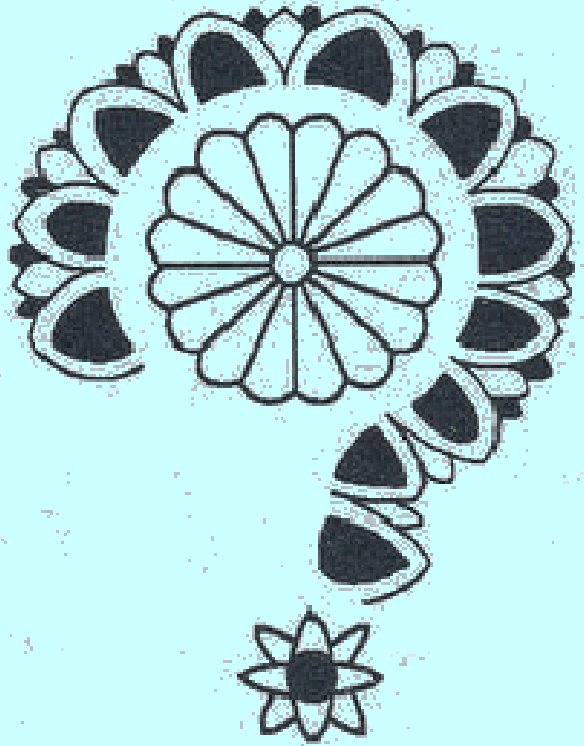


# Milinda Pañha

Vua  
Milinda  
*vấn đạo*

“The Debate of  
King Milinda,  
an Abridgement  
of The Milinda  
Pañha”



- Bản Thâu Gọn -

*Soạn giả: Bhikkhu Pesala*  
*Dịch giả: Cư sĩ Liễu Pháp*

**VUA MILINDA VẤN ĐẠO**  
*Bản Thâu Gọn*

*Nguyên tác:*

**“The Debate of King Milinda, an Abridgement  
of The Milinda Pañha”**

*Soạn giả:* **Bhikkhu Pesala**

*Dịch giả:* **Cư sĩ Liễu Pháp**

**2010**

# MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| Lời tựa của dịch giả   | 6  |
| Phần giới thiệu:   | 12 |
| 1. Lời Tựa của Chủ Bút “Buddhist Tradition Series” về Bản Thâu Gọn |    |
| 2. Lời Tựa của Đại Đức Hammalawa Saddhātissa                       |    |
| 3. Sơ lược về tiểu sử Đại Đức Pesala                               |    |
| 4. Lời Giới Thiệu về Nguồn Gốc cuốn Milinda Pañha                  |    |
| 5. So sánh với các bản dịch Trung Hoa                              |    |
| 6. Cách biên soạn bản gốc và bản thâu gọn                          |    |
| Phần mở đầu  | 21 |
| Chương 1: Linh hồn   | 25 |
| Chương 2: Tái sinh   | 39 |
| Chương 3: Khởi thủy của thời gian                                  | 45 |
| Chương 4: Các căn  | 55 |
| Chương 5: Đức Phật   | 59 |
| Chương 6: Dính mắc   | 65 |
| Chương 7: Trí nhớ  | 71 |
| Chương 8: Giải quyết những vấn đề khó xử                           | 81 |
| 1. Lễ bái cúng dường lên Đức Phật                                  |    |
| 2. Đức Phật thông suốt mọi sự                                      |    |
| 3. Devadatta xuất gia  |    |
| 4. Những nguyên nhân của động đất                                  |    |
| 5. Sức Mạnh của Sự Thực  |    |
| 6. Vấn đề khó xử về thụ thai                                       |    |
| 7. Sự tồn tại của Đạo Pháp   |    |
| 8. Sự thanh tịnh của Đức Phật                                      |    |
| 9. Sự toàn hảo của Đức Phật  |    |
| 10. Xả bỏ hoàn toàn  |    |

|  |     |
|--|-----|
| Chương 9: Những vấn đề khó xử (tiếp theo)                      | 99  |
| 11. Những giới luật nhỏ nhặt và ít quan trọng                  |     |
| 12. Cách giảng Pháp của Đức Phật                               |     |
| 13. Sợ chết  |     |
| 14. Bảo vệ sự sống   |     |
| 15. Oai lực của Ma Vương                                       |     |
| 16. Hiểu biết việc bất thiện                                   |     |
| 17. Đức Phật không có ngã sở                                   |     |
| 18. Sự đoàn kết của Tăng Đoàn                                  |     |
| Chương 10: Những vấn đề khó xử (tiếp theo)                     | 109 |
| 19. Phật Pháp vô thượng  |     |
| 20. Từ bi của Đức Phật   |     |
| 21. Sự khiêm tốn của Đức Phật                                  |     |
| 22. Phải chăng lời Đức Phật luôn luôn toàn hảo?                |     |
| 23. Cây biết nói   |     |
| 24. Bữa ăn cuối cùng   |     |
| 25. Sự sùng kính nhục thân đức Phật                            |     |
| 26. Bàn chân Đức Phật bị thương                                |     |
| 27. Vị sa môn thực sự  |     |
| 28. Đức Phật có khoe khoang chăng?                             |     |
| 29. Những ai đáng bị trừng phạt?                               |     |
| 30. Đức Phật còn hờn giận không?                               |     |
| Chương 11: Những vấn đề khó xử (tiếp theo)                     | 121 |
| 31. Ngài Moggallāna bị sát hại                                 |     |
| 32. Tại sao Giới Luật chỉ được phổ biến giới hạn?              |     |
| 33. Cổ tình nói dối  |     |
| 34. Sự quán xét của Đức Bồ Tát                                 |     |
| 35. Về vấn đề tự vấn   |     |
| 36. Có từ tâm thì được che chở                                 |     |
| 37. Tại sao Devadatta lại tái sinh nhiều kiếp được sung sướng? |     |
| 38. Sự yếu đuối của phụ nữ?                                    |     |
| 39. Sự can đảm của Anandā                                      |     |
| 40. Đức Phật được xoa dịu?                                     |     |

- Chương 12: Những vấn đề khó xử (tiếp theo) 131
41. Về nơi cư trú của Sa Môn
  42. Kiểm chế sự ăn uống
  43. Người nào ưu thắng nhất?
  44. Con đường Đạo xưa cũ
  45. Sự yếu đuối của Bồ Tát
  46. Cung kính áo cà sa
  47. Phước Báo của người Thọ Gồm
  48. Vua hay Bà-la-môn
  49. Chánh Mạng
  50. Sự do dự của Đức Phật
  51. Những vị Thầy của Đức Phật
- Chương 13: Những vấn đề khó xử (tiếp theo) 143
52. Hai vị Phật không thể xuất hiện cùng một lần
  53. Phẩm vật cúng dường cho Tăng đoàn
  54. Những lợi thế của đời sống xuất gia
  55. Tu khổ hạnh
  56. Hoàn tục
  57. Bạc A-la-hán làm chủ tâm của mình
  58. Trọng tội
  59. Phạm giới luật
  60. Nước có sự sống không?
- Chương 14: Những vấn đề khó xử (tiếp theo) 153
61. Sống không chướng ngại
  62. Cư sĩ đạt quả vị A-la-hán
  63. Bạc A-la-hán có phạm giới không?
  64. Cái gì không có trên thế gian?
  65. Cái gì không có nhân sinh khởi?
  66. Các phương cách tạo tác
  67. Ma quỷ
  68. Đặt giới luật cho Tỳ Kheo
  69. Sức nóng của mặt trời
  70. Mặt trời mùa đông

|  |     |
|--|-----|
| Chương 15: Những vấn đề khó xử (tiếp theo)           | 161 |
| 71. Bồ Thí của Bồ Tát Vessantara                     |     |
| 72. Tu khổ hạnh                                      |     |
| 73. Sức mạnh của ác nghiệp                           |     |
| 74. Chia xẻ phước báu                                |     |
| 75. Chiêm bao  |     |
| 76. Chết yểu hay chết thọ                            |     |
| 77. Phép lạ nơi thi thể hoả táng của các vị A-la-hán |     |
| 78. Phải chăng ai cũng có thể đắc đạo?               |     |
| 79. Sự an lạc của Niết Bàn                           |     |
| 80. Mô tả Niết Bàn                                   |     |
| 81. Thấy rõ Niết Bàn                                 |     |
| Chương 16: Giải đáp bằng suy luận                    | 179 |
| 1. Câu Hỏi Được Giải Đáp Bằng Suy Luận               |     |
| 2. Tu Khổ Hạnh                                       |     |
| Chương 17: Những ví dụ                               | 189 |
| Phần cuối  | 197 |
| Phụ bản: Bản đồ nước Ấn Độ thời vua Milinda          | 198 |

## Lời tựa của dịch giả

Đây là bản dịch quyển “*The Debate of King Milinda, an Abridgement of The Milinda Pañha*” được Tỳ Kheo Pesala soạn bằng Anh ngữ, do Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD. xuất bản năm 1991, tại Delhi, Ấn Độ. Cuộc đối thoại về Phật Pháp giữa vua Milinda và ngài Nāgasena được diễn ra bằng tiếng Hy Lạp gốc xứ Bactria rồi sau đó được viết ra bằng tiếng Sanskrit. Có nhiều bản khác nhau của cuốn Milinda Pañha (có nghĩa là “Những câu hỏi của Milinda”, có thể dịch là “Milinda Vấn Đạo”) được loan truyền qua các nước Phật Giáo Nam Tông (như Ấn Độ, Tích Lan...); các bản khác được truyền qua các nước Phật Giáo Bắc Tông (như Trung Hoa, Tây Tạng...) và được gọi là Nāgasena Tỳ Kheo Kinh – Nāgasena-bhishusūtra (sanskrit). Riêng ở Trung Hoa có 3 bản dịch khác nhau, vào thế kỷ III, IV và V. Hai cuốn Milinda Vấn Đạo và Nāgasena Tỳ Kheo Kinh có nhiều điều tương đồng và những điều khác biệt được ngài Pesala nói đến trong Phần Giới Thiệu, tuy nhiên dịch giả bản Việt ngữ xin có mấy nhận xét như sau:

1- Cuốn Nāgasena Tỳ Kheo Kinh trong phần đầu quả quyết rằng vua Milinda chính là vị vua Menander (Ménandre, theo bản Pháp văn) sinh trưởng ở xứ Bactria, khôn lớn ở Ariana (thung lũng Kabul, thủ đô bây giờ của Afghanistan), người thiết lập kinh đô Sāgala. Ngược lại, không có sự quả quyết đó trong Minlinda Pañha, tuy rằng vua Menander có thể được nhận dạng là vua Milinda trong bản văn Pāli.

2- Một điểm quan trọng khác là các bản dịch Trung Hoa không nhắc đến Abhidhamma (Vi Diệu Pháp, Thắng Pháp) trong khi các bản văn Pāli (Pāli texts of Milinda Pañha) thì thường nhắc đến. Vi Diệu Pháp rất là quan trọng và cần thiết, đó là tạng Luận trong Tam Tạng Pāli. Ngài Nārada Mahā Thera trong Lời Mở Đầu cuốn “A Manual of Abhidhamma”: Vi Diệu Pháp là giáo huấn cùng tột rốt ráo (paramattha desanā)... phân tích tỉ mỉ Danh và Sắc”. Các pháp thuộc Abhidhamma có bốn: Tâm, Tâm sở, Sắc và Niết bàn. Vi Diệu Pháp là Tâm Lý Học Phật Giáo. Nếu không có kiến thức về Vi Diệu Pháp thì khó có thể giải thích các vấn đề khó hiểu trong Phật Pháp, ví dụ câu hỏi về linh hồn (soul, jīva), câu hỏi về tự ngã, sắc, Niết bàn... cần phải có Vi Diệu Pháp để làm sáng tỏ vấn đề, phải hiểu liên hệ giữa Thân và Tâm, tiến trình của tâm, các trạng thái tâm (tâm sở), sự liên hệ giữa danh và sắc... để hiểu tại sao không thể chấp nhận có một linh hồn như một thực thể đơn thuần và trường cửu; phải biết phân biệt tục đế (Sammuti-sacca) và chân đế (Paramattha-sacca)... để hiểu khái niệm về Niết bàn (những câu hỏi về Niết bàn ở vào cuối sách, trong phần “Những vấn đề khó xử” là phần mà Nāgasena Tỳ Kheo Kinh không có).

3. Một bản dịch tiếng Việt, “Kinh Na-Tiên Tỳ Kheo”, của dịch giả Cao Hữu Đính, được xuất bản tại Việt Nam năm 1971 và tái bản ở Hoa Kỳ năm 1999, có đưa ra hai quan điểm nên được thảo luận:

3a. Vị giới thiệu của bản dịch này có nói: “Xét thấy phần đầu, tức duyên khởi của kinh Milinda Pañha và của Na-Tiên Tỳ Kheo Kinh, hai bên không giống nhau nên đạo hữu (Cao Hữu Đính) đã cho lướt qua, đợi tham cứu sau. Thay vào đó, ông viết Lời Nói Đầu ghi lại tiểu sử vua Di Lan Đà (Milinda) và ngài Na Tiên (Nāgasena), cùng với bối cảnh lịch sử bấy giờ...”. Bối cảnh lịch sử được mô tả ở đây đã dựa vào các bản dịch Trung Hoa, có nhiều điểm khác biệt với bối cảnh lịch sử viết trong cuốn Milinda Pañha mà tỳ kheo Pesala dựa vào để biên soạn bản thảo gọn. Điểm đáng lưu ý là trong “Lời Nói Đầu” này có sự khẳng định như sau:

“Theo sử liệu chắc thật thì vua Di Lan Đà trị vì từ năm 163 đến năm 150 trước Tây lịch”. Dịch giả đã không nói dựa vào sử liệu nào và xuất xứ từ đâu; điều này có nghĩa là vua Menander chỉ trị vì 13 năm và cuộc đàm đạo của nhà vua và ngài Nāgasena đã diễn ra vào khoảng thời gian đó. Thời gian này xét ra quá ngắn với sự trị vì, sự nổi rộng lãnh thổ vương quốc Bactria đến quá thung lũng Indus và sự thiết lập kinh đô Sāgala. Thực ra, học giả Lamotte chỉ ước lượng rằng vua Menander trị vì từ năm 163 B.C. đến năm 150 B.C. và đây chỉ thuần túy là một sự ước lượng. Các bản văn Pāli thì viết khác hẳn: vua Menander trị vì trong khoảng thời gian từ năm 150 B.C. đến năm 110 B.C. Giáo Sư T.W. Rhys Davids, nhà thông dịch Pāli nổi tiếng cũng đồng ý với sự ước định sau này. Tỳ Kheo Thích Minh Châu, tác giả cuốn “Milinda Pañha and Nāgasenabhishusūtra (A Comparative Study)”, cố gắng chứng minh rằng bản văn gốc mà bản dịch Trung Hoa dựa vào có thể còn xưa cũ hơn; Tỳ Kheo Thích Minh Châu xác định niên đại của bản văn gốc là không lâu sau khi Đức Phật nhập diệt. Tuy nhiên những điều trên đây chỉ chứng tỏ có nhiều quan điểm khác nhau về khoảng thời gian mà bản văn gốc được biên soạn nhưng chưa có dữ kiện, sử liệu nào rõ rệt cho sự xác định niên đại của bản văn gốc vì quả thật đã quá xưa cũ, đã hơn 2000 năm; sự ước lượng thời gian bản văn gốc là khoảng 500 năm sau khi Đức Phật nhập diệt hoặc khoảng thời gian trước đó là những điều có thể đã xảy ra nhưng chưa kiểm chứng được. Nếu sự vấn đạo của vua Menander với một vị sư Phật Giáo có thực thì có lẽ sự đàm đạo đã được truyền tụng và sau đó một thời gian bản văn gốc có thể đã dựa vào cuộc đàm đạo đó. Có thể tác giả đã dựa vào một phần của cuộc đàm đạo đó vì không chắc gì nhà vua đã có đủ kiến thức để có thể đặt những câu hỏi khúc mắc và thâm sâu như thế; có thể vị viết bản văn gốc phải dùng kiến thức thâm sâu về Phật Pháp của mình để soạn nên tác phẩm có giá trị như vậy. Không ai biết tác giả của Milindapañha là ai; có giả thuyết nói rằng tác giả là đại đức Pitakaculābaya, giả thuyết khác thì nói là ngài Long Thọ, vị luận

sư Bắc tông nổi tiếng; tuy nhiên cả hai giả thuyết đều không có đủ dữ kiện để làm bằng chứng.

3b. Theo quan điểm của dịch giả Cao Hữu Đính thì “Trong 7 quyển của Milinda Pañha, Na-Tiên Tỳ Kheo Kinh chỉ giống với 3 quyển đầu của Milinda Pañha còn các quyển sau là do Phật Giáo Tích Lan thêm dần vào từ thế kỷ thứ V cho hợp với giáo nghĩa của Thượng Toạ Bộ - Theravada”. Không rõ quan điểm này có một căn cứ đích thực nào không, chỉ có một điều chắc chắn là thật đáng tiếc cho độc giả nếu chỉ đọc “Na-Tiên Tỳ Kheo Kinh” thì không có cơ hội đọc được những giải đáp thú vị của nhiều vấn đề khúc mắc trong các phần sau, như “Những vấn đề khó xử”, “Giải đáp bằng suy luận”, “Tu khổ hạnh” và “Các ví dụ”. Quan điểm này được nêu lên mà không nêu rõ bằng chứng và hàm chứa một sự phân biệt tông phái là điều không nên có. Xin hãy nghe lời dạy về sự phân biệt tông phái của ngài Dalai Lama thứ XIV, nhà lãnh đạo nước Tây Tạng và Mật tông, như sau: *“Cần ý thức rằng Phật Giáo Nguyên Thủy của tạng kinh Pāli chính là nền tảng của toàn bộ Phật Pháp. Phải bắt đầu từ đó hoạn may mới có thể đến với tuệ giác được giải thích cặn kẽ trong tạng kinh tiếng Phạn của Đại thừa. Rồi cuối cùng phối hợp với phương pháp hành trì và tri kiến có trong Kim Cang thừa sẽ giúp tuệ giác ngày càng thêm sâu rộng. Còn cứ tự cho mình là Phật tử Đại thừa mà lại không có chút căn bản nào về Phật giáo Nguyên Thủy trong tạng kinh Pāli thì thật chẳng có ý nghĩa gì. Một khi hiểu được vị trí của từng hệ thống kinh điển và luận tạng, Phật tử sẽ không còn mất thì giờ chạy theo tranh chấp hư vọng giữa ‘Đại thừa’ và ‘Tiểu thừa’. Một số Phật tử Đại thừa có khuynh hướng đáng tiếc là xem thường chỉ trích Phật giáo Nguyên thủy (Theravada), cho rằng đó chỉ là lời giảng của cỗ xe thấp kém không thích hợp với trình độ của mình. Tương tự như vậy, nhiều Phật tử theo tạng kinh Pāli lại có khuynh hướng phủ nhận kinh điển Đại thừa, cho rằng đó không phải là lời Phật dạy.”* (Đây là lời của ngài Dalai Lama trong buổi giảng về Tâm Kinh Bát Nhã tháng 5 năm 2001 tại Mountainview,

California, Hoa Kỳ; bản dịch Việt ngữ “Tinh Tuý Bát Nhã Tâm Kinh” của Hồng Như Thubten Munsel năm 2008 từ cuốn The Essence of The Heart Sutra của Geshe Thubten Jinpa, Wisdom Publications, 2002).

4. Có một điều chắc chắn là ít có người, sau khi đọc xong cuốn Milinda Pañha hay Nāgasena Tỳ Kheo Kinh, bản dịch dài hay bản thảo gọn, mà lại không nhận thấy sự đối đáp sắc bén của cả nhà vua Milinda và Đại Đức Nāgasena và giá trị của sách về phương diện Phật học. Phật tử không ai chối bỏ giá trị về Phật Pháp của tác phẩm này; Phật Giáo Miền Điện rất tôn kính Milindapañha và đã xếp Milindapañha vào Tiểu Bộ Kinh trong Ngũ Bộ Kinh thuộc Tam Tạng Pāli. Ngài Buddhagosa (Phật Minh) đã trích dẫn sách này để làm luận cứ trong các tác phẩm của ngài; ngài Vasubandhu (Thế Thân) cũng nhắc đến sách này khi soạn bộ Abhidhammakosa (A Tỳ Đạt Ma câu xá luận). Nhà thông dịch kinh sách Pāli nổi tiếng, T.W. Rhys Davids, có nói: *“Tôi dám cả gan nghĩ rằng cuốn Milinda Pañha là tác phẩm hay nhất so với tất cả tác phẩm trong cùng thể loại và không kể xuất phát từ bất cứ nước nào”*.

Cuối cùng, xin nói thêm một vài điểm đặc trưng cho bản dịch này:

- Dịch giả bản tiếng Việt mạn phép bỏ bớt một ít chi tiết về bối cảnh lịch sử trong phần giới thiệu của bản tiếng Anh (kể cả một số địa danh xưa cũ mà nay ít dùng tới) khi nhận thấy không giúp ích và liên hệ tới nguồn gốc hoặc xuất xứ của bản văn Pāli. Thay vào đó có thêm phần Sơ Lược Tiểu sử của Tỳ Kheo Pesala, soạn giả bản tiếng Anh. (Có một bản thảo gọn khác với vài điểm khác biệt mà độc giả có thể tham khảo, do tiến sĩ N. K.G. Mendis biên soạn bằng Anh ngữ, do Buddhist Publication Society xuất bản năm 1993 tại Sri Lanka.)

- Một số chú thích của bản Anh Ngữ được dịch sát nguyên văn khi thấy cần thiết.

- Một số chú thích do dịch giả bản tiếng Việt cung cấp để làm rõ nghĩa một số từ ngữ, câu hay đoạn trích dẫn, sẽ chú thích là của dịch giả bản tiếng Việt.
- Dịch giả cố gắng chọn lựa dùng chữ thuần túy tiếng Việt thay vì là tiếng Hán-Việt nơi nào có thể làm được, để giúp độc giả còn trẻ ít biết Hán văn hoặc từ ngữ Hán-Việt; tuy nhiên vẫn có một số tiếng Hán-Việt được dùng vì sự súc tích, cô đọng ý nghĩa hoặc là từ ngữ đã rất được thông dụng. Ngoài ra dịch giả cung cấp những từ tương đương bằng tiếng Anh và tiếng Pāli cho một số từ chuyên môn (trong dấu ngoặc đơn) cũng như cung cấp một số trích dẫn và xuất xứ, để độc giả tiện việc tham khảo.
- Xin chân thành biết ơn các đạo hữu gần xa đã ưu ái khuyến khích việc dịch thuật nói chung và việc hoàn tất bản dịch này nói riêng; dịch giả mong rằng bản dịch này đem lại lợi ích cho việc trạch pháp của tất cả quý vị nào muốn học hỏi Phật Pháp.

**Cư sĩ Liễu Pháp**

## PHẦN GIỚI THIỆU

### **7. Lời Tựa của Chủ Bút “Buddhist Tradition Series” về Bản Thâu Gọn**

Cuốn “Vua Milinda Vấn Đạo”, được Tỳ Kheo Pesala thâu gọn ở đây với một sự trình bày Phật Pháp cần trọng trong suốt tác phẩm Phật học đáng lưu ý này. Công trình dịch thuật toàn diện cuốn Milindapañha vẫn còn lưu giữ trong bộ XXXV và XXXVI của tuyển tập “Sacred Books of the East”. Bản dịch xưa cũ này (xuất bản năm 1890 và 1894), mặc dầu được dịch rất thông minh, đôi khi cũng bị cho là thiếu sót ở chỗ này, chỗ kia trong việc diễn dịch những danh từ Phật học chuyên môn.

Ngoài ra, bản dịch toàn diện đó đã không có danh sách những từ ngữ Pāli như Tỳ Kheo Pesala đã có trong bản thâu gọn. Bản thâu gọn này nên được đón nhận như là một sự chấp nhận hết lòng và cấp nhật tác phẩm cổ điển lớn lao mà trong đó sự trình bày các vấn đề căn bản Phật Pháp vĩnh viễn vẫn là quan trọng. Chủ Bút tuyển tập Buddhist Tradition Series rất vui lòng tuyển công trình thâu gọn của Tỳ Kheo Pesala vào tuyển tập này.

*Alex Wayman - New York City, May 24, 1990*

## 2. Lời Tựa của Đại Đức Hammalawa Saddhātissa

Milindapañha là một cuốn sách Pāli viết vào khoảng thế kỷ thứ I trước Tây lịch. Vua Milinda, một vị vua xứ Bactria, trị vì miền đông-bắc Ấn Độ, đã gặp một vị sư tên là Nāgasena và nhà vua đặt một số câu hỏi về triết lý, tâm lý và đạo đức của Phật Giáo.

Tôi đoán chừng rằng cuộc tranh luận đã được diễn ra bằng tiếng Hy Lạp gốc xứ Bactria nhưng sau đó được dịch ra tiếng Pāli và Sanskrit.

Cuốn sách Pāli nổi tiếng này, với nhan đề Milinda Pañha hay là Những Câu Hỏi Của Vua Milinda, đã được dịch ra Anh ngữ hai lần: năm 1890 và năm 1969. Cả hai bản dịch đều đầy đủ tính chất văn học và nhiều chỗ đã được dịch sát nghĩa theo nguyên văn, vì thế nên các bản dịch đó phần lớn là dành riêng cho những học giả. Tuy nhiên, tác phẩm này (của Tỳ Kheo Pesala) thì không sát nguyên văn mà là một bản dịch thoát làm nên một bản thân gọn và nhắm vào độc giả thích đi tắt hơn là đi đường dài, mặc dù rằng con đường dài có lẽ sẽ rất đẹp.

Cấu trúc của sách vẫn được giữ như nguyên bản, nhưng trong nhiều trường hợp số ví dụ dùng để vạch rõ quan điểm, đã được giảm bớt.

Tác giả, Đại Đức Pesala, là một vị sư Phật Giáo đã tu học ở Miến Điện và Thái Lan mà kiến thức tiếng Pāli đã giúp ngài khảo sát những chỗ mơ hồ, không rõ rệt trong bản dịch để biên soạn một bản thân gọn súc tích, dễ đọc với một thứ Anh ngữ tân tiến, tao nhã, trong khi kiến thức Phật pháp của ngài đã giúp làm sáng tỏ vài ý tưởng mập mờ. Cuốn sách này chắc chắn sẽ đạt được mục đích như đã chủ định bằng sự trình bày một cách đơn giản tác phẩm gốc.

### 3. Sơ lược về tiểu sử Đại Đức Pesala

Đại Đức Pesala là một người Anh, thọ giới Tỳ kheo năm 1979 với Ngài Mahāsi Sayādaw của Miến Điện khi Ngài Mahāsi đang trên đường thi hành sứ mạng giảng dạy Thiền Minh Sát tại Anh Quốc. Đại Đức đã viếng thăm Miến Điện ba lần để thực tập Thiền Minh Sát theo phương pháp của Ngài Mahāsi Sayadaw<sup>1</sup>. Đại Đức cũng đã trải qua 18 tháng ở một tu viện trong rừng miền đông-bắc Thái Lan để tu học theo truyền thống của Ngài Thiền Sư Achaan Chah.

Sau khi trở về Anh Quốc, Đại Đức làm việc gần gũi với Ngài Hammalawa Saddhātissa để giúp soạn thảo một số tác phẩm, như là “A Buddhist’s Manual”, “Pāli Literature of South-East Asia” và “Abhidhammatthāvihāvinī-tīkā.”<sup>2</sup>

Đại Đức cũng hợp tác chặt chẽ với Ngài Saddhātissa để soạn và hiệu đính một tuyển tập sưu tầm toàn diện các tác phẩm cả đời của Ngài Mahā-Thera, dưới nhan đề “Facets of Buddhism”; bộ sưu tầm này dành cho World Buddhist Foundation, một cơ quan được thiết lập để quảng bá kinh sách Phật Giáo.

Đại Đức cũng được mời đến Tích Lan (Sri Lanka) để giúp Ngài Balangoda Ānanda Maitreya Mahānāyaka Thera đưa vào máy điện toán một bản dịch các Ngũ Bộ Kinh Pāli (Nikāyas) do Ngài Mahānāyaka Thera soạn thảo, và đây là một nguồn sưu tầm có giá trị cho các học giả Phật Giáo.

---

<sup>1</sup> Quán sát phòng xep của bụng. (*chú thích của người dịch*)

<sup>2</sup> Đây là quyển phụ chú giải cho cuốn Abhidhamma, nghĩa là chú giải cho Abhidhammattha Sangaha; tīkā: phụ chú giải; Abhidhammatthavibhāvinī: Exposition of The Topics of Abhidhamma, being a commentary to Anuruddha’s Summary of Abhidhamma (*chú thích của người dịch*)

## 4. Lời Giới Thiệu về Nguồn Gốc cuốn Milinda Pañha

Cuốn Milinda Pañha là một cuốn sách cổ được Phật Tử rất tôn trọng và quả là được sùng kính đến độ được Phật Giáo Miến Điện nhập thân vào Tam Tạng Pāli<sup>3</sup>. Trong nguyên bản tiếng Pāli, sách nói rằng những cuộc đối thoại giữa vua Milinda và ngài Nāgasena đã diễn ra năm trăm năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn. Bà Giáo Sư T.W. Rhys Davids, nhà phiên dịch sách Pāli có khả năng bậc nhất, xếp Milinda Pañha vào hạng rất cao. Giáo Sư nói:

*“Tôi dám nghĩ rằng cuốn Những Câu Hỏi Của Vua Milinda phải là một tác phẩm văn xuôi tuyệt tác của Ấn Độ; và trên phương diện văn học, đây quả là cuốn sách hay nhất xưa nay so với những sách cùng một thể loại, bất kể đã xuất phát ở một nước nào.”*

Văn phong của cuốn Milinda Pañha rất giống với lời văn đối thoại của nhà hiền triết Plato, trong đó ngài Nāgasena đóng vai Socrates và theo quan điểm Phật Giáo thì ngài Nāgasena trội hẳn hơn vua Milinda nhờ cách lý luận có cơ sở vững chắc và những ví dụ so sánh thích đáng. Tác giả cuốn Milinda Pañha không ai biết, nhưng hầu như chắc chắn là tác giả đã sống ở cực đông bắc của Ấn Độ. Điều này được hỗ trợ bởi những dữ kiện về vua Menander, một vị vua xứ Bactria, được nhận dạng như là vua Milinda trong sách này. Người ta biết được nhiều dữ kiện về vua Menander như là nhiều đồng tiền kim khí của vua Menander đã được tìm thấy ở một vùng rộng lớn miền bắc Ấn Độ, về phía cực tây như Kabul, về phía cực đông như Mathura và cực bắc như Kashmir. Vua Menander đôi khi được hình dung như là một người còn trẻ và những lần khác như là một người rất già... Sách xuất bản về kho tàng của Mir Zakah xác nhận rằng vua Menander đã cai trị Ghazni và vùng lân cận là thung lũng Kabul<sup>4</sup>, ngoài ra vua cũng chiếm

---

<sup>3</sup> Tiểu Bộ Kinh, bộ thứ năm trong Ngũ Bộ Kinh.

<sup>4</sup> thuộc Afghanistan bây giờ. (chú thích của người dịch)

đóng các vùng Hazara và Swat Valley<sup>5</sup>. Vua Menander là một vị vua Hy Lạp trị vì xứ Bactria, một thuộc địa của Hy Lạp do Đại Đế Alexander tạo nên. Vua có lẽ đã trị vì từ năm 150 đến năm 110 trước Tây lịch (như vậy cuộc tranh luận giữa vua Milinda và vị sư Nāgasena đã diễn ra không quá 400 năm sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn)...

Theo các dữ kiện còn lại từ thời đó, vua Menander sinh ra ở xứ Bactria, khôn lớn ở Ariana (thung lũng Kabul), và trong những năm đầu trị vì, vua đã bành trướng lãnh thổ vương quốc đến thung lũng Indus và xa hơn nữa, có lẽ về sau dựng nên kinh đô ở Sāgala. Không giống như Bactria là nơi bị ảnh hưởng lớn của văn hoá Hy Lạp, những vùng bành trướng mới đã chịu ảnh hưởng của Phật Giáo. Vua Menander, tuy được giáo dục trong truyền thống Hy Lạp, đã tiếp xúc trực tiếp với Phật Giáo, và chắc chắn là vua thường hay gặp các vị sư Phật Giáo trong vương quốc. Mặc dầu là vậy, dường như cũng không chắc chắn là nhà vua có đủ kiến thức về giáo pháp để tranh luận như đã thấy trong sách; trong sách vua Milinda đã được mô tả như là người rất thông hiểu giáo pháp. Quan điểm của tôi (Tỳ Kheo Pesala) là tác giả (viết cuốn Milindapañha) có gặp gỡ vua Menander và có lẽ đã dựa vào cuộc đối thoại được kể lại và dùng kiến thức riêng của mình để viết dài hơn về cuộc tranh luận. Giá thiết này nhận được sự tán đồng từ các bản dịch Trung Hoa. Các bản dịch Trung Hoa (có ít nhất ba bản) chỉ gồm có ba phần đầu và gần giống như trong bản Pāli về các câu hỏi, tuy nhiên khác biệt về phần giới thiệu nguồn gốc...

---

<sup>5</sup> thuộc Pakistan bây giờ. (chú thích của người dịch)

## 5. So sánh với các bản dịch Trung Hoa

Khi chuyển tự bản tiếng Pāli thập niên 1860, V. Trenchner chỉ rõ rằng bản nguyên văn Milindapañha chắc chắn đã viết bằng tiếng Sanskrit. Lý do là bản văn bắt đầu bằng những chữ “Tam yathā nusuyatā” (Được truyền tụng lại như vậy) thay vì theo mẫu mực Pāli, thì phải là “Evam me sutam” (Tôi nghe như vậy). Điều này cũng được xác nhận qua bản dịch Trung Hoa, mặc dầu hiển nhiên là cùng nguồn gốc, nhưng vẫn có một số điểm khác biệt dễ thấy:

5.1. Những bản dịch Trung Hoa có ba phần đầu tương đồng với bản Pāli và ngụ ý rằng bốn phần sau đã được thêm dần vào về sau (4 phần đó là: Những Trường Hợp Khó Xử, Vấn Đề được giải quyết bằng Suy Luận, Tu Khổ Hạnh và Những Ví Dụ để so sánh).

5.2. Bản văn Trung Hoa lấy tên của vị Tỳ Kheo làm nhan đề: “Kinh Na-Tiên Tỳ Kheo” (Nāgasenabhikshusūtra: Kinh Tỳ Kheo Nāgasena). Bản văn Pāli thì lấy tên nhà vua làm nhan đề: “Milindapañha” – “Những câu hỏi của Milinda”.

5.3. Bản văn Pāli có 12 câu hỏi nhiều hơn (bản Trung Hoa).

5.4. Chuyện về tiền kiếp của Nāgasena và Milinda đều khác biệt.

5.5. Bản dịch Trung Hoa không hề nhắc đến Vi Diệu Pháp (Abhidhamma) trong khi Vi Diệu Pháp thường được nhắc đến trong bản Pāli.

5.6. Về các Phẩm Trợ Đạo (Bodhipakkhiya-dhammā), dịch giả bản Trung Hoa đã sai về nhiều từ ngữ, chứng tỏ dịch giả đã không quen thuộc với kinh sách Pāli.

5.7. Bản Pāli nói rằng súc vật có lý luận nhưng không có trí tuệ; bản Trung Hoa nói súc vật có trí tuệ nhưng tâm (hearts) của chúng thì khác biệt <sup>6</sup>.

Mặc dầu có nhiều điểm hơi khác biệt giữa hai bản văn, sự liên hệ chặt chẽ giữa những ví dụ để làm sáng tỏ những từ ngữ được dùng và thứ tự các câu hỏi đã làm cho chúng ta tin chắc rằng hai bản dịch đều xuất phát từ bản văn gốc xưa cũ (có lẽ bằng chữ Sanskrit). Nhưng chúng ta nên thận trọng khi kết luận bản nào là trung thực hơn. Tỳ Kheo Thích Minh Châu <sup>7</sup>, đã tận lực chứng minh rằng bản văn gốc mà bản dịch Trung Hoa dựa vào còn xưa cũ hơn và Tỳ Kheo Thích Minh Châu xác định niên đại của bản văn gốc là khoảng thời gian không lâu sau khi Đức Phật nhập diệt; ngài viện dẫn lý do là bản văn đã không được xếp vào các tạng Kinh, Luật, Luận (Sutta, Vinaya, Abhidhamma) và Ngũ Bộ Kinh (Nikāyas); các tạng kinh điển này chỉ được kết tập đầy đủ tại đại hội Kết tập Tam tạng lần thứ ba (Third Council). Nhưng mà vua Menander đã không được sinh ra cho đến 100 năm sau lần kết tập Tam Tạng này <sup>8</sup>. Rõ rệt là bản gốc không sớm hơn thế kỷ I trước Tây lịch, và khoảng thời gian cách quãng trước khi các bản dịch xuất hiện, vào khoảng năm 400 sau Tây lịch, là một khoảng thời gian thật dài, đủ để cho nhiều sự thêm bớt, sửa đổi, thiếu sót có thể xảy ra.

Vì những lý do đã được trình bày trên đây và dữ kiện nói rằng các cuộc đối thoại trong sách được diễn ra khoảng 500 năm sau khi Đức Phật nhập diệt, trong khi vua Menander sống ít nhất 100 năm

---

<sup>6</sup> không rõ ở đây tâm - hearts - có nghĩa gì? và khác biệt như thế nào?

<sup>7</sup> tác giả cuốn Milindapañha and Nāgasenabhikshusūtra, A Comparative Study.

<sup>8</sup> Ngài Moggalliputta mở đại hội Kết tập Tam Tạng lần III vào năm Phật lịch 235, đời vua Asoka. (chú thích của người dịch)

trước thời gian mà sách này được soạn thảo; có lẽ rằng sự soạn thảo sách đã dựa vào những lần đối thoại thực sự giữa vua Menander và một hoặc vài vị sư.

Những người kể vị vua Menander, như nữ hoàng Agathocleia và Strato I Soter, tiếp tục trị vì Bactria ít nhất 40 năm sau khi vua Menander mất, nhưng họ đã bắt đầu thấy khởi đầu một triều đại mới ở miền tây Ấn độ, đó là triều đại Sakas (người Scythians) và Yueh-Chih từ Trung-Á, và thời đại của người Hy-Lạp ở xứ Bactria không còn nữa.

## **6. Cách biên soạn bản gốc và bản thu gọn**

Phần kết của sách có nói trọn bản gốc chia ra làm 6 Phần và 22 Chương, gồm 262 câu hỏi, không kể 42 câu hỏi đã không được truyền lại. Tuy nhiên các con số được liệt kê như vậy khó có thể được kiểm chứng. Có rất nhiều sự thiếu sót, khác biệt giữa các bản Pāli còn lại và có lẽ đó không phải là một điều lạ vì đây là một tác phẩm quá là rất cổ xưa.

Bây giờ với cuốn thu gọn này thì chỉ có 237 câu hỏi. Khi đánh số các chương, tôi (Tỳ Kheo Pesala) đã theo thứ tự như nguyên bản Pāli, ngoại trừ một điều là gom 7 chương cuối vào chương 17.

Trong ấn bản thu gọn này, mặc dù vẫn theo cách biên soạn của nguyên bản Pāli, tôi đã loại bỏ một số lớn ví dụ và cô đọng lại những đoạn văn dài (hy vọng sẽ không làm hỏng đi vẻ đẹp của nguyên tác) để làm cho sách tương đối súc tích, ngắn gọn hơn, và như vậy sẽ dễ dàng hơn cho độc giả tây phương thường bận rộn. Đây là một bản thu gọn, không phải một bản dịch, vì thế đây đó tôi đã gom vài đoạn văn thành một đoạn, để sách được ngắn gọn, tuy nhiên tôi cố gắng trung thành với ý hướng của tác giả là làm sáng tỏ Phật Pháp và giải thích những điểm thường dễ bị hiểu lầm.

Vua Milinda vấn đạo

## Phần Mở Đầu

Vua Milinda đang ở trong tỉnh Sāgala. Nhà vua rất thông thái về mỹ thuật và khoa học, có đầu óc thích quan sát, tìm hiểu. Nhà vua có tài tranh luận và không ai đã có thể giải quyết những nghi ngờ của nhà vua về những vấn đề trong lãnh vực tôn giáo. Nhà vua đã tìm hỏi những vị thầy nổi tiếng mà chẳng có ai có thể làm nhà vua thỏa mãn.

Assagutta, một trong nhiều vị A-la-hán sống ở vùng Himalayas, nhờ thần thông biết được sự nghi ngờ của nhà vua. Ngài triệu tập phiên họp lại để xem có ai có thể giải đáp cho nhà vua. Chẳng có người nào cả nên các vị này đã lên tầng trời thứ 33 để xin vị Trời Mahāsena sanh xuống làm một người để bảo vệ cho tôn giáo. Một trong những vị sư, Rohana, đồng ý đến Kajangalā nơi Māhasena tái sanh và chờ ngài khôn lớn. Cha của đứa trẻ, vị bà la môn Sanuttara, cho đứa trẻ học ba kinh Vệ Đà; tuy nhiên, đứa trẻ, Nāgasena, tuyên bố rằng:

“Ba kinh Vệ Đà trống rỗng và như vỏ trấu trong đó chẳng có thực tại, chẳng có giá trị mà cũng chẳng có sự thực chủ yếu”.

Biết rằng đứa trẻ đã sẵn sàng, vị sư Rohana xuất hiện và cha mẹ đứa trẻ đồng ý để con mình thành một sa-di. Và như thế, Nāgasena học Vi Diệu Pháp. Sau khi đã đạt được kiến thức toàn diện của bảy bộ trong tạng Vi Diệu Pháp, Nāgasena thọ giới Tỳ Kheo và Rohana gởi Nāgasena đến tu viện Vattaniya để học với ngài Assagutta. Trong khi trải qua mùa kiết hạ ở đó, Nāgasena được mời thuyết pháp cho một bà lão rất mộ đạo là người bảo trợ

cho ngài Assagutta. Kết quả của thời pháp này là cả hai người, bà mẹ đạo và Nāgasena, đều đạt được tuệ dhammacakkhu; đó là tuệ biết rằng bất cứ pháp nào có khởi đầu thì cũng có hoại diệt.

Rồi sau đó Assagutta gửi Nāgasena đến ngài Dhammarakkhita tại Vườn Asoka ở Pātaliputta; tại nơi này, trong vòng ba tháng, Nāgasena thông thạo phần còn lại của Tam Tạng. Ngài Dhammarakkhita nghiêm túc khuyên bảo học trò của mình rằng không nên bằng lòng với kiến thức chỉ từ kinh sách mà nên tu tập và ngay trong đêm đó người học trò cần mẫn Nāgasena đạt được quả vị A-la-hán. Rồi thì ngài Nāgasena đến cùng với các vị A-la-hán khác đang còn ở miền Himalayas. Đã hoàn thành học vấn, ngài Nāgasena nay sẵn sàng gặp gỡ bất cứ người nào để tranh luận.

Trong khi đó, vua Milinda tiếp tục theo đuổi con đường tìm hiểu tâm linh bằng cách đến thăm vị Tỳ Kheo Ayupāla tại tu viện Samkheyya và hỏi ngài tại sao các vị sư từ bỏ thế gian. Vị Tỳ Kheo trả lời: “Chính là để có thể sống đạo đức và tâm linh tĩnh lặng”. Rồi thì nhà vua hỏi: “Bạch ngài, có người cư sĩ nào sống như vậy không?” Ngài Tỳ Kheo nhận rằng quả có những cư sĩ sống như vậy và nhà vua bắt bẻ lại:

“Bạch ngài Àyupāla, như thế thì hầu hết con đường đi của ngài chẳng có ích gì. Phải là do quả của các tội đã phạm trong kiếp trước mà những người ần dật chối bỏ thế gian và bó buộc ngay cả chính mình, tu theo lối khổ hạnh, như phải mặc quần áo vải thô, chỉ được ăn một bữa mỗi ngày, hoặc là không được nằm xuống để ngủ. Chẳng có đạo hạnh gì trong đó, chẳng có gì đáng khen trong những kiêng cữ như vậy, chẳng phải là đời sống đạo đức gì cả!”

Khi nhà vua nói như vậy, Tỳ Kheo Ayupāla im lặng, chẳng có lời nào để nói. Rồi thì năm trăm người Hy Lạp gốc xứ Bactria tùy tùng của nhà vua nói rằng:

“Vị Tỳ Kheo có học nhưng cũng thiếu tự tin, vì thế ngài không trả lời”. Với sự việc đó, nhà vua trả lời lớn tiếng: “Tất cả Ấn độ là một cái gì trống rỗng, giống như là vỏ trấu. Chẳng có ai có khả năng tranh luận với ta và xua tan những nghi ngờ của ta!”

Nhưng với lời này, những người Hy Lạp gốc Bactria không nhúc nhích, vì thế nhà vua hỏi:

“Vậy thì xin hỏi có vị thông thái nào khác có thể thảo luận với ta và xua tan các nghi ngờ của ta không?”

Rồi vị quan hầu cận Divamantiya nói:

“Tâu Đại Đế, có một vị tên là Nāgasena, thông thái, phong cách dịu dàng, nhưng đầy dũng mãnh, có khả năng thảo luận với Bệ Hạ. Vị này đang ở tại tu viện Samkheyya, ngài nên đến đó để đặt các câu hỏi của ngài.”

Chỉ mới nghe nhắc qua tên Nāgasena, nhà vua đã trở nên lo lắng, thẳng thốt báo động và tóc lông trong người dựng lên. Rồi nhà vua gọi sứ giả đi thông báo nhà vua sẽ đến, và được tháp tùng với năm trăm người Hy-Lạp gốc Bactria, nhà vua lên cỗ xe của mình và lên đường đi đến nơi Ngài Nāgasena đang ở.

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 1

### Linh Hồn<sup>9</sup>

Vua Milinda đến viếng ngài Nāgasena. Sau khi trao đổi lời chào mừng thân kính, Đức Vua kính cẩn ngồi một bên. Vua bắt đầu hỏi:

1. “Bạch Đại Đức, ngài được biết đến như thế nào và quý danh của ngài là gì?”

“Tâu Đại Vương, bản tăng được biết đến như là Nāgasena, nhưng đó chỉ là danh xưng để dùng thông thường thôi, vì chẳng có một cá nhân trường cửu nào cả.”

Vua Milinda liền gọi đoàn người tùy tùng Hy-Lạp gốc xứ Bactria và mời các nhà sư đến để làm chứng:

“Ngài Nāgasena này nói rằng không có một cá nhân trường cửu nào bao hàm trong tên của ngài. Điều này có thể được chấp nhận hay không?”

Rồi Đức Vua quay về phía ngài Nāgasena và nói:

---

<sup>9</sup> Soul, linh hồn, như một tự ngã thường còn (individual soul, living principle, dịch từ chữ jīvo hay jīva - tiếng Pāli) sẽ được đề cập đến ở câu hỏi số 4 trong chương 1, câu hỏi 15 trong Chương 7, câu 12 trong Chương 9... Linh hồn hiểu như vậy không phải là một cái gì có thực; Phật Pháp không chấp nhận có một linh hồn như vậy. (chú thích của người dịch)

“Nếu điều đó là đúng thì ai là người dâng y, thức ăn và chốn ở cho ngài? Ai là người sông đời đạo đức giới hạnh? Hoặc, cũng như vậy, ai giết chóc chúng sinh, ai trộm cắp, ai tà dâm, nói láo hoặc uống rượu mạnh? Nếu điều ngài nói là đúng thì chẳng có công đức, cũng chẳng có lỗi lầm, chẳng có người nào làm điều thiện hay bất thiện và không có quả của nghiệp. Bạch Đại Đức, giả sử nếu một người sẽ giết ngài thì sẽ không có kẻ sát nhân, và cũng với lý này chẳng có sư phụ hay bậc tôn trưởng trong tăng đoàn của Ngài. ngài nói rằng ngài được gọi là Nāgasena; vậy bây giờ Nāgasena đó là cái gì? Có phải là tóc không?”

“Tâu Đại Vương, bản tăng không nói điều đó.”

“Thế thì phải chăng là móng tay, răng, da hay các phần khác của cơ thể?”

“Chắc chắn là không.”

“Phải chăng đó là sắc, hoặc thọ, hoặc tưởng, hoặc hành, hoặc thức? Hoặc là tất các thứ đó hợp lại? Phải chăng một cái gì bên ngoài các thứ đó là Nāgasena?”

Và ngài Nāgasena vẫn trả lời:

“Chẳng phải thứ nào cả.”

“Xin hỏi, rồi thì ta không thể tìm thấy Nāgasena. Nāgasena là một tiếng rỗng không. Vậy người chúng ta thấy trước mắt là ai? Đại Đức đã nói một điều sai lầm.”

“Tâu Đại Vương, từ khi sinh ra cho đến nay, ngài luôn được hầu hạ, cung phụng với xa hoa. Xin hỏi ngài đã đi đến đây bằng chân hoặc bằng cỗ xe ngựa?”

“Bạch Đại Đức, bằng xe ngựa”.

“Vậy xin ngài giải thích cỗ xe ngựa là gì. Đó có phải là trục xe không? Hoặc là các bánh xe, hay khung xe, hay dây cương hay ách giữ ngựa là cỗ xe ngựa? Phải chăng cỗ xe là tất cả các thứ gồm lại hoặc một cái gì ngoài những thứ đó?”

“Bạch Đại Đức, chẳng phải là một thứ nào cả.”

“Như vậy, cỗ xe ngựa là một tiếng trống rỗng. Ngài đã nói sai khi nói rằng ngài đến đây trong một cỗ xe ngựa. Ngài là một vị vua vĩ đại của Ấn Độ, ngài còn phải sợ ai mà nói sai sự thực”.

Rồi gọi đoàn tùy tùng của nhà vua và các vị sư đến để làm chứng, ngài Nāgasena nói:

“Đức Vua nói ngài đến đây bằng một cỗ xe ngựa, nhưng khi được hỏi cỗ xe ngựa là cái gì thì ngài không chỉ rõ được. Điều này có thể chấp nhận được chăng.”

Liên khi đó, 500 người Hy Lạp reo lên tán thành vị sư và thưa với nhà vua:

“Tâu Bệ Hạ, nếu có thể được, xin ngài đừng dùng cỗ xe nữa!”

“Bạch Đại Đức, trăm đã nói sự thực. Danh từ cỗ xe ngựa có được chính là do tất cả các bộ phận của xe.”

“Rất hay, ngài đã bắt được đúng ý nghĩa rồi đó. Tuy vậy, phải hiểu rằng tiếng Nāgasena có được là do 32 thể hữu cơ trong thân con người và do ngũ uẩn<sup>10</sup> mà bản tạng mới có được dưới cái tên Nāgasena. Cũng như Ni Sư Vajīra đã nói với sự hiện diện của Đức Thế Tôn: danh từ Cỗ Xe Ngựa được dùng là do có các bộ phận

---

<sup>10</sup> pañca-khandha: 5 uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. (chú thích của người dịch)

của xe hiện hữu, tương tự như thế khi Ngũ Uẩn của chúng sinh thể hiện thì chúng ta mới nói về Chúng Sinh”.

“Bạch ngài Nāgasena, thật là tuyệt diệu và khác thường, ngài đã giải quyết một vấn đề thật là khó khăn. Nếu Đức Phật có ở đây thì sự giải đáp này sẽ được Ngài chấp thuận.”

2. “Bạch Đại Đức, xin ngài cho biết ngài đã xuất gia được mấy mùa kiết hạ?”

“Tâu Đại Vương, bản đạo được bảy.”

“Nhưng làm sao mà ngài có thể nói ngài được bảy? Ngài là bảy hay con số là bảy?”

Và ngài Nāgasena nói:

“Cái bóng của ngài bây giờ đang ở trên mặt đất. Phải chăng ngài là Đức Vua hay cái bóng là Đức Vua?”

“Thưa ngài, trẫm là vua, nhưng cái bóng có được là nhờ có trẫm”.

“Thưa ngài, cũng như vậy, con số những năm bản đạo xuất gia là bảy, bản đạo không phải là bảy. Nhưng nhờ có bản đạo mà số bảy được nói đến, con số bảy là của bản đạo trong cùng ý nghĩa với cái bóng là của ngài.”

“Bạch ngài Nāgasena, thật là tuyệt diệu và khác thường, Ngài đã giải quyết sự rối rắm này tuy nó quả là khó khăn.”

8. Rồi Đức Vua nói:

“Bạch Đại Đức, ngài sẽ còn thảo luận với trẫm nữa không?”

“Xin vâng nếu Đức Vua sẽ thảo luận như một học giả, nhưng nếu thảo luận như một nhà vua thì không.”

“Học giả thì thảo luận như thế nào?”

“Khi học giả thảo luận thì có kết luận, có giải quyết vấn đề; bất cứ ai sai lầm thì chấp nhận sai lầm và không vì thế mà tức giận.”

“Còn các nhà vua thì thảo luận như thế nào?”

“Khi một nhà vua thảo luận một vấn đề và tiến đến một quan điểm, nếu có ai bất đồng với nhà vua về quan điểm đó thì nhà vua có xu hướng trừng phạt người đó.”

“Vậy thì trăm sẽ thảo luận như một học giả. Xin Đại Đức hãy nói mà không e sợ.”

“Rất tốt, tâu Bệ Hạ.”

Nhà vua nói:

“Ngài Nāgasena, trăm sẽ đặt một câu hỏi.”

“Xin ngài cứ hỏi.”

“Trăm vừa mới hỏi, bạch Đại Đức.”

“Bần tểng vừa trả lời đó.”

“Ngài đã trả lời gì?”

“Đức Vua đã hỏi gì?”

Nhà vua nghĩ thầm “Vị sư này là một học giả lớn, có đủ khả năng thảo luận với ta”, nhà vua chỉ thị cho quan hầu cận Devamantiya thỉnh mời ngài Nāgasena cùng với một đoàn nhiều vị sư về cung điện. Nhà vua bước đi, miệng thì thầm “Nāgasena, Nāgasena”.

4. Rồi các quan hầu Devamantiya, Anantakāya và Mankura đi đến cốc của ngài Nāgasena để thỉnh các vị sư về cung điện. Khi đang cùng bước đi, Anantakāya nói với ngài Nāgasena:

“Bạch Đại Đức, khi con nói Nāgasena thì Nāgasena đó là cái gì?”

“Theo Anantakāya thì Nāgasena là cái gì?”

“Là linh hồn, là hơi thở bên trong đến rồi đi.”

“Nhưng hơi thở đó nếu đi ra mà không trở lại thì liệu người đó có còn sống hay không?”

“Chắc chắn là không?”

“Nhưng khi những người thổi kèn, hoặc thổi gì tương tự, đã thổi ra thì hơi thở đó có trở lại với họ không?”

“Bạch ngài, hơi thổi ra không trở lại.”

“Thế thì tại sao họ không chết?”

“Con không đủ khả năng bàn cãi với ngài, cầu xin ngài chỉ giáo cho.”

“Chẳng có linh hồn trong hơi thở gì cả. Những sự hít vào và thở ra chỉ là những năng lực cấu tạo của thân thể.”

Rồi ngài Nāgasena giảng về Vi Diệu Pháp và Anantakāya được thỏa mãn với sự giảng giải của ngài <sup>11</sup>.

5. Sau khi các vị sư đã tới cung điện và thọ trai xong, nhà vua ngồi xuống một ghế thấp và hỏi:

“Chúng ta sẽ thảo luận gì đây?”

“Chúng ta sẽ thảo luận về Phật Pháp.”

Và nhà vua nói:

“Bạch Đại Đức, mục tiêu tiến tới của ngài là gì và mục đích tối hậu ngài nhắm đến là gì?”

“Chúng ta tiến tới với mục tiêu là sự đau khổ sẽ được dập tắt, cho không còn đau khổ nào sẽ phát sinh nữa; mục đích tối hậu là hoàn toàn dập tắt mọi dính mắc.”

“Bạch Ngài, phải chăng đó là những lý do cao thượng mà mọi người gia nhập tăng đoàn?”

“Không hẳn như vậy. Có người gia nhập tăng đoàn để tránh sự tàn bạo của vua chúa, người thì để khỏi bị trộm cướp, kẻ thì để trốn nợ và người thì để kiếm sống. Tuy nhiên, người gia nhập tăng đoàn chính đáng là để dập tắt mọi dính mắc.”

6. Nhà vua nói:

---

<sup>11</sup> Ở đây nhắc đến Vi Diệu Pháp mà không có sự giảng giải, có lẽ vì giáo pháp này rất phức tạp, không thể gói ghém trong vài câu đối thoại... Vi Diệu Pháp còn gọi là Thắng Pháp Luận, phân tích Danh và Sắc là 2 phần tâm linh và vật chất cấu tạo guồng máy vận hành của con người, qua 4 pháp là Tâm vương, Tâm sở, Sắc và Niết-bàn. Theo Vi Diệu Pháp, không có một linh hồn như một thực thể đơn thuần và thường còn... (*chú thích của người dịch*)

“Có người nào mà không tái sinh sau khi chết?”

“Thưa có. Người nào mà không còn ô nhiễm thì không tái sinh sau khi chết, kẻ nào còn ô nhiễm thì sẽ tái sinh.”

“Ngài sẽ tái sinh hay không?”

“Nếu bản đạo chết với tham ái trong tâm thì sẽ tái sinh, còn ngược lại thì không.”

7. “Phải chăng người thoát khỏi tái sinh là do năng lực của lý luận?”

“Bằng cả lý luận và trí tuệ, đức tin, giới hạnh, chánh niệm, tinh tấn và thiền định”

“Phải chăng lý luận cũng giống như trí tuệ?”

“Không giống. Súc vật có lý luận mà không có trí tuệ.”

8. “Bạch ngài Nāgasena, đặc điểm của lý luận là gì? Và đặc điểm của trí tuệ là gì?”

“Cầm giữ là đặc điểm của lý luận, cắt bỏ là đặc điểm của trí tuệ.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Người cắt cỏ thì cắt cỏ như thế nào?”

“Người cắt cỏ tóm cỏ thành một bó với tay trái và với tay phải cầm lưỡi liềm, người đó cắt bó cỏ.”

“Cũng y như vậy, tâu Đại Vương, người xuất gia cầm giữ tâm của họ bằng lý luận và cắt bỏ những ô nhiễm bằng trí tuệ.”

9. “Bạch ngài Nāgasena, đặc điểm của giới hạnh là gì?”

“Là hỗ trợ vì hỗ trợ là căn bản của mọi thiện pháp: Ngũ Căn (1) và Ngũ Lực (1), Thất Giác Chi (2), Bát Chánh Đạo (3), Tứ Niệm Xứ (4), Tứ Chánh Cần (5), Tứ Thần Túc (6), 4 Tầng Thiền Định (7), 8 Giải Thoát Tâm (8), Thiền Tứ Vô Lượng Tâm (9), 8 Thành tựu vĩ đại (4 Thiền Sắc Giới và 4 Thiền Vô Sắc Giới) (10)<sup>12, 13</sup>. Mỗi một

---

<sup>12</sup> Chú thích từ bản tiếng Anh, chương 1, câu hỏi số 9:

- (1) 5 căn (indriya) và 5 lực (bala): Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ
- (2) 7 pháp trợ bồ đề (bojjhanga): Niệm, Trạch Pháp, Tinh Tấn, Hỷ, Thu Thái, Định, Xả.
- (3) 8 chi của Bát Chánh Đạo (magga): Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.
- (4) 4 nền tảng quán niệm (satipatthāna): Thân, Thọ, Tâm, Pháp.
- (5) 4 tinh tấn (padhāna): ngăn ngừa và rời bỏ bất thiện pháp, phát triển và duy trì thiện pháp
- (6) 4 căn bản thành tựu (iddhipāda): chú tâm, tinh tấn, kiên trì, trí tuệ
- (7) 4 tầng thiền định (jhāna): 4 giai đoạn nhất tâm
- (8) 8 giải thoát tâm: 8 pháp giải thoát tâm bằng mức Định sâu
- (9) 4 cách thiền tập trên 4 vô lượng tâm (Tứ, Bi, Hỷ, Xả)
- (10) 4 tầng thiền sắc giới (rūpa-jjhāna) và 4 tầng thiền vô sắc giới (arūpa-jjhāna)

<sup>13</sup> a) Trong cuốn The Questions of King Milinda, là một cuốn thảo luận do N.K.G. Mendis biên soạn theo bản dịch của I.B. Horner, xuất bản 1993, không có (9) và (10).

b) Trong cuốn Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, tái bản 1999, dịch giả Cao hữu Đình dựa theo bản dịch Trung Hoa, chú thích rằng có bản dịch Trung Hoa không ghi đủ số 37 phẩm trợ đạo còn bản tiếng Pāli thì cộng tới 45? Thực sự, kể hết từ (1) đến (10) như trên đây thì có tới 61. Theo Tương Ưng Bộ Kinh, 37 phẩm trợ đạo là: (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) = 37.

Theo Đức Dalai Lama thứ 14 thì 37 phẩm trợ đạo là “37 nấc thang trên đường tu giải thoát” và theo Ngài thì 37 phẩm trợ đạo được sắp thứ tự như sau: a) Tứ Niệm Xứ; b) Tứ Chánh Cần; c) Tứ Thần Túc; d) Ngũ Căn; e) Ngũ Lực; f) Bát Chánh Đạo; g) Thất giác Chi (theo bài giảng của ngài Dalai Lama về Bát Nhã Tâm Kinh tại Mountain View, California, 5/2001). Cũng trong bài giảng này, ngài cũng nói rằng “37 phẩm trợ đạo là nội dung của phương pháp tu dựa theo Tứ Diệu Đế và cũng là nội dung của truyền thống Phật Giáo Pali.” Đặc biệt hơn nữa, ngài Dalai Lama xác nhận “Phật Giáo Pali có thể được xem là nền móng của toàn bộ Phật pháp”. (chú thích của người dịch)

thiện pháp trên đây có giới hạnh hỗ trợ và người xuất gia lấy giới hạnh làm nền tảng để trau dồi thì các thiện pháp này sẽ không suy giảm.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Cũng giống như mọi loài động và thực vật được nuôi dưỡng nhờ đất đai là nguồn hỗ trợ, kẻ xuất gia có giới hạnh là nguồn hỗ trợ, phát triển ngũ căn, ngũ lực v.v...”

Và Đức Phật đã dạy điều này:

*“Khi một người khôn ngoan đạt giới hạnh cao dày,  
Phát triển được định lực và sự hiểu biết;  
Khi đó, như một tỳ kheo hăng say và nhạy bén,  
Người giải quyết được sự rối rắm này”.*

10. “Cái gì là đặc điểm của đức tin?”

“Đó là làm sáng tỏ và hừng khởi. Khi đức tin bùng dậy trong tâm, nó đâm thủng màn ngăn chận của năm triền cái (năm chướng ngại) và tâm trở nên trong sáng, tĩnh lặng và yên ổn; như thế đức tin làm sáng tỏ mọi sự. Và sự hừng khởi là đặc điểm của đức tin khi hành giả cảm nhận tâm kẻ khác được giải thoát, thấy hừng khởi về sự thành tựu mà mình chưa đạt được, thấy hừng khởi về kinh nghiệm mà mình chưa có và về chứng ngộ mà mình chưa chứng ngộ.

Về điều này, Đức Phật dạy rằng:

*“Bằng đức tin vượt qua cơn lũ  
Bằng thức tỉnh sống trong biển đời*

*Bằng võng chãi tiêu cơn phiền muộn  
Bằng trí tuệ thanh lọc thân tâm.”*

11. “Bạch Ngài, cái gì là đặc điểm của tinh tấn?”

“Đó là sự tăng cường, để cho những thiện pháp mà tinh tấn hỗ trợ không bị tàn lụi đi.”

“Xin Ngài cho một ví dụ.”

“Tâu Đức Vua, cũng giống như khi quân đội của ngài bị một đoàn quân lớn hơn đánh vỡ, ngài sẽ phải nghĩ đến việc kêu gọi đồng minh để tăng cường cho quân đội của ngài chống lại quân địch. Như thế, tăng cường là đặc điểm của tinh tấn.

Về điều này Đức Phật dạy:

*“Hỡi các vị sư, người đệ tử tinh tấn cao thượng  
Xả bỏ điều bất thiện và hãy hành thiện  
Tránh xa điều ô nhục và phát triển cao thượng  
Và như vậy, người giữ tâm trong sạch.”*

12. “Bạch ngài Nāgasena, đặc điểm của chánh niệm là gì?”

“Niệm là giữ trong tâm. Khi chánh niệm khởi lên trong tâm, hành giả niệm đi niệm lại những điều thiện và bất thiện, điều đáng trách và không đáng trách, điều không đáng kể và điều quan trọng, những đức tính, tính xấu hoặc những gì tương tự và nghĩ rằng:

*‘Đây là bốn nền tảng để quán niệm, đây là tứ chánh cần, đây là bốn căn bản thành tựu, đây là ngũ căn, ngũ lực, thất giác chi, bát chánh đạo, đây là sự tĩnh lặng, minh sát, nhãn huệ và đây là giải thoát.’*

Như vậy, hành giả trau dồi những thiện pháp thích hợp và gột bỏ những gì đáng tránh.”

“ Xin ngài cho một ví dụ.”

“Cũng giống như vị quan thủ quỹ nhắc nhở Đức Vua về lực lượng quân đội của ngài và của cải tồn trữ trong kho.”

“Giữ niệm trong tâm là đặc điểm của chánh niệm như thế nào?”

“Khi chánh niệm khởi lên trong tâm, hành giả phân loại ra những thiện pháp và bất thiện pháp, ‘những thiện pháp này là ích lợi, những bất thiện pháp kia là có hại’. Như vậy, hành giả loại bỏ những điều bất thiện trong tâm và giữ lại điều thiện.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Cũng giống như vị thủ tướng cố vấn cho Đức Vua hành động cho đúng.” Về điều này, Đức Thế Tôn dạy:

*‘Này các vị sư, ta tuyên bố chánh niệm hữu ích ở khắp mọi nơi’.*<sup>14</sup>

13. “Bạch ngài Nāgasena, đặc điểm của thiền định là gì?”

---

<sup>14</sup> Chánh Niệm (Sati) rất là quan trọng, đó là một chi trong Ngũ Căn, Ngũ Lực, cũng là 1 chi trong Thất Giác Chi và cũng là một chi trong Bát Chánh Đạo. Chánh Niệm là ghi nhớ, nhắc nhở, là một chức năng ghi nhận, quan sát bất cứ đối tượng nào khởi sinh. Chánh Niệm là chìa khóa của Thiền Quán, giúp hành giả thấy được sự vật như nó hiện hữu và hiểu được thực tính của mọi pháp ( Khổ, Vô Thường, Vô Ngã). Với nghĩa rộng, Chánh Niệm là một trong những tâm sở liên hệ mật thiết với mọi Thức tạo nghiệp thiện. (*chú thích của người dịch*)

“Là kẻ lãnh đạo. Tất cả mọi thiện pháp đều coi thiên định như là vị thủ lĩnh; các thiện pháp nương vào, dẫn tới thiên định.”

“Xin Ngài cho một ví dụ.”

“Như các rui mái nhà đều nghiêng về và dẫn tới sào chính ở nóc nhà. Cũng như vậy, những thiện pháp đều nương vào và dẫn đến thiên định. Và Đức Thế Tôn dạy như sau:

*‘Này các vị sư, hãy phát triển thiên định; một vị sư có thiên định thấy được sự vật đúng với thực tại.’*”

14. “Bạch Ngài Nāgasena, đặc điểm của trí tuệ là gì?”

“Đó chính là soi sáng. Khi khởi sinh trong tâm, trí tuệ đánh tan bóng tối của vô minh, làm nhãn quang phát khởi, ánh sáng hiểu biết chói lọi và sự thực cao thượng hiển lộ rõ rệt. Cũng như vậy, hành giả cảm nhận, với trí tuệ trong sáng nhất, sự vô thường, khổ và vô ngã của mọi pháp.”

“Xin cho một ví dụ.”

“Thưa Đức Vua, trí tuệ cũng giống như ngọn đèn trong phòng tối soi sáng phòng và làm cho mọi vật được thấy rõ.”

15. “Bạch ngài Nāgasena, những thiện pháp trên đều khác nhau, vậy thì chúng có đem lại cùng một kết quả hay không?”

“Đúng vậy, các thiện pháp đó đều làm tiêu hủy những ô nhiễm trong tâm, cũng giống như các thành phần của một đoàn quân, như là voi, ngựa, quân xa và cung tên, đều mang lại cùng một kết quả là chiến thắng quân địch.”

“Thực là hay, Bạch ngài Nāgasena, ngài đã giải đáp tài tình.”

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 2

### Tái Sinh

1. “Bạch ngài Nāgasena, người bị tái sinh phải chăng cũng là người đó hay là một người khác?”

“Không phải là người đó mà cũng chẳng phải là một người khác.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Trong trường hợp một bình sữa, trước hết sữa đông thành sữa đặc, rồi được làm thành bơ, rồi thành dầu bơ. Thật chẳng đúng khi nói rằng dầu bơ, bơ và sữa đặc cũng chính là sữa, nhưng các thứ này đều từ sữa mà có thì cũng không đúng khi nói chúng là một cái gì khác.”

2. “Người sẽ không tái sinh có biết được điều đó không?”

“Tâu Đức Vua, có.”

“Bằng cách gì mà người đó biết được?”

“Bằng cách chấm dứt tất cả những gì là nguyên nhân hay điều kiện của tái sinh. Như một người nông dân mà không cày cấy hoặc không gặt hái thì phải biết là vụ lúa của mình sẽ không được đầy lúa.”

3. “Bạch ngài Nāgasena, trong một người mà kiến thức (nāna) khởi sinh thì trí tuệ (paññā) có cùng khởi sinh không?”

“Tâu Đức Vua, có.”

“Phải chăng kiến thức cũng như là trí tuệ?”

“Vâng, tâu Đức Vua.”

“Thế thì một người có kiến thức và trí tuệ có vô minh về một điều gì hay không?”

“Người đó vẫn không hiểu biết về những gì chưa được học hỏi, nhưng xét về những gì trí tuệ đã đạt được – đó là sự nhận thức Khổ, Vô Thường và Vô Ngã – thì người đó không vô minh.”

“Thế thì cái gì đã xảy ra cho những ảo tưởng đã có về hạnh phúc, thường còn và tự ngã?”

“Từ khi mà kiến thức sinh khởi thì ảo tưởng mất ngay. Cũng giống như ánh sáng đến thì bóng tối biến đi.”

“Nhưng rồi thì trí tuệ của người đó sẽ trở nên cái gì?”

“Khi trí tuệ đã hoàn thành nhiệm vụ của nó thì sẽ biến mất; tuy nhiên sự hiểu biết về vô thường, khổ và vô ngã không mất.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Như một người muốn viết một lá thư ban đêm thì phải tắt đèn rồi mới viết thư. Sau đó, người này tắt đèn. Tuy rằng đèn đã tắt, lá thư vẫn còn.”

4. “Người sẽ không tái sinh có cảm thọ đau đớn nào hay không?”

“Tâu Đức Vua, người đó có thể cảm thấy đau đớn trong thân, nhưng không đau đớn trong tâm.”

“Nếu người đó cảm thấy đau đớn thì tại sao lại không chết đi để dứt bỏ dính mắc và chấm dứt đau khổ?”

“Vị A La Hán không ham thích hay ghét bỏ đời sống. Vị đó không làm rụng trái chưa chín mà chờ cho đến khi trái chín mùi. Về điều này, vị đệ tử chính của Đức Phật, ngài Sariputta (Xá Lợi Phất), có nói:

*‘Ta không nằng nệ đời sống, cũng chẳng màng đến sự chết;  
Như người làm mướn chờ thù lao, ta đợi thời của ta sẽ đến.  
Ta chẳng mong muốn sống còn hay mong chờ sự chết,  
Ta luôn giữ chánh niệm và hiểu biết rõ rệt khi chờ đợi.’*”

5. “Phải chăng lạc thọ là thiện, bất thiện hay vô ký?”

“Có thể là một trong ba thứ.”

“Bạch Đại Đức, nếu thiện nghiệp không mang lại đau khổ và nghiệp mang lại đau khổ là bất thiện thì chắc chắn rằng không có thiện nghiệp nào lại cùng lúc mang lại đau khổ.”<sup>15</sup>

“Tâu Đức Vua, ngài nghĩ gì nếu người nọ cầm trên một bàn tay một cục sắt nóng và trên bàn tay kia một cục nước đá thì thử hỏi cả hai thứ có làm cho người đó đau đớn không?”

“Đương nhiên là đau.”

---

<sup>15</sup> Thiện nghiệp không mang lại đau khổ, nhưng khó làm vì tham ái và sân hận. Chính vì những ô nhiễm này tạo nên đau khổ chứ không phải do thiện nghiệp. Ác nghiệp thì tạo đau khổ nhưng chúng ta thích làm là do vô minh, rồi khi nghiệp quả đến thì ta phải đau khổ.

“Vậy thì giả thuyết của ngài đặt ra là sai rồi. Nếu cả hai không phải là sức nóng nhưng sức nóng làm đau, và cả hai không phải là sức lạnh mà sức lạnh làm đau thì cảm giác đau không do ở sức nóng hoặc sức lạnh.”

“Trẫm không thể cãi lại với ngài được, xin ngài giảng giải cho.”

Sau đó vị sư dạy cho nhà vua về Vi Diệu Pháp: “Có sáu lạc thọ trên thế gian và sáu lạc thọ của người xuất thế gian; có sáu khổ thọ trên thế gian và sáu khổ thọ của người xuất thế gian; và trong mỗi trường hợp có sáu xả thọ. Gồm lại tất cả là 36 cảm thọ. Có 36 cảm thọ trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai và như thế có tất cả là 108 cảm thọ.”<sup>16</sup>

#### 6. “Bạch ngài Nāgasena, cái gì được tái sinh?”

“Tâm và Thân”.

“Phải chăng chính thân và tâm hiện tại này tái sinh?”

“Không, không phải như vậy, nhưng bằng chính thân và tâm này mà hành nghiệp được tạo nên và bởi do những hành nghiệp này mà một thân và tâm khác tái sinh; tuy nhiên thân và tâm sau này không vì thế mà khỏi chịu quả của hành nghiệp tạo ra từ trước.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

---

<sup>16</sup> Nguồn gốc của khổ thọ là do ô nhiễm trong tâm (tham, sân) chứ không do nghiệp bất thiện. Theo Vi Diệu Pháp có 108 cảm thọ. Không thể đoán chắc cảm thọ nào là thiện hay bất thiện. Có 6 lạc thọ được người đời ưa thích trong thế gian trần tục và là những cảm thọ thô trực, không bền vững, nhưng người xuất thế gian (người đạt được Minh Sát tuệ - thành tựu Thiên Minh sát) thì có 6 lạc thọ thanh cao. Tương tự, có 6 khổ thọ cho người ở đời và có 6 khổ thọ cho người xuất thế gian. Vi Diệu Pháp có đối tượng là tất cả các loại tâm, tâm sở và sắc (các loại tâm là tâm Dục giới, tâm Sắc giới, tâm Vô Sắc giới và tâm Siêu thế, gồm tất cả 121 tâm; sắc gồm Tứ Đại và 24 Sắc Y Đại Sinh). (chú thích của người dịch)

“Cũng như ngọn lửa mà một người đã đốt lên và sau khi đã sười ám, người đó bỏ đi và để lửa vẫn cháy. Rồi nếu ngọn lửa bắt cháy vào ruộng lúa và người chủ ruộng lúa bắt giữ và truy tố người đó trước Đức Vua. Nếu người đó nói rằng ‘Tâu Bệ Hạ, con đã không đốt cháy ruộng lúa. Ngọn lửa mà con đã để lại khác với ngọn lửa đốt cháy ruộng lúa. Con không có tội.’ Người này có đáng bị trừng phạt không?”

“Dĩ nhiên đáng tội vì, dù người đó có nói gì, ngọn lửa sau là do ngọn lửa trước mà có.”

“Thưa Đức Vua, cũng giống như vậy, hành nghiệp được làm bằng thân và tâm này và bởi vì các hành nghiệp đó mà một thân và tâm khác tái sinh; tuy nhiên thân và tâm sau này không vì thế mà khỏi chịu quả của các hành nghiệp đã làm từ trước.”

7. “Bạch ngài Nāgasena, Ngài sẽ bị tái sinh không?”

“Hỏi lại câu đó thì có ích lợi gì? Có phải bản đạo đã nói rằng nếu chết với sự dính mắc trong tâm thì sẽ tái sinh, còn nếu không có dính mắc thì sẽ không tái sinh.”

8. “Ngài vừa giảng về tâm và thân. Vậy thân là gì? Và tâm là gì?”

“Cái gì thô kệch là thuộc về vật chất (sắc, thân), cái gì vi-tế, tâm hay trạng thái tâm thì thuộc về tinh thần (danh, tâm).”

“Tại sao thân và tâm không sinh ra riêng rẽ?”

“Những nhân duyên này liên hệ với nhau cũng giống như lòng trứng và vỏ trứng, chúng luôn luôn cùng sinh khởi và liên hệ như thể từ vô thủy.”

9. “Bạch ngài Nāgasena, khi ngài nói đến thời vô thủy, thời gian có ý nghĩa gì? Quả thật có thời gian như vậy không?”

“Thời gian có nghĩa là quá khứ, hiện tại và tương lai. Thời gian có đối với một số người, đối với một số người khác thì không có. Nơi đâu có chúng sinh sẽ tái sinh thì thời gian hiện hữu, ở đâu có chúng sinh không tái sinh thì đối với họ thời gian không có.”

‘Hay quá, bạch ngài Nāgasena, ngài đã đối đáp tài tình.’

## CHƯƠNG 3

### Khởi Thủy Của Thời Gian

1. “Bạch ngài Nāgasena, cái gì là gốc của thời gian, quá khứ, hiện tại và tương lai?”

“Là vô minh. Vô minh là nhân duyên làm hành nghiệp sinh khởi; hành nghiệp là nhân duyên làm thức sinh khởi; thức làm sinh khởi danh sắc; danh sắc làm sinh khởi lục nhập; lục nhập làm sinh khởi xúc; xúc làm sinh khởi cảm thọ; cảm thọ làm sinh khởi tham ái; tham ái làm sinh khởi thủ; thủ làm sinh khởi hữu; hữu làm sinh khởi sanh; sanh làm sinh khởi lão, tử, thương tiếc, ân hận, đau khổ, buồn bã và thất vọng.”

2. “Ngài nói rằng sự khởi sinh đầu tiên hết của sự vật thì không thể thấy được. Xin ngài cho một ví dụ.”

“Đức Thế Tôn có nói:

*‘Do bởi có sáu căn và trần (cảnh) mà xúc sinh khởi; do bởi xúc mà thọ sinh khởi; do bởi thọ mà tham ái sinh khởi; do bởi tham ái mà hành nghiệp sinh khởi. Và từ hành nghiệp mà sáu căn lại một lần nữa sinh khởi.’*

Bây giờ liệu sự sinh khởi dây chuyền này có thể chấm dứt được không?”

“Thưa không.”

“Nhu vậy, tâu Đức Vua, sự sinh khởi đầu tiên của sự vật không thể thấu hiểu được.”<sup>17</sup>

3. “Phải chăng sự sinh khởi đầu tiên hết của mọi sự vật không thể biết được?”

“Một phần là vậy, phần khác thì không.”

“Vậy thì phần nào biết được, phần nào không biết được?”

“Với bất cứ nhân duyên nào đi trước kiếp này mà đối với ta như là không có từ trước thì sự sinh khởi đầu tiên hết không thể biết được. Nhưng với cái gì trước không có mà nay hiện hữu và vừa mới sinh lại diệt mất thì sự sinh khởi đầu tiên hết có thể biết được.”

4. “Phải chăng có những pháp hữu vi được tạo tác nên?”

“Thưa Đức Vua, chắc chắn như vậy. Nơi nào mà có mắt và cũng có hình sắc thì có nhãn thức; nơi nào có nhãn thức thì có xúc; nơi nào có xúc thì có cảm thọ; nơi nào có cảm thọ thì có tham ái; nơi nào có tham ái thì có thủ; nơi có thủ thì có hữu; nơi có hữu thì có sanh, lão, tử, thương tiếc, đau đớn, buồn bã hay thất vọng. Nhưng nơi nào không có mắt và hình sắc thì không có nhãn thức, không có xúc, không có cảm thọ, không có tham ái, không có thủ, không có

---

<sup>17</sup> Đi tìm nguồn gốc của đời sống trong sao băng (Super Novae) hay trong D.N.A. (cấu tử cơ bản của nhiễm sắc thể kiểm soát sự di truyền) là đi tìm một cách vô vọng bởi vì nguồn gốc nằm ở trong tâm. Đức Phật đã nói:

“Trong vô số kiếp ta lang thang trong sinh tử luân hồi,

Đi tìm kiếm mà chẳng tìm ra kẻ xây nên căn nhà này.

Con chính là người xây nhà! Đừng bao giờ xây nhà nữa!

Tất cả mọi ô nhiễm phải được phá vỡ! Vô minh phải được dẹp tan!

Tâm ta đã đi đến Niết bàn. Sự chấm dứt tham ái đã được thành tựu.”

hữu; và nơi nào không có hữu thì không có sanh, lão, tử, thương tiếc, đau đớn, buồn bã hay thất vọng.”

5. “Có chăng những pháp hữu vi mà không được tạo tác nên?”

“Thưa Đức Vua, chẳng có pháp hữu vi nào như vậy, bởi vì các pháp hữu vi được tạo tác chỉ do tiến trình của hữu.”

“Xin cho một ví dụ.”

“Có phải ngôi nhà mà Bộ Hạ ngôi đây đã được tạo tác nên do một tiến trình của hữu?”

“Chẳng có một cái gì ở đây mà không có từ trước. Gỗ này là đã ở trong rừng, đất sét này là từ đất mà ra và do công sức của con người, đàn ông và đàn bà, ngôi nhà này mới hiện hữu.”

“Tâu Đức Vua, cũng giống như vậy, chẳng có pháp hữu vi nào mà không được tạo tác nên.”

6. “Phải chăng thực có một vị thông suốt (vedagū)?”<sup>18</sup>

“Tâu Đức Vua, đó là cái gì?”

“Là một chủ thể bên trong thân có thể thấy, nghe, nếm, ngửi, cảm xúc và phân biệt sự vật; cũng giống như chúng ta, đang ngồi ở đây, có thể nhìn ra bên ngoài từ bất cứ cử sở nào theo ý muốn.”

“Tâu Đức Vua, nếu có cái chủ thể có thể thấy, nghe, nếm, ngửi và cảm xúc như ngài nói thì cái chủ thể đó có thể thấy hình sắc qua lỗ tai, mũi, lưỡi... chẳng?”

“Thưa không, bạch ngài Đại Đức.”

---

<sup>18</sup> vedagū đã được dùng để chỉ Đức Phật như là một ‘vị thông suốt’.

“Vậy thì, tâu Đức Vua, cái chủ thể bên trong thân không thể sử dụng bất cứ giác quan nào nó mong muốn như ngài đã nói. Tâu Đức Vua, chính do có mắt và hình sắc mà nhãn thức khởi sinh và tương tự như thế các nhân duyên khác phát sinh, như là xúc, cảm thọ, tưởng, tác ý, định tâm, tỉnh thức và chánh niệm. Mỗi thứ sinh khởi cùng lúc với nguyên nhân của nó và ở đây chẳng có ‘vị thông suốt’ nào cả.”<sup>19</sup>

7. “Phải chăng ý-thức sinh khởi nơi nào mà nhãn-thức sinh khởi?”

“Đúng vậy, tâu Đức Vua, nơi nào có cái này thì nơi đó cũng có cái kia.”

“Cái nào sinh khởi trước?”

“Nhãn-thức trước rồi đến ý-thức.”

“Phải chăng nhãn-thức ra hiệu lệnh cho ý-thức hay ngược lại?”

“Không, chẳng có thông tin gì cả giữa hai thứ.”

“Bạch ngài, thế thì tại sao ý-thức lại sinh khởi nơi nào mà nhãn-thức sinh khởi?”

“Tâu Đức Vua, tại vì có một khuynh hướng, một chỗ trống, một thói quen và một sự liên hệ.”

---

<sup>19</sup> Căn (con mắt) tiếp xúc với trần (hình sắc) cũng chưa đủ để biết hình sắc thế nào nếu không có nhãn thức. Nhãn thức này không phải là một chủ thể hay tự ngã; nhãn thức không sinh khởi một mình mà có những tâm sở cùng sinh khởi gọi là tâm sở biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý. Xúc là xúc chạm trần cảnh; thọ là cảm giác; tưởng là nhận biết; tư là tạo tác, hành nghiệp; nhất hành là làm cho các tâm sở được liên tục; mạng quyền là duy trì mạng sống của một tiến trình tâm; tác ý là khởi ý đến trần cảnh. Cho rằng thức (hay tâm) là một chủ thể, một tự ngã độc lập là tà kiến, cần phải tu học thêm nữa về Phật Pháp, nhất là về Ví Diệu Pháp. (chú thích của người dịch)

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Nếu một người muốn ra khỏi thành với tường lũy kiên cố mà chỉ có một cổng thành thì người đó sẽ đi ngã nào?”

“Đi qua cổng thành”

“Nếu một người khác cũng ra khỏi thành thì đi theo ngã nào?”

“Cũng đi qua cổng thành.”

“Nhưng người thứ nhất có ra hiệu lệnh cho người kia đi cùng ngã như mình hoặc người thứ hai có bảo người đi trước là sẽ đi cùng một ngã hay không?”

“Bạch Đại Đức, hai người đó chẳng nói chuyện với nhau.”

“Thì cũng như vậy, ý-thức khởi sinh nơi nào có nhãn-thức và hai thứ chẳng có liên lạc với nhau.”

8. “Bạch ngài Nāgasena, phải chăng nơi nào có ý-thức thì nơi đó luôn luôn có xúc và thọ?”

“Đúng vậy, nơi nào có ý-thức thì có xúc và thọ. Và cũng có tưởng, tác ý, tâm và tứ.”

9. “Đặc điểm của xúc là gì?”

“Là đụng chạm.”

“Xin cho một ví dụ.”

“Như khi hai con cừu đực húc vào nhau, con mắt (nhãn căn) giống như một trong hai con cừu, vật nhìn thấy được (nhãn trần) thì

giống như con cừu kia và sự húc nhau, đụng chạm giữa hai con cừu chính là xúc.”

10. “Cái gì là đặc điểm của cảm thọ?”

“Thưa Đức Vua, đó là kinh nghiệm được cảm xúc, được thích thú.”

“Xin cho một ví dụ.”

“Như một người phục vụ cho Đức Vua và được phong chức vụ; sau đó cảm thấy thích thú hưởng quyền lợi của chức vụ.”

11. “Cái gì là đặc điểm của tướng?”

“Tâu Đức Vua, đó là nhận biết, như nhận biết màu sắc, xanh, vàng hay đỏ.”

“Xin cho một ví dụ.”

“Cũng giống như người thủ quỹ của Đức Vua nhận biết được tài sản của Đức Vua khi nhìn vào màu sắc và hình dạng của chúng.”<sup>20</sup>

12. “Cái gì là đặc điểm của tác ý?”

“Thưa Đức Vua, đó là đã có ý niệm và đã chuẩn bị.”

“Xin cho một ví dụ.”

---

<sup>20</sup> Sự nhận biết có ba tầm mức - tướng saññā, thức vīññāna và tuệ paññā - có thể so sánh như là sự nhận biết của một đứa bé, một người đàn ông và một người đời tiền khi họ thấy một đồng tiền vàng. Đứa bé chỉ thấy đó là một vật tròn và sáng chói. Người đàn ông biết đồng tiền vàng có giá trị. Người đời tiền thì biết rõ hết về đồng tiền vàng.

“Nhu một người đã chuẩn bị thuốc độc, sau khi uống vào phải chịu đau đớn, một người đã nghĩ đến ác nghiệp và thực hiện ác nghiệp, sau đó phải chịu đau khổ trong địa ngục.”

13. “Đặc điểm của thức là gì?”

“Tâu Đức Vua, đặc điểm của thức là biết.”

“Xin cho một ví dụ.”

“Một người canh gác khu phố phải biết ai đó đang đi đến, từ hướng nào người đó đi đến; cũng như thế, khi một người nhìn thấy một vật, nghe một âm thanh, ngửi một mùi, nếm một vị, cảm giác một sự đụng chạm hay có một ý kiến, thì chính bằng thức mà người đó biết được.”

14. “Cái gì là đặc điểm của tâm?”

“Thưa Đức Vua, đó là nhắm vào một mục tiêu.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Nhu một người thợ mộc nhắm để đặt một đòn mòng đã được đeo vừa vặn vào lỗ mòng của nó, nhắm vào mục tiêu là đặc điểm của tâm.”

15. “Cái gì là đặc điểm của tứ?”

“Là xem xét đi, xem xét lại.”<sup>21</sup>

“Xin Ngài cho một ví dụ.”

---

<sup>21</sup> Trong thiền tập, tâm là hướng tâm về đối tượng, tứ là tâm bám sát đối tượng.  
(chú thích của người dịch)

“Cũng như sự gõ chuông ví như là tâm, sự ngân vang của tiếng chuông ví như là tứ.”

16. “Phải chăng ta có thể tách rời những nhân duyên trên bằng cách nói rằng: ‘Đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tác ý, đây là thức, đây là tâm và đây là tứ?’”

“Không, tâu Đại Đế, không thể tách rời như thế được. Nếu nồi canh được nấu với bơ, muối, gừng, bột gia vị và tiêu thì ta không thể tách ra mùi vị từng món và nói ‘đây là mùi vị của bơ, đây là mùi vị của muối...’. Tuy nhiên, mùi vị riêng của mỗi thứ vẫn có trong canh bằng đặc điểm của nó.”

17. Rồi ngài Đại Đức nói:

“Tâu Đức Vua, phải chăng muối có thể nhận biết bằng con mắt?”

“Bạch ngài đúng vậy”

“Tâu Đức Vua, xin ngài hãy cẩn thận về điều ngài nói.”

“Thế thì muối có thể được nhận biết bằng lưỡi.”

“Vâng, đúng vậy.”

“Tuy nhiên, bạch Đại Đức, phải chăng các loại muối đều có thể nhận biết chỉ bằng lưỡi?”

“Vâng, tất cả các loại.”

“Thế thì tại sao muối lại được chuyên chở từng khối?”

“Không thể chử riêng chất muối đợc. Thí dụ, muối cũng có trọng khối, nhưng không thể cân chất muối đợc, người ta chỉ có thể cân trọng khối của muối.”

“Ngài quả thực tài tình trong lý luận.”

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 4

### Các Căn

1. “Phải chăng ngũ căn được tạo tác từ nhiều hành nghiệp khác nhau hay tất cả ngũ căn đều do một hành nghiệp tạo nên?”

“Tâu Đức Vua, từ nhiều hành nghiệp khác nhau.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Nếu ngài gieo xuống ruộng năm loại hạt giống khác nhau thì mùa màng gặt hái được sẽ là năm loại khác nhau.”

2. “Bạch ngài Nāgasena, tại sao mọi người sinh ra lại không giống nhau; người chết trẻ và người thì sống lâu; người bệnh hoạn và người thì khỏe mạnh; có người xấu và có người đẹp; người có nhiều quyền hạn, kẻ lại không có quyền; người được giàu có, kẻ thì nghèo khó; có người sinh ra nơi cao quý và có kẻ sinh ra nơi hạ tiện; người thì khôn ngoan, kẻ thì ngu dại?”

“Tại sao mọi loại rau cỏ lại không giống nhau?”

“Tại vì chúng do các loại hạt giống khác nhau mà có.”

“Vậy thì, tâu Đức Vua, tại vì các hành nghiệp khác nhau mà chúng sinh không giống nhau. Về điều này, Đức Thế Tôn có nói:

*‘Tất cả mọi chúng sinh đều có hành nghiệp như là của cải của mình, như gia tài để lại cho mình, họ được sinh ra từ hành nghiệp, là họ hàng của hành nghiệp, coi hành nghiệp như nơi nương tựa, những hành nghiệp gì mà họ đã làm phân chia họ thuộc vào bậc cao hay thấp’.*”

3. “Ngài đã nói là ngài tiên tu để đau khổ được dập tắt và để cho không còn đau khổ nào nữa sẽ sinh khởi. Phải chăng điều đó có được là do các cố gắng đã có từ trước hay là do cố gắng từ nay về sau?”

“Những cố gắng bây giờ thì quan tâm đến những gì sẽ phải làm, những cố gắng đã qua để hoàn tất những gì đã phải làm.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Phải chăng ngài chờ đến khi quân thù dàn trận chống mình thì lúc đó ngài mới sắp đặt việc đào murong, đắp đê, dựng chòi canh gác, xây đồn lũy và thu góp dự trữ?”

“Bạch Đại Đức, chắc chắn là không.”

“Thì cũng như vậy, những cố gắng bây giờ quan tâm tới những gì sẽ còn phải làm, những cố gắng đã qua thì hoàn tất những gì đã phải làm.”

4. ”Ngài nói rằng lửa địa ngục có thể tức thì hủy hoại một tảng đá lớn như ngôi nhà; nhưng ngài lại nói bất cứ chúng sanh nào tái sanh vào địa ngục, dầu có đốt cháy hằng trăm ngàn năm thì họ cũng không tiêu hủy được. Làm sao mà có thể tin được điều này?”

“Mặc dù rằng thức ăn, xương và ngay cả đá sỏi được ăn vào trong bụng mẹ cũng bị hủy hoại, nhưng bào thai trong bụng mẹ lại

không bị tiêu hủy. Cũng giống như vậy, những chúng sinh trong địa ngục không bị tiêu hủy vì lửa là do ảnh hưởng của nghiệp.”<sup>22</sup>

5. “Ngài nói rằng thế giới đặt nền tảng trên nước, nước đặt nền tảng trên gió và gió đặt nền tảng trên không gian. Điều này cũng không thể tin được.”

Rồi vị Đại Đức chỉ cho Nhà Vua nước trong một bình lọc nước được giữ nhờ áp lực không khí và Nhà Vua được thuyết phục.

6. “Phải chăng sự ngừng nghỉ là Niết Bàn?”<sup>23</sup>

“Thưa Đức Vua, đúng vậy. Mọi lạc thú ngu dại trong trần gian đều do từ ngũ căn và ngũ trần; chúng sinh tìm thấy thoả thích trong đó và dính mắc vào đó. Từ đó chúng sinh bị trôi lăn theo thác lũ dục vọng và không thoát khỏi vòng sanh tử và đau khổ. Người đệ tử khôn ngoan của các bậc cao thượng không thoả thích trong dục lạc. Và trong người đó, tham ái ngừng nghỉ, dính mắc dứt bỏ, hữu không còn, sanh chấm dứt, lão, tử, thương tiếc, ân hận, đau khổ, buồn rầu và thất vọng không còn tồn tại. Như vậy, sự ngừng nghỉ đó chính là Niết Bàn.”

7. “Phải chăng mọi người đều đạt được Niết Bàn?”

“Tâu Đức Vua, không phải tất cả đều đạt được; tuy nhiên bất cứ ai cư xử đúng đắn, biết những gì nên biết, nhận biết những gì nên

---

<sup>22</sup> Tầng đá bị lửa cháy hủy hoại là do định luật vật lý. Bào thai hay chúng sinh không bị lửa tiêu hủy là bởi định luật của nghiệp. Chúng sinh tạo nghiệp ác phải trả cho hết quả của nghiệp đã gieo. (*chú thích của người dịch*)

<sup>23</sup> Nibbāna còn gọi là parinibbāna, có nghĩa là tịch diệt. Theo chú giải, Niết bàn có nghĩa là “giải thoát khỏi tham ái”; đó là mục đích tối hậu của sự tu tập theo Phật Pháp, nghĩa là dứt hẳn đời sống với tham, sân và si và mọi sự dính mắc, với sự giải thoát rốt ráo không còn sanh, lão, tử và đau khổ. (*chú thích của người dịch*)

nhận biết, dứt bỏ những gì nên dứt bỏ, phát triển những gì đáng phát triển và thực hiện những gì đáng thực hiện thì người đó sẽ đạt được Niết Bàn.”

8. “Phải chăng người chưa đạt được Niết Bàn có thể biết được quả thực Niết Bàn là hạnh phúc trọn vẹn?”

“Thưa Đức Vua, quả đúng vậy. Những ai mà chưa bị cắt cụt tay và chân có thể biết đau đớn đến thế nào khi nghe tiếng khóc là của người bị cắt tay chân; cũng giống như vậy, những ai chưa đạt được Niết Bàn có thể biết Niết Bàn là hạnh phúc khi nghe tiếng vui mừng của người đã đạt được.”

## CHƯƠNG 5

### Đức Phật

1. “Bạch Đại Đức, ngài và các bậc thầy của ngài đã từng thấy Đức Phật không?”

“Tâu Đức Vua, không.”

“Vậy thì, bạch ngài Nāgasena, không có Đức Phật!”

“Nhưng Đức Vua và Vua Cha đã từng thấy sông Ūha trong Hi Mã Lạp Sơn chưa?”

“Bạch Đại Đức, chưa thấy.”

“Vậy thì vì chưa thấy mà nói không có sông Ūha, nói thế có đúng chăng?”<sup>24</sup>

“Bạch ngài Nāgasena, ngài quả thật tài tình trong việc đối đáp.”

2. “Phải chăng Đức Phật không có gì so sánh được?”

“Đúng vậy.”

“Nhưng làm thế nào ngài biết được nếu ngài chưa bao giờ thấy Đức Phật?”

---

<sup>24</sup> Ūha là ngọn của sông Ganges.

“Giống như những ai chưa bao giờ thấy đại dương có thể biết được đại dương vĩ đại như thế nào vì năm dòng sông lớn chảy vào đại dương mà mức nước đại dương vẫn không dâng lên; cũng như vậy, bậc tăng biết không gì so sánh được với Đức Phật khi nghĩ đến các vị thầy cao cả mình đã biết mà họ chỉ là đệ tử của Đức Phật.”

3. “Phải chăng những người khác có thể biết không gì so sánh được với Đức Phật?”

“Đương nhiên họ có thể biết được.”

“Bằng cách gì mà họ biết được?”

“Thuở xưa lâu lắm, có bậc thầy viết lách tên là Tissa Thera; bằng cách gì mà người ta biết về ông ta?”<sup>25</sup>

“Bằng công trình viết lách của ông ta.”

“Thì cũng như vậy, tâu Đức Vua, người nào thấy giáo pháp mà Đức Phật đã giảng dạy thì có thể biết Ngài là bậc tối thắng, không có gì so sánh được với Ngài.”

4. “Bạch ngài Nāgasena, ngài đã đạt được chân đế chưa?”

“Tâu Đức Vua, chúng tôi là đệ tử của Đức Phật, phải tuân theo những giới luật Đức Phật đã dạy.”<sup>26</sup>

---

<sup>25</sup> Tissa Thera có thể chỉ ngài Moggalliputta Tissa Thera ( Mục-kiền-liên Từ-đế Tu), người triệu tập đại hội Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba và là tác giả của tác phẩm Kathāvatthu (Luận sử), ‘Points of Controversy’(Những điểm tranh luận).

<sup>26</sup> Một giới luật cho các tỳ kheo là không được tiết lộ chứng ngộ mình đạt được.

5. “Có thể có sự tái sinh nơi mà không có sự di chuyển thân tâm hay không?”

“Vâng, có thể được, giống như một người mỗi một ngọn đèn dầu từ một ngọn đèn khác mà chẳng có gì di chuyển cả từ ngọn đèn này qua ngọn đèn kia; cũng giống như một người học trò có thể học thuộc lòng một bài thơ từ người thầy mà bài thơ chẳng di chuyển từ người thầy qua người trò.”

6. Và vua Milinda lại hỏi câu này lần nữa: “Có thực chẳng một cái gì như là kẻ giác ngộ (vedagū)?”

“Chẳng có một người như vậy nếu nói trong nghĩa chân đế.”<sup>27</sup>,<sup>28</sup>

---

<sup>27</sup> Có hai mức độ của sự thực: tục đế và chân đế. Trong tục đế, nói rằng một con người không hiện hữu là sai, nhưng trong chân đế, điều đó là đúng. Trong thực tại, chỉ có một dòng thân tâm liên tục thay đổi, nhưng chúng ta tưởng lầm cho rằng đó là một con người hiện hữu thay vì thực sự đó chỉ là một tiến trình (E: chú thích của soạn giả bản tiếng Anh).

<sup>28</sup> Câu này đã được hỏi ở Chương 3, câu hỏi số 6; ở đây câu trả lời dùng tục đế và chân đế để giải thích. Tục đế (sammuti-sacca, conventional truth) hay là chân lý qui ước, là thực tại theo qui ước ở đời thường, của thế gian; chân đế (paramattha-sacca, ultimate truth) hay chân lý rốt ráo, là thực tại trừu tượng biết được nhờ trạch pháp và thực hành Phật Pháp.

Vì thói quen suy nghĩ theo tục đế, người đời lầm tưởng có một chủ thể, một tự ngã điều khiển mọi sự; đúng ra theo chân đế phải hiểu đó chỉ là ngũ uẩn, một dòng thân tâm biến chuyển, thay đổi không ngừng...

Khái niệm về Vô Ngã, Tánh Không rất khó lãnh hội, nhất là khi chúng ta không có sự tu học Phật Pháp đầy đủ trong đó việc học hỏi Ví Diệu Pháp cũng như tìm hiểu Tâm Kinh, kinh Vô Ngã Tướng rất là quan trọng. Trên phương diện chân đế, bốn đề tài được đề cập trong Ví Diệu Pháp là: Tâm Vương, Tâm Sở, Sắc và Niết Bàn. Nghiên cứu Ví Diệu Pháp không những để học hiểu về chức năng, vận hành của thân, tâm, hiểu biết về chính mình mà còn giúp chúng ta tu tập...

Nghiên cứu Tâm Kinh để hiểu về Tánh Không, Vô Ngã, để mong thấy được mọi sự, mọi vật đều không có tự tánh, mọi hiện tượng đều là do nhân duyên mà không tự có...

Ngài Dalai Lama thứ XIV dạy rằng ‘Tâm Kinh có mật chú và mật chú này chuyên chở ẩn nghĩa của Tâm Kinh, thể hiện mối liên hệ giữa tuệ giác tánh không và năm

7. “Có chăng một chúng sinh nào di chuyển từ một thân thể này qua một thân thể khác?”

“Không có như vậy.”

“Nếu quả thực như vậy thì phải chăng có thể trốn thoát khỏi quả của những ác nghiệp?”

“Có thể trốn thoát nếu không bị tái sanh, nhưng không thể trốn thoát nếu sẽ phải tái sanh.

Cái tiến trình thân tâm này làm những việc trong sạch hoặc xấu xa, và bởi do nghiệp mà một thân tâm khác tái sanh. Vì thế thân tâm này không thoát khỏi quả của hành động xấu xa.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Nếu một tên trộm lấy xoài của người khác, có xứng đáng bị trừng phạt không?”

“Đương nhiên là đáng tội.”

“Nhưng mà những trái xoài trên cây mà tên này lấy trộm không phải là xoài mà người chủ đã trồng trước đây; tại sao tên trộm lại nên bị phạt tội?”

“Tại vì quả xoài lấy trộm là do quả xoài trồng ra cây mà có.”

---

*giai đoạn tu chứng: tư lương đạo, gia hành đạo, kiến đạo, tu tập đạo và cứu cánh đạo* – trích dẫn từ Tinh Tuý Bát Nhã Tâm Kinh, do Hồng Như Thubten Munsel dịch bài giảng của ngài Dalai Lama. Tuy nhiên trạch pháp và suy tư chỉ sẽ mang lại văn tuệ và tư tuệ, để tâm được thanh tịnh và sự phát triển trí tuệ được rõ ràng (tu tuệ) thì phải tu tập theo con đường Giới, Định, Huệ trong đó giữ giới và sự thực tập thiền quán rất là thiết yếu ... (Chú thích của dịch giả).

“Thưa Đức Vua, cũng giống như tiến trình thân tâm này làm những việc trong sạch hay xấu xa; và bởi do nghiệp đó mà một tiến trình thân tâm khác tái sanh. Vì thế thân tâm này không thoát khỏi quả của hành động xấu xa.”

8. “Khi các hành nghiệp đã được làm bởi một tiến trình thân tâm thì các hành nghiệp này được giữ lại ở đâu?”

“Những hành nghiệp theo ta như cái bóng của mình, không bao giờ rời xa. Nhưng ta không thể chỉ vào hành nghiệp mà nói ‘chúng ở đây hoặc ở đó’, cũng giống như trái của cây không thể được chỉ rõ là ở đâu trước khi cây sinh ra trái.”

9. “Phải chăng người sắp tái sanh biết được là mình sắp tái sanh?”

“Vâng, người đó có thể biết được, giống như nhà nông gieo hạt xuống đất và thấy mưa nắng thuận hoà thì có thể biết được mùa màng sẽ được sản xuất.”

10. “Có thực chẳng một người như Đức Phật?”

“Vâng có thực.”

“Phải chăng Ngài có thể được chỉ rõ là ở đây hay ở đó?”

“Đức Thế Tôn đã qua đời, chẳng có gì còn lại để tạo nên một người khác. Ngài không được tìm thấy ở đâu cả, như một ngọn lửa đã tắt thì không được tìm thấy nữa. Tuy nhiên, sự hiện hữu của Đức Phật có thể biết được qua giáo pháp Ngài đã giảng dạy.”<sup>29</sup>

---

<sup>29</sup> Điều này cũng đúng với sự hiện hữu của nhiều vị Phật trong tương lai.

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 6

### Dính mắc

1. “Bạch ngài Nāgasena, các vị xuất gia như Ngài có coi thân thể mình là thân thiết không?”

“Thưa Đại Vương, không có như vậy.”

“Thế thì tại sao các ngài nuôi dưỡng và chú ý quá đáng đến thân thể?”

“Chúng tôi nuôi dưỡng thân thể và lo cho thân thể như quý vị săn sóc một vết thương, chẳng phải vết thương thân thiết gì với quý vị mà chỉ vì để cho da thịt có thể nảy nở trở lại. Về điều này, Đức Phật có nói:

*“Quá rõ thân này bản thù thay  
Giống như phân dậu chỗ riêng tây  
Thân này hiểu biết ai không ngán  
Thích thú riêng ai kể đại khờ.*

*Chín lỗ trên thân mụn nhọt đầy  
Bọc bao nhầy nhựa dưới làn da  
Ung thư nhỏ giọt rơi cùng phía  
Rải độc mùi hôi thối tận xa.*

*Chẳng biết thân này có vỡ tan  
Bản dơ trong đó phải tuôn tràn*

*Người này chắc phải cần roi vọt  
Đuổi xa đi chó quạ đến gần.”<sup>30</sup>*

2. “Nếu quả Đức Phật thông suốt mọi sự, tại sao Ngài chỉ đặt ra giới luật cho Tăng đoàn khi hoàn cảnh cần đến?”

“Ngài chỉ đặt ra giới luật khi cần thiết như một y sĩ giỏi chỉ cho toa thuốc khi cần thiết mặc dầu vị y sĩ đã biết mọi thứ thuốc men trước khi con bệnh sinh ra.”

3. “Nếu Đức Phật có 32 tướng tốt của một bậc đại nhân thì tại sao cha mẹ của Ngài lại không có tướng tốt như vậy?”

“Như một hoa sen sinh ra trong bùn và lớn lên trong nước, hoa sen không giống bùn và nước; cũng như vậy, Đức Phật không giống cha mẹ của Ngài.”

4. “Phải chăng Đức Phật là một vị độc thân, sống đời trong sạch như một vị phạm thiên?”<sup>31</sup>

---

<sup>30</sup> Do Tỳ Kheo Ñānamoli dịch ra Anh ngữ từ bản Pāli.

“This filthy body stinks outright  
Like ordure, like a privy’s site;  
This body men that have insight,  
Condemn, is object of a fool’s delight.

A tumour where nine holes abide  
Wrapped in a coat of clammy hide  
And trickling filth on every side,  
Polluting the air with stench far and wide

If it perchance should come about  
That what is inside it came out  
Surely a man would need a knout  
With which to put the dogs and crows to rout.” (*chú thích của người dịch*)

“Vâng, tâu Đức Vua, đúng vậy.”

“Thế thì Ngài là tín đồ của Brahmā!”

“Mặc dầu tiếng một con voi giống tiếng con vạc, con voi chẳng phải là đệ tử của loài chim vạc. Tâu Đức Vua, phải chăng Brahmā là bậc có trí tuệ (buddhi)?”<sup>32</sup>

“Đúng vậy.”

“Thế thì ngài phải là một đệ tử của Đức Phật!”

5. “Phải chăng việc thụ phong tăng sĩ là một điều tốt?”

“Đúng vậy.”

“Nhưng Đức Phật có được thụ phong hay không?”

“Tâu Đại Vương, khi Đức Phật thành đạo, đạt được trí tuệ toàn giác dưới gốc cây Bồ Đề thì đối với Ngài đó là sự thụ phong; chẳng có ai thụ phong cho Ngài như là Ngài đã thụ phong cho đệ tử của Ngài.”

6. “Thử xem trường hợp nào nước mắt là nguồn chữa trị: phải chăng khi một người khóc vì mẹ mất hay khi người đó khóc vì cảm nhận được sự thực?”

“Tâu Đứa Vua, nước mắt trong trường hợp đầu là nước mắt hoen ố và nóng bỏng vì dính mắc, nhưng nước mắt trong trường hợp

---

<sup>31</sup> Brahmācārin là một vị phạm thiên; Brahmācāri là thực hành phạm hạnh, tu tập hạnh thanh tịnh theo Bà La Môn. Brahmā là vị giáo chủ Bà La Môn.

<sup>32</sup> Như trên.

thứ hai không bị hoen ố và tươi mát. Có nguồn chữa trị trong sự tươi mát và tĩnh lặng, nhưng trong sự nóng bỏng và dục vọng thì không có sự chữa trị.”

7. “Cái gì phân biệt giữa một người đầy dính mắc và một người khác không bị dính mắc?”

“Tâu Đức Vua, người dính mắc thì bị trói buộc, còn người kia thì không.”

“Điều đó có nghĩa gì?”

“Người dính mắc thì sống trong tham muốn, còn người kia thì không.”

“Nhưng cả hai đều thích ăn ngon, không ai thích ăn dở.”

“Thưa Đức Vua, người dính mắc khi ăn thì kinh nghiệm cả mùi vị lẫn sự dính mắc, nhưng người không dính mắc thì khi ăn chỉ kinh nghiệm mùi vị mà không bị dính mắc với mùi vị.”

8. “Trí tuệ ở vào đâu?”<sup>33</sup>

“Tâu Đức Vua, không đâu cả”

“Thế thì không có trí tuệ.”

“Gió thì ở đâu?”

“Không đâu cả.”

---

<sup>33</sup> Trí tuệ là paññā (wisdom); đã được nói đến trong Chương 3 và sự khác biệt với thức (viññāna) sẽ được đề cập trong Chương 7. (chú thích của người dịch)

“Thế thì không có gió!”

“Nāgasena, Ngài thật tài tình trong việc đối đáp.”

9. “Vòng sinh tử luân hồi (samsāra) có nghĩa là gì?”

“Người nào sinh ra ở đây thì chết ở đây và sinh ra ở một nơi khác. Sau khi sinh ra ở đó thì chết ở đó và sinh ra một nơi khác nữa.”

10. “Bằng cái gì mà ta nhớ được những gì đã làm từ lâu về trước?”

“Bằng trí nhớ (sati).”

“Phải chăng bằng tâm (citta) mà ta nhớ được?”

“Tâu Đức Vua, ngài có nhớ lại việc gì ngài đã làm và rồi quên bằng đi?”

“Bạch Đại Đức, có.”

“Thế thì lúc ngài quên, ngài không có tâm chăng?”

“Thưa không phải vậy, nhưng tại vì trí nhớ hỏng.”

“Thế thì tại sao ngài lại nói chúng ta nhớ bằng tâm?”

11. “Phải chăng trí nhớ luôn luôn tự nó sinh khởi hay là trí nhớ được khơi dậy bằng ngoại cảnh?”

“Tâu Đức Vua, cả hai.”

“Tuy do cả hai nhưng phải chăng tựu trung tất cả đều do trí nhớ tự nó sinh khởi?”<sup>34</sup>.

“Tâu Đức Vua, nếu giả sử rằng chẳng có trí nhớ phiến diện thì người học nghề chẳng cần thực tập hoặc đi đến trường học và thầy dạy chẳng có ích lợi gì; nhưng thực sự thì ngược lại.”

---

<sup>34</sup> Câu hỏi này không được rõ nghĩa, có lẽ vua Milinda nghĩ rằng bởi vì sự nhớ lại do ngoại cảnh có được cũng bằng sự vận dụng trí nhớ thì chung qui cũng do trí nhớ là nguồn gốc.

## CHƯƠNG 7

### Trí Nhớ

1. “Bạch Ngài Nāgasena, có bao nhiêu cách làm trí nhớ hiển hiện?”

“Tâu Đức Vua, có mười bảy cách để nhớ lại, đó là:

- bằng kinh nghiệm cá nhân, như khi ngài Ānanda có thể nhớ lại những kiếp trước của ngài (mà chẳng có một sự phát triển đặc biệt nào);
- bằng ngoại cảnh, như khi những người khác nhắc nhở người hay quên;
- bằng biến cố hay dữ kiện quan trọng, như khi Đức Vua nhớ lễ lên ngôi của mình hoặc khi một người nhớ đắc được đạo quả Tu-đà-hườn;
- bằng ấn tượng tạo nên do sự lợi lạc, như khi một người nhớ lại những gì đem lại vui sướng cho mình;
- bằng ấn tượng tạo nên bởi sự tai hại, như khi một người nhớ lại những gì mang lại đau khổ cho mình;
- bằng sự tương tự về hình dáng, như khi một người nhớ lại cha mẹ hoặc anh chị em của mình khi thấy một người nào giống như họ;
- bằng sự tương phản về hình dáng, như khi một người nhớ lại một người nào đó khi thấy một người khác hẳn với người đó;
- bằng sự hiểu biết khi nghe nói, như khi một người được những người khác nhắc nhở;
- bằng dấu hiệu, như khi một người nhận biết con bò kéo xe nhờ nhìn thấy nhãn hiệu;

- bằng sự nỗ lực vận dụng trí nhớ, như khi một người được khăn khăn yêu cầu nhiều lần;
- bằng sự tính toán, như khi những kế toán viên tính toán những số tiền lớn với khả năng của họ về các con số;
- bằng cách học thuộc lòng, như những người tụng kinh nhớ kinh;
- bằng tài đọc tụng của họ;
- bằng thiên quán, như khi một vị sư nhớ lại kiếp trước của mình;
- bằng cách tham khảo sách vở, như các vị vua nhớ lại một luật lệ ban hành trước đây bằng cách tham khảo sách;
- bằng sự hứa hẹn, như một người nhìn hàng hoá được giao đến thì nhớ lại những điều kiện giao hẹn từ trước; hoặc
- bằng sự liên hệ, như khi thấy hay nghe một vật gì thì người đó nhớ lại những vật khác có liên hệ đến vật đó.”

2. “Ngài nói rằng có người đã sống một đời bất thiện cả trăm năm mà khi lâm chung nghĩ đến Đức Phật thì có thể tái sinh về cõi trời; và ngài nói rằng một người tốt, chỉ vì một bất thiện nghiệp, có thể tái sinh trong cõi địa ngục. Trăm chẳng tin hai điều đó.”

“Tâu Đức Vua, ngài có nghĩ rằng một hòn đá nhỏ có thể nổi trên mặt nước được không, nếu không có một chiếc thuyền?”

“Thưa không.”

“Nhưng mà ngay cả một xe đầy đá cũng nổi trên nước được trong một chiếc thuyền. Như vậy Đức Vua nên nghĩ về thiện nghiệp như là một chiếc thuyền.”

3. “Phải chăng các vị sư cố sức dứt bỏ đau khổ trong quá khứ, hiện tại và tương lai?”

“ Không. Chúng tôi cố sức để đau khổ này ngừng lại và chẳng còn đau khổ khác khởi sinh.”

“Nhưng, bạch Đại Đức, phải chăng bây giờ thì chẳng có cái gì như là sự đau khổ trong tương lai?”

“Không có.”

“Thế thì Ngài quá sức khéo léo trong sự cố sức dứt bỏ đau khổ đó!”

“Tâu Đức Vua, phải chăng đã có nhiều vị vua thù nghịch nổi lên chống đối ngài?”

“Bạch Ngài, đã có như vậy.”

“Phải chăng chỉ đến khi họ nổi lên chống đối rồi ngài mới chuẩn bị trận mạc?”

“Chẳng phải như vậy chút nào. Tất cả công việc chuẩn bị đều đã phải làm trước khi đó để ngăn chặn những nguy hiểm trong tương lai.”

“Nhưng, tâu Đức Vua, phải chăng bây giờ thì chẳng có một điều gì như là hiểm nguy trong tương lai?”

“Bạch Đại Đức, không có.”

“Thế thì Đức Vua hết sức khéo léo trong trong sự cố sức dứt bỏ hiểm nguy đó!”

“Bạch Ngài Nāgasena, Ngài quả là tài tình trong việc đối đáp.”

4. “Khoảng cách bao xa thì lên đến cõi trời Brahmā?”

“Thưa Đức Vua, rất xa; một hòn đá rơi từ cõi trời Brahmā thì có thể mất hết 4 tháng mới đến trái đất mặc dầu rằng đá rơi nhanh 48 ngàn dặm hải lý mỗi ngày.”

“Vậy thì làm thế nào mà một vị sư có thể đi đến đó nhanh như vậy bằng sức lực siêu phàm của mình?”

“Thưa Đức Vua, ngài sinh ra ở đâu?”

“Có một hòn đảo tên là Alasanda, trăm đã sinh ra ở đó.”

“Ở đó cách đây bao xa?”

“Vào khoảng 2 trăm dặm hải lý.”

“Ngài có nhớ công việc gì ngài đã làm ở đó?”

“Thưa có.”

“Cũng nhanh như vậy ngài đã đi 2 trăm dặm. Cũng giống như vậy vị sư có thể tức khắc đến được cõi Brahmā bằng sức siêu phàm của mình.”

5. “Nếu một người giả sử sẽ chết và sẽ tái sinh ở cõi Brahmā và cùng lúc một người khác giả sử sẽ chết và sẽ tái sinh ở Kashmir, thử hỏi người nào sẽ đến nơi trước?”

“Từ quê của ngài đến đây cách bao xa?”

“Hai trăm dặm hải lý.”

“Kashmir thì cách bao xa?”

“Mười hai dặm hải lý.”

“Vậy thì nơi nào Đức Vua nhớ đến nhanh hơn?”

“Bạch Đại Đức, cả hai nơi đều giống nhau.”

“Cũng giống như vậy, những người chết cùng một lúc sẽ tái sinh cùng một lúc.”

6. “Có bao nhiêu yếu tố giác ngộ?”

“Thưa Đức Vua, có bảy.”

“Có mấy yếu tố làm một người thức tỉnh thấy được chân lý?”

“Có một, đó là sự tìm hiểu chân lý, bởi vì chẳng có gì được hiểu biết nếu không có sự tìm hiểu.”

“Vậy thì tại sao lại nói có bảy?”

“Cây kiếm đang ở trong bao kiếm của ngài có thể chặt được cái gì không nếu không được cầm lên trong tay?”

“Bạch Đại đức, không.”

“Cũng giống như vậy, thưa ngài, nếu không có những yếu tố giác ngộ khác thì riêng sự tìm hiểu chân lý không thể thức tỉnh ta để thấy được chân lý.”<sup>35</sup>

7. “Giữa công đức và tội lỗi thì thứ nào khá hơn?”

“Thưa Đức Vua, công đức. Người làm điều tội lỗi cảm thấy ăn năn và nhận biết lỗi lầm của mình, vì vậy tội lỗi không gia tăng.

---

<sup>35</sup> Sự tìm hiểu chân lý hay Trạch Pháp là một trong 7 chi của Thất Giác Chi. (chú thích của người dịch)

Còn người tạo công đức thì không ăn năn; vui mừng khởi sinh và nhờ vui về người đó cảm thấy dễ chịu, nhờ được thoải mái như vậy nên cảm thấy bằng lòng an nhiên, và nhờ được bằng lòng an nhiên nên tâm cảm thấy dễ định tĩnh, nhờ được định tĩnh, người đó sẽ thấy được thực tại, thấy được sự vật đúng như là chính nó. Với cách này, công đức gia tăng. Vì vậy công đức quả khá hơn nhiều. Tội lỗi tương đối là không đáng gì.”

8. “Giữa hành động bất thiện làm mà biết và hành động bất thiện làm mà không biết thì hành động nào tội lỗi trầm trọng hơn?”

“Tâu Đức Vua, hành động bất thiện làm mà không biết thì trầm trọng hơn.”<sup>36</sup>

“Vậy thì ta nên trừng phạt gấp đôi những hành động bất thiện vô ý thức.”<sup>37</sup>

---

<sup>36</sup> Mọi ác nghiệp có nguyên nhân gốc là vô minh, người biết mình làm việc bất thiện sẽ ăn năn hối cải sớm hơn là người mù tịt, không biết mình làm việc bất thiện.

<sup>37</sup> Quan điểm này mới nghe qua thì thấy như ngược lại với quan điểm và luật lệ ở đời thường (nhưng đó chỉ là luật ở thế gian, không phải là Phật pháp). Sự chủ tâm, cố ý là quan trọng, nhất là khi có sự hiểu biết việc làm là bất thiện (sẽ đề cập trong Chương 9, câu 16); tuy nhiên nên phân biệt sự chủ tâm, cố ý làm khác hẳn với sự hiểu biết hay không hiểu biết về một hành động là bất thiện.

Mọi ác nghiệp sẽ phải trả quả, tuy nhiên, một người thiếu trí, nghĩa là không có sự sáng suốt, không biết hành động là bất thiện, không thấy hậu quả trầm trọng của nó, không biết đây là việc không nên làm, nghĩa là vô ý thức, ở trong vô minh. Hành động bất thiện thường là do nguồn gốc từ vô minh, do sự thúc đẩy của sân hận hoặc tham ái cũng có nguồn gốc là vô minh. Người làm điều bất thiện mà không biết đó là bất thiện (unconscious wrong-doing theo bản tiếng Anh) thì không biết ăn năn, sám hối, không biết cải thiện, thay đổi hành động thì không có hy vọng chuyển nghiệp; vì thế người này tội lỗi trầm trọng hơn là người hiểu biết hành động là bất thiện, lý do là vô minh.

Đạo Phật là đạo của Trí Tuệ, cần phải phải phát triển trí tuệ, tăng trưởng thiện trí, giảm bớt vô minh thì mới đi đúng trên con đường giải thoát. (*chú thích của người dịch*)

“Xin hỏi Đức Vua, một người không biết hòn sắt cháy đỏ là nóng và cầm hòn sắt đó thì bị phỏng nặng hơn là người đó biết sắt đỏ là nóng bỏng, phải không?”

“Nếu không biết thì sẽ bị phỏng nặng hơn.”

“Vậy thì, tâu Đức Vua, cũng giống hệt như thế với người hành động bất thiện mà không biết mình làm điều bất thiện, người này có tội lỗi trầm trọng hơn.”

9. “Phải chăng có người nào bằng thân xác có thể đến được cõi trời Brahmā?”

“Thưa Đức Vua, có. Cũng dễ như Đức Vua có thể nhảy một khoảng ngắn bằng cách định trong tâm mình, “ta sẽ nhảy đến đó”, thì cũng như thế một người đã đắc các tầng thiền định (jhāna) có thể đi đến cõi trời Brahmā.

10. “Có chăng những bộ xương dài 100 hải lý?”

“Vâng, có những con cá trong đại dương thân dài 500 hải lý (khoảng 3.500 dặm) và có xương dài như vậy.”

11. “Phải chăng có thể đè nén được hơi thở?”

“Có thể chứ. Ta có thể làm ngưng tiếng ngáy của một người mà tâm chưa được phát triển bằng cách bẻ nghiêng thân thể người đó; cũng như thế một người tâm đã phát triển có thể đè nén hơi thở của mình.”

12. “Tại sao biển được gọi tên như vậy?”

“Vì đó là một hoà hợp đồng nhất giữa muối và nước.” - Chữ biển Samudda là do hai chữ Sama (cân bằng, đồng đều) và Udda (nước) -

13. “Tại sao nước biển tất cả đều cùng có một vị?”

“Bởi vì biển đã có từ lâu lắm.”<sup>38</sup>

14. “Phải chăng ta có thể phân tích được đến cả vật ví tế nhất?”

“Tâu Đức Vua, đúng vậy. Trí tuệ có thể mổ xẻ mỗi vật ví tế.”

15. “Mỗi vật ví tế là có nghĩa gì?”

“Pháp là mỗi vật ví tế <sup>39</sup>. Tuy nhiên, không phải mọi pháp đều là ví tế, một số pháp là thô sơ. Ví tế và thô sơ chỉ là những quan niệm. Cái gì mà phân chia được thì trí tuệ phân tích được. Chẳng có cái gì khác mà có thể phân tích được trí tuệ.’

16. “Bạch Ngài Nāgasena, ba tiếng ý thức (vínñāna), trí tuệ (paññā) và linh hồn (bhūtasim, jīvo) có khác nhau về ý nghĩa cốt tuỷ không hay chỉ khác nhau trên tên gọi mà thôi?”

“Tâu Đức Vua, hiểu biết là đặc điểm của ý thức, phân biệt là đặc điểm của trí tuệ. Linh hồn thì không được tìm thấy đâu cả.”

Đại Đức Nāgasena nói:

---

<sup>38</sup> Cũng giống như biển chỉ có một vị là vị mặn của muối, Phật Pháp có một vị, đó là vị giải thoát (khỏi khổ đau).

<sup>39</sup> pháp ở đây có nghĩa là hiện tượng hay trạng thái; pháp có nhiều nghĩa khác, như luật thiên nhiên, sự thực, giáo pháp.

“Đức Phật đã làm một điều khó khăn ; đó là phân biệt mọi trạng thái tâm tùy thuộc vào một giác quan, chỉ rõ thế nào là xúc, thế nào là thọ, là tưởng, là tác ý và thế nào là tâm (citta).”

“Xin Ngài cho một ví dụ.”

“Nếu giả sử có một người vớt một ngum nước từ đại dương và khi ném có thể nói ‘Nước này từ sông Ganges, nước này từ sông Junna, Gandak, Mahi’ thì điều đó còn dễ hơn phân biệt được những trạng thái tâm đi kèm với một giác quan.”

17. Vì đã đến nửa đêm, Nhà Vua dâng cúng lễ vật lên Ngài Nāgasena và nói:

“Như một sư tử bị giam trong cũi vàng chỉ mong mỗi được tự do, ta cũng mong sống đời của một vị sư, nhưng có lẽ ta sẽ không sống lâu, nhiều thứ là kẻ thù của ta.”

Rồi sau khi Ngài Nāgasena giải quyết các câu hỏi do vua Milinda đặt ra, Ngài rời ghế ngồi và trở về chòi của Ngài. Chẳng bao lâu sau khi Ngài Nāgasena đi rồi, vua Milinda suy gẫm lại các câu hỏi và câu trả lời rồi kết luận: ‘Ta đã hỏi một cách đúng đắn và Ngài Nāgasena đã trả lời hoàn mãn’. Và tại ngôi chòi của Ngài, Ngài Nāgasena cũng suy gẫm và kết luận tương tự.

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 8

### Giải Quyết Những Vấn Đề Khó Xử

Sau khi cân nhắc suốt đêm những điều thảo luận với Ngài Nāgasena, vua Milinda tự ý có tám lời nguyện như sau:

“Trong bảy ngày tới đây, ta sẽ không xử vụ án nào, không quyết định về quốc sự; ta sẽ không nghĩ tới ái dục, không có tư tưởng sân hận và si mê; ta sẽ nhún nhường đối với thuộc cấp hầu cận và người trong hoàng tộc; ta sẽ cẩn thận theo dõi hành động của mình và thu thúc lục căn; tâm ta sẽ tràn ngập với từ bi rải ra cho mọi chúng sinh.”

Rồi nhà vua hầu chuyện riêng với Ngài Nāgasena, như sau:

“Có tám nơi phải tránh để có thể thảo luận thâm sâu: nơi mà mặt đất gồ ghề, lồi lõm, vật chất khuếch tán; những nơi không an toàn làm tâm bị xáo trộn vì sợ hãi và do đó không thể thâm nhận ý nghĩa cho rõ ràng; những nơi nhiều gió làm tiếng nói không phân biệt được; những nơi kín đáo, hẻo lánh có thể có kẻ nghe trộm; những nơi thiêng liêng mà đề tài thảo luận có thể bị phân tán vì khung cảnh chung quanh; trên con đường mà cuộc thảo luận có thể trở nên nhầm chán; trên chiếc cầu dao động, không vững vàng và nơi tắm rửa công cộng lắm người nói chuyện.

“Bách Đại Đức, cũng có tám loại người có thể làm hư hỏng cuộc đàm luận; đó là người tham ái, người sân hận hay người si mê, kẻ

kiêu ngạo, kẻ thèm khát, kẻ lười nhác, kẻ độc đoán, và kẻ ngu ngốc – đó là những người làm phá hại sự thảo luận thâm sâu.

“Bạch Ngài Nāgasena, có tám nguyên nhân của sự phát triển và trưởng thành của trí tuệ:

- 1) Tuổi tác đã trưởng thành;
- 2) Có tiếng tăm tốt;
- 3) Siêng năng học hỏi;
- 4) Thân cận với thiện trí thức;
- 5) Có tâm hướng đến chân lý;
- 6) Thích vấn đạo;
- 7) Gần gũi với các vị có đạo hạnh;
- 8) Ở nơi quốc độ thích hợp.

Đây là nơi không có sự chông chéo việc thảo luận lại vấn đề chưa rõ và Trẫm là một học trò gương mẫu, rất thận trọng và sự hiểu biết đã trưởng thành.

“Bạch Ngài, có 25 trách nhiệm của một vị thầy đối với học trò xứng đáng của mình:

- Vị thầy phải luôn luôn bảo vệ học trò của mình, cho học trò biết những gì cần học hỏi và những gì phải tránh, những gì nên coi trọng và những gì không cần quan tâm đến.
- Vị thầy nên chỉ dẫn học trò về cách ngủ nghỉ, giữ gìn sức khỏe, nên dùng và tránh những thức ăn gì, dạy học trò sự điều độ về ẩm thực và chia sẻ với học trò những gì được cúng dường trong bình bát của mình.
- Vị thầy nên khuyến khích trò khi trò nhụt chí và hướng dẫn trò về những người bạn đồng hành nào, những làng xã và tu viện nào thích đáng để lui tới.
- Vị thầy không bao giờ nên được phép để duôi đùa giỡn hoặc nói chuyện lố bịch với học trò. Nếu thấy học trò của mình có khuyết điểm, vị thầy nên kiên nhẫn với trò.

- Vị thầy nên cần mẫn, giữ giới trong sạch, đáng được tôn kính và tốt bụng.
- Vị thầy nên xem học trò như con của mình, cố sức hướng dẫn trò tiến tới, cho kiến thức tăng trưởng, thương yêu học trò, không bao giờ trốn tránh giúp đỡ nhu cầu của trò, không bao giờ thờ ơ với bất cứ trách nhiệm nào và giúp học trò trở lại đúng đường khi học trò sơ sẩy.”

“Tâu Đại Vương, có mười đức tính của một đệ tử cư sĩ:

- Người đệ tử nên chia sẻ vui buồn của Tăng-đoàn, lấy Phật Pháp để dẫn đường, hoan hỉ cúng dường với khả năng của mình và cố sức làm sống lại giáo pháp khi giáo pháp suy đồi.
- Người đệ tử giữ chánh kiến và, không bị ràng buộc bởi sự kích thích của lễ hội.
- Người đệ tử không chạy theo một vị thầy khác cho dù là để cứu vãn mạng sống của mình.
- Người đệ tử theo rời thân, khẩu, ý của mình, thích sống hoà hợp và không thiên vị.
- Vì không giả dối, người đệ tử quy y Phật, Pháp, Tăng.

Tất cả những đức tính trên Đại Vương đều có, vì vậy hẳn nhiên trong ngài, khi thấy sự suy đồi của Phật giáo, quả đã có ý muốn thấy tôn giáo này được phồn thịnh. Bần tăng sẽ để ngài tự tiện hỏi bất cứ cái gì muốn hỏi.”

## **1. Lễ bái cúng dường lên Đức Phật**

“Bạch ngài Nāgasena, những vị lãnh đạo của những giáo phái khác nói rằng ‘Nếu Đức Phật hoan hỉ nhận lễ bái, cúng dường thì Ngài không hẳn là hết ràng buộc với thế gian. Vì thế, việc lễ bái dâng cúng cho Ngài chẳng có ý nghĩa gì và vô ích’. Xin Đại Đức tháo gỡ mối rối rắm này, giải quyết vấn đề khó xử này và soi rõ ánh sáng cho Phật-tử hậu lai để bác bỏ tà-kiến của những người chống đối.’

“Tâu Đại Vương, Đức Phật đã hoàn toàn giải thoát và chẳng có dính mắc với lễ bái hoặc lễ vật cúng dường dâng lên Ngài.”

“Bạch Đại Đức, người con có thể nói lời ca ngợi người cha, hoặc người cha ca ngợi người con, nhưng điều đó không đủ căn bản để chấm dứt được lời chỉ trích.”

“Mặc dầu bây giờ Đức Thế Tôn đã nhập diệt và không thể nói là Ngài hoan hỉ nhận lễ bái và lễ vật cúng dường lên Ngài; tuy nhiên những hành động lễ bái nhân danh Ngài vẫn có giá trị và có phước báu lớn. Như một cơn gió lớn mạnh thổi qua, Đức Thế Tôn thổi qua thế gian lòng từ bi, dịu dàng và trong sạch của Ngài. Cũng giống như con người bị cơn nóng sốt hành hạ được cơn gió mát làm dịu bớt, chúng sinh đang bị hành hạ bởi sức nóng của tham ái, sân hận và si mê cũng được giáo pháp siêu phàm của Ngài làm nguôi đi sức nóng. Mặc dầu Đức Thế Tôn đã nhập diệt, Ngài đã để lại giáo pháp, giới luật và những di vật quý hoá mà giá trị là do ở giới hạnh, thiền định, trí tuệ và sự giải thoát của Ngài. Chúng sinh bị đau khổ vì sự bất hạnh của tiến trình “hữu”<sup>40</sup> vẫn còn có thể hưởng lợi lạc của giáo pháp Giới, Định, Huệ, cũng giống những người nào có quạt vẫn tạo được làn gió mát mặc dầu cơn gió đức Phật thổi qua đã tắt. Và điều này Đức Thế Tôn đã tiên đoán khi Ngài nói với ngài Ananda: ‘Vài người trong quý vị có lẽ nghĩ rằng, “Khi lời nói của vị thầy chấm dứt, chúng ta không còn thầy dạy nữa”, tuy nhiên quý vị không nên nghĩ như vậy. Giáo Pháp mà ta đã giảng dạy và giới luật mà ta đã vạch ra, nên xem đó là thầy khi ta không còn nữa’.

---

<sup>40</sup> Hữu là 1 trong 12 khoen (Thập Nhị Nhân Duyên) của Bánh xe Luân Hồi (round of rebirth, samsāra) ; Hữu do Thủ (dính mắc) là nguyên nhân và có quả là Sinh.

“Và xin Đại Vương hãy nghe một lý do khác. Đại Vương đã có nghe chưa chuyện quý dạ xoa Nandaka dám đập vào đầu ngài Sāriputta và bị trái đất nuốt mất?”

“Vâng, bạch Ngài có, đó là chuyện nhiều người biết.”

“Nhưng ngài Sāriputta đã chấp nhận như vậy?”

“Đại Đức Sāriputta chẳng bao giờ chấp nhận sự đau đớn nào tạo nên cho chúng sinh vì ngài đã gột rửa hết mọi sân hận.”

“Nhưng tại sao ngài Sāriputta không chấp nhận mà quý Nandaka vẫn bị đất nuốt đi?”

“Bởi vì sức mạnh của hành động ác độc đó.”

“Thưa Đại Vương, có mấy kẻ đã bị trái đất nuốt đi?”

“Bạch ngài Đại Đức, có năm. Đó là Ciñca, Sapabuddha, Devadatta, Nandaka và Nanda; tất cả đều bị đất nuốt mất.”

“Thưa Đại Vương, những ai là các vị bị chúng xúc phạm?”

“Đó chính là Đức Thế Tôn và các đệ tử của Ngài.”

“Thưa Đại Vương, như vậy một hành động về Đức Như Lai, mặc dầu là Ngài đã nhập diệt, vẫn có giá trị và hậu quả.”

“Bạch Đại Đức, câu hỏi sâu sắc này đã được Ngài giảng giải. Ngài đã vén mở cái gì bị che dấu, gỡ mối rối rắm, khai quang bụi rậm, bẻ lại quan điểm sai lầm và những kẻ theo bè phái tà kiến do Ngài mà đã bị lu mờ đi trong bóng tối, ngài quả là vị thầy lỗi lạc nhất.”

## 2. Đức Phật thông suốt mọi sự

“Bạch ngài Nāgasena, phải chăng Đức Phật thông suốt mọi sự?”

“Thưa Đại Vương, đúng vậy. Tuy nhiên có trường hợp Ngài phải quán <sup>41</sup> mới biết được.”

“Thế thì không thể nói là thông suốt mọi sự nếu Ngài cần phải qua giai đoạn quán mới đến được sự biết.”

“Bần tăng sẽ giảng giải sâu hơn. Có bảy tầng lớp giác ngộ của tâm hoặc bảy hạng giác ngộ.

“Trước hết, với con người bình thường, còn đầy tham dục, sân hận và si mê; họ chưa được huấn luyện về thân, khẩu, ý; sự suy nghĩ của họ còn chậm chạp và khó khăn.

“Hạng giác ngộ thứ hai là các thánh Tu-đà-hườn <sup>42</sup>; các ngài đã có chánh kiến và hiểu đúng Phật Pháp. Sự suy nghĩ của các ngài nhanh và dễ dàng cho những gì liên hệ đến 3 ràng buộc đầu tiên (thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ), nhưng ngoài ra thì sự suy nghĩ vẫn còn chậm và khó khăn.

“Hạng giác ngộ thứ ba là các thánh Tu-đà-hàm <sup>43</sup>; các vị này giảm

---

<sup>41</sup> Reflection được dịch là quán hay hướng tâm. (*chú thích của người dịch*)

<sup>42</sup> Phụ lục: Tu-đà-hườn (sotāppana, The Stream-winner) là Dự lưu, bậc thánh thứ nhất khi đã dứt bỏ được 3 sự ràng buộc là thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ; chắc chắn trong vòng 7 kiếp sẽ đạt được quả vị A-la-hán (dính mắc với tụng đọc và nghi lễ là giới cấm thủ, sīlabattam). Phụ lục trang 99-2.

<sup>43</sup> Phụ lục: Tu-đà-hàm (sakadāgāmi, The Once-returned) là Nhất lai, bậc thánh thứ hai khi giảm bớt hai ràng buộc nữa là tham ái và sân hận. Các vị này chỉ còn tái sinh 1 kiếp nữa là đạt được quả vị A-la-hán.

bớt hai ràng buộc nữa là tham ái và sân hận. Sự suy nghĩ của các vị này nhanh và dễ dàng cho những gì liên hệ đến 5 ràng buộc trên, nhưng ngoài ra thì sự suy nghĩ vẫn còn chậm và khó khăn.

“Hạng giác ngộ thứ tư là các thánh A-na-hàm <sup>44</sup> đã dứt sạch tham đục và sân hận. Sự suy nghĩ của các vị này nhanh và dễ dàng cho những gì liên hệ với các ràng buộc trên, nhưng ngoài ra thì sự suy nghĩ vẫn còn chậm và khó khăn.

“Hạng giác ngộ thứ năm là các vị A-la-hán <sup>45</sup> đã loại bỏ hết 5 ràng buộc cuối cùng là sắc ái, vô-sắc ái, ngã mạn, phóng tâm và vô minh để đạt được giải thoát. <sup>46</sup> Sự suy nghĩ của các ngài nhanh và dễ dàng theo tầm nhìn của đệ tử, nhưng ngoài ra thì vẫn chậm và khó khăn.

“Hạng giác ngộ thứ sáu là các vị Phật Độc Giác tự mình tu chứng, không có thầy chỉ dạy. Sự suy nghĩ của các vị Phật Độc Giác cũng nhanh và dễ dàng như trong hàng của các vị, nhưng so với các vị

---

<sup>44</sup> Phụ lục: A-na-hàm (quả vị Bất Lai, anāgāmi, Non-returner) là Bất lai, bậc thánh thứ ba, đã dứt bỏ hết tham ái và sân hận, không tái sanh trên trái đất này nữa và sẽ đạt được quả vị A-la-hán.

<sup>45</sup> Phụ lục: A-la-hán (Arahant) là bậc dứt bỏ thêm 5 ràng buộc cao hơn (5 higher fetters, uddhambhāgiya-samyojan - các vị đã giải thoát khỏi 10 ràng buộc, kể cả ràng buộc thuộc sắc giới và vô-sắc giới, đạt được mục đích cuối cùng, không còn tái sanh dưới một hình tướng nào nữa).

<sup>46</sup> Mười ràng buộc (samyojana, fetters) cột chúng sinh vào bánh xe sinh tử luân hồi: 1) thân kiến (sakkāya-ditthi, personality-belief); 2) hoài nghi (vicikicchā, skeptical doubt); 3) giới cấm thủ (đính mắc vào lễ nghi và tụng kinh, sīlabbata-parāmāsa, clinging to rules and ritual); 4) tham đục (kāma-rāga, sensuous craving); 5) sân hận (vyāpāda, ill-will); 6) sắc ái (rūpa-rāga, craving for fine-material existence); 7) vô-sắc ái (arūpa-rāga, craving for immaterial existence); 8) ngã mạn (māna, conceit); 9) phóng tâm (uddhacca, restlessness); 10) vô minh (avijjā, ignorance).

Phật Toàn Giác thì chậm và khó khăn hơn. So với Phật Toàn Giác thì một vị Phật Độc Giác cũng giống như một người sẵn sàng vượt qua con sông nhỏ trong lãnh vực của mình nhưng có thể e ngại khi vượt đại dương.

“Hạng giác ngộ cuối cùng là các vị Phật Toàn Giác. Các vị có tất cả kiến thức đã chứa sẵn trong 10 ba-la-mật, 4 đức vô úy và 18 pháp của một vị Phật <sup>47</sup>. Trong mỗi lãnh vực kiến thức, khả năng suy tư của các ngài đều nhanh chóng và kịp thời. Cũng giống như một mũi tên nhọn trên một cây cung tốt sẽ xuyên qua dễ dàng tấm vải mỏng, kiến thức của Phật Toàn Giác cách xa dễ dàng sáu hạng quả vị khác. Bởi vì tâm của các ngài trong sáng và tỉnh giác đến độ mà các ngài có thể biểu hiện Phép Lạ Đôi. (Thần thông làm lửa và nước tuôn ra cùng một lúc ở mỗi lỗ chân lông). Và cho những ai còn thắc mắc, chẳng có lý do nào khác ngoài việc quán hay hướng tâm, một điều có thể khẳng định được.”

“Bạch ngài Nāgasena, nhưng quán là để tìm một cái gì chưa được rõ trước khi quán.”

“Một người giàu có thể chẳng bị gọi là nghèo chỉ vì không có thức ăn chuẩn bị sẵn khi một khách du hành bất chợt đến; một cây có

---

<sup>47</sup> Phụ lục trang 00:

- 10 ba-la-mật: 1) Bỏ thí (dāna, generosity); 2) Giới (sīla, virtue); 3) Xuất gia (nekkhama, renunciation); 4) Trí tuệ (paññā, wisdom); 5) Tinh tấn (virīya, energy); 6) Nhẫn nhục (khanti, patience); 7) Chân thực (sacca, truthfulness); 8) Kiên định (adhitthāna, determination); 9) Tâm từ (mettā, loving-kindness); 10) Xả (upekkhā, equanimity).

- 18 pháp Phật (buddhadhammā): 1-3) Nhìn thấy quá khứ, hiện tại và vị lai; 4-6) Thân, khẩu ý đúng mực; 7-12) Thiết lập những gì sẽ không thể làm thối chí kẻ khác: những ý định, giáo lý tiến hành với thiền định, tinh tấn, giải thoát và trí tuệ; 13-14) Tránh ham vui và những gì có thể tạo nên sự lố bịch, xung đột và chống đối; 15) thông suốt mọi sự; 16) Làm bất cứ việc gì cũng có ý thức tỉnh giác; 17) Làm bất cứ việc gì cũng có mục đích; 18) Không làm bất cứ việc gì thiếu khôn ngoan và thiên lệch.

thể chẳng coi là cần cỗi khi cây đầy trái nặng trĩu mà chỉ vì chưa có trái nào rơi xuống đất. Cũng như vậy, Đức Phật quả là vị thông suốt mọi sự mặc dù rằng phải quán rồi mới có kiến thức.”<sup>48</sup>

### 3. Devadatta xuất gia

“Bạch ngài Đại Đức, nếu Đức Phật thông suốt mọi sự và đầy tâm từ, tại sao Ngài lại nhận Devadatta vào Tăng đoàn, rồi vì Devadatta gây nên sự chia rẽ trong Tăng đoàn nên bị đọa xuống địa ngục khoảng một Kalpa (một đời người)? Nếu Đức Phật không biết trước việc Devadatta sẽ làm thì Ngài đã không thông suốt mọi sự và nếu Ngài đã biết thì Ngài lại không có từ bi.”

“Thưa Đại Vương, Đức Thế Tôn vừa thông suốt mọi sự và vừa có tâm từ bi. Chính bởi vì Ngài thấy sự khổ sở của Devadatta có thể được giảm bớt nên Ngài mới nhận Devadatta vào Tăng đoàn. Cũng giống như một người có thể lực giúp giảm án tử tử hình xuống chặt tay và chân, nhưng người đó chẳng chịu trách nhiệm về sự đau đớn và khổ sở mà tội nhân phải chịu, hoặc cũng giống như một y sĩ tài giỏi muốn cho bệnh nhẹ hơn bằng cách cho một liều thuốc xỏ mạnh, Đức Phật đã làm giảm sự đau khổ của Devadatta bằng cách cho nhận vào Tăng đoàn. Sau khi chịu khổ

---

<sup>48</sup> Kiến thức của Đức Phật là thâm sâu và nhiều vô số kể ( như có lần Ngài nói “những điều ta đã giảng dạy chỉ như là lá trong nắm tay ta, còn kiến thức ta như lá trong rừng”; Ngài như người giàu có về vật dụng để vật dụng ở trong kho, chỉ khi cần thứ nào thì vào kho lấy ra. Quán ở đây nhanh như một niệm, hướng tâm đến, suy nghĩ là có ngay. Theo Ví Diệu Pháp, một tâm khởi sinh, trụ và diệt trong thời gian rất ngắn gọi là sát na tâm; ví dụ một nhãn thức thông thường có một tiến trình tâm đi từ Hữu Phần trôi qua ... đến các sát na tâm tốc hành và tâm đồng sở duyên gồm có tất cả 17 sát na và có rất nhiều tiến trình tâm như vậy sảy ra trong một chớp mắt. Một sát na tâm (citta-kkhana, consciousness-moment), theo Chú Giải, là một khoảng thời gian rất ngắn, bằng một phần tỷ của một tia chớp. Về điều này, Đức Phật có dạy: “Này các tỷ-kheo, ta chẳng biết có gì nhanh hơn là sự thay đổi của tâm.” Chú thích này do người dịch Việt ngữ viết theo lời của ngài Nyanatiloka (Manual of Buddhist Terms and Doctrines – Buddhist Dictionary, 4th Edition, edited by Nyanaponika). (*chú thích của người dịch*)

trong địa ngục cho hết đời người, Devadatta sẽ được thả ra và sau đó tu hành để trở nên một vị Phật Độc Giác tên là Atthissara.”

“Bạch ngài Nāgasena, thật là một ân đức lớn Đức Phật đã ban cho Devadatta. Khi Devadatta lạc trong rừng rậm, Ngài chỉ đường cho; khi Devadatta rơi xuống vực thẳm, Ngài đưa tay cứu vớt. Nhưng, bạch Ngài Nāgasena, lý luận và nghĩa lý cho chuyện này chỉ có thể được vạch ra rõ ràng do một vị thông thái như ngài mà thôi!”

#### **4. Những nguyên nhân của động đất**

“Bạch ngài Nāgasena, Đức Phật đã nói rằng có tám nguyên nhân của một vụ động đất lớn. Nhưng chúng ta tìm thấy có một nguyên nhân thứ chín được nhắc đến trong kinh điển.<sup>49</sup> Khi Bồ Tát Vessantara thể hiện bố thí vô lượng bằng cách cúng dường vợ và các con để làm người giúp việc, rồi thì quả đất cũng rung chuyển. Như thế, nếu lời Ngài nói là đúng thì lời trong kinh phải sai.”

---

<sup>49</sup> Phụ lục trang 100- Tám nguyên nhân của động đất:

1) Quả đất này được nước nâng đỡ, nước thì được gió nâng đỡ, gió thì được không gian nâng đỡ. Gặp khi gió lớn thổi mạnh và nước bị rung chuyển. Khi nước chuyển động, đất sẽ rung chuyển. (Nước và gió thuộc tứ đại; nước là yếu tố dính liền, gió là yếu tố chuyển động; những yếu tố này hiện hữu ngay cả trong đá bị nấu chảy).

2) Các vị ở trong cõi thiên có thể làm đất rung chuyển bằng định lực của họ.

3) Khi Đức Bồ Tát (Đức Phật Gotama) qua đời từ cõi trời Tusita, trong chánh niệm và với chủ tâm, thụ thai trong lòng mẹ của Ngài, quả đất rung chuyển.

4) Khi Đức Bồ Tát lọt lòng mẹ, trong chánh niệm và có chủ tâm, quả đất rung chuyển.

5) Khi Như Lai đạt được giác ngộ viên mãn vô thượng, quả đất rung chuyển.

6) Khi Như Lai chuyển pháp luân, quả đất rung chuyển.

7) Khi Như Lai, trong chánh niệm và có chủ tâm, liả bỏ sự sống, quả đất rung chuyển.

8) Khi Đức Phật nhập diệt vào Đại Niết Bàn, quả đất rung chuyển.

“Tâu Đại Vương, cả hai điều trên đều đúng cả. Việc bố thí của ngài Vessantara được nhắc đến như là nguyên nhân thứ chín của động đất là bởi vì đó là việc xảy ra rất là hiếm hoi. Cũng giống như một con lạch khô cạn không có tí nước nào không được gọi là con sông, nhưng gặp lúc trời mưa thật lớn, con lạch trở nên con sông; cũng như thế, phẩm vật bố thí của Vessantara thật độc đáo, ít khi xảy ra, và vì lý do đó mà nó khác biệt với tám nguyên nhân thông thường của một vụ động đất.

“Tâu Đại Vương, có bao giờ ngài nghe nói trong lịch sử tôn giáo của chúng ta có hành vi mộ đạo nào mà có quả ngay trong kiếp hiện tiền?”

“Bạch ngài Nāgasena, có bảy trường hợp như vậy: người trông hoa Sumana, người bà-la-môn Ekasātaka; người giúp việc trang trại Punna, hoàng hậu Malikā, bà hoàng mẹ của Gopāla, người nữ sùng đạo Suppiyā và người nữ nô lệ Punnā.”

“Nhưng, thưa Đại Vương, có bao giờ ngài từng nghe là quả đất rung chuyển một lần hoặc hai lần khi một phẩm vật bố thí của các vị nói trên được cúng dường?”

“Bạch ngài, không có, trăm chưa bao giờ nghe như vậy.”

“Thưa Đại Vương, bản tăng cũng vậy, chưa bao giờ nghe, dù rằng bản tăng đã để ý, tận tụy học hỏi, chỉ trừ trường hợp phẩm vật bố thí tuyệt vời của Vessantara. Thưa Đại Vương, chẳng phải do sự cố gắng thông thường mà quả đất rung chuyển. Chỉ khi nào mà đạo đức chính đáng thật sâu nặng, chỉ khi nào mà sự tốt đẹp của hành động đến độ tuyệt đối trong sạch, thì quả đất không còn được nâng đỡ mới rung chuyển. Và, tâu Đại Vương, khi Vessantara cúng dường phẩm vật bố thí, ngài đã cúng dường không phải vì để được tái sanh vinh quang hơn, cũng chẳng phải vì cho giàu có hơn trong tương lai, chẳng phải vì để nhận lại được bất cứ cái gì,

không phải để được khen ngợi, cũng chẳng để có lợi lộc gì riêng cho mình mà việc bố thí này duy nhất chỉ để có được tuệ vô thượng bồ đề.”

## 5. Sức Mạnh của Sự Thực

“Bạch Đại Đức, đức vua Sivi cúng dường hai con mắt của mình cho người cầu xin và sau đó mắt mới lại mọc lên vào cổ cũ. Làm sao mà chuyện đó có thể xảy ra?”

“Thưa Đại Vương, chính là do sức mạnh của sự thực mà chuyện đó có thể xảy ra. Cũng giống như khi những nhà mặc khải thần linh tụng đọc sự thực có thể làm mưa rơi, làm tắt cơn lửa cháy và giải được chất độc.

“Khi nhà vua đạo đức Asoka đứng giữa đám người trong tỉnh Pātaliputta, ngài hỏi các vị cận thân: ‘Có chẳng người nào có thể làm nước sông Ganges vĩ đại này chảy ngược dòng?’. Rồi một người gái điếm tên là Bindumatī, trong đám đông, biểu diễn một hành động về sức mạnh của sự thực. Và vào lúc đó, sông Ganges gầm lên, dòng nước chảy ngược trở lại trước mắt mọi người. Đức Vua, tràn đầy kinh ngạc, tìm ra người đàn bà là nguyên nhân của sự việc đó và hỏi nàng: ‘Với hành động gì mà người đã làm được việc đó?’. Nàng trả lời: ‘Bất cứ ai trả tiền cho con, là một bà-la-môn, người buôn bán hay người giúp việc, con đều xem họ giống như nhau. Con không thiên vị một ai, mà phục vụ người trả tiền cho con. Đó là hành vi chân thực, là căn bản sức mạnh của sự thực nhờ đó mà sông Ganges đã chảy ngược dòng’.

“Thưa Đại Vương, chẳng có nguyên nhân thông thường nào có thể tạo nên những việc đó ngoại trừ sức mạnh của sự chân thực chính

là nguyên nhân của các việc khó tin đã xảy ra. Và chẳng có lý do để giác ngộ Tứ Diệu Đế ngoài sức mạnh của sự thực.”<sup>50</sup>

## 6. Vấn đề khó xử về thụ thai

“Bạch ngài Nāgasena, Đức Thế Tôn có nói rằng thụ thai trong bụng mẹ thì phải có ba nguyên nhân xảy ra cùng lúc: sự giao hợp của cha mẹ, thời kỳ kinh nguyệt của mẹ và chúng sinh sắp tái sinh. Tuy nhiên Ngài cũng nói rằng đạo sĩ Dukāla dùng ngón tay sờ vào bụng người nữ đạo sĩ Pārikā rồi thì em bé Sāma thụ thai. Nếu chuyện đầu là đúng thì chuyện thứ hai phải sai.”

“Thưa Đại Vương, cả hai chuyện đều đúng, ngài không nên nghĩ rằng đã có sự vi phạm đạo hạnh trong chuyện sau. Hai vị đạo sĩ trước khi lên núi tu vốn là vợ chồng. Vị trời Đế Thích (Sakka) biết trước rằng cả hai vị đạo sĩ khi già sẽ bị mù loà, khốn đốn, nên khẩn khoản khuyên hai đạo sĩ có một người con. Nhưng hai vị đạo sĩ muốn giữ phẩm hạnh, từ chối việc giao hợp để sinh con, cho dù là để cứu giúp đời họ. Vì thế vị trời Đế Thích can thiệp để giúp việc thụ thai; hai vị đạo sĩ thấy việc sờ bụng không đến nỗi vi phạm đạo hạnh nên đồng ý và Sāma được thụ thai.”

---

<sup>50</sup> Trong 10 ba-la-mật (như được kể trong \*E 8.2, Phụ lục) có 2 ba-la-mật được áp dụng ở đây: đó là Chân Thực (sacca) và Kiên Định (adhiṭṭhāna); hai ba-la-mật này có thể làm giúp khởi sinh các hiện tượng đặc biệt cũng như có thể giúp đạt được mục đích mà thông thường không thể làm được. Một thí dụ về sức mạnh của sự kiên định: trong các khoá thiền tập dài hạn, thiền sư để ra những khoảng thời gian dài hơn thường lệ để thiền sinh áp dụng yếu tố kiên định (adhiṭṭhāna) và nếu yếu tố này đủ mạnh thì có sự tiến bộ vượt bậc trong thiền tập mà thông thường không có được (đây là kinh nghiệm trong các khoá thiền Minh Sát theo truyền thống Quán Thọ của Thiền Sư S. N. Goenka). (*chú thích của người dịch*)

## 7. Sự tồn tại của Đạo Pháp

“Sau khi cho phép nữ giới vào tu, thọ giới tỳ-khuru-ni, Đức Thế Tôn nói rằng giáo lý sẽ chỉ còn tồn tại năm trăm năm.<sup>51</sup> Nhưng trước khi nhập diệt, Ngài nói với Subaddha rằng:

*‘Chừng nào các đạo hữu còn sống đời đạo hạnh thiêng liêng trong sạch thì thế gian không mất các bậc A-la-hán’ Hai câu nói trên mâu thuẫn với nhau.*’

“Tâu Đại Vương, Đức Phật có nói hai câu trên; nhưng hai câu khác nhau về từ ngữ và ý nghĩa. Một câu nói đến thời hạn bao lâu giáo lý sẽ tồn tại trong khi câu kia nói về sự thực hành của đời sống đạo hạnh; hai ý nghĩa thật khác biệt. Khi nói năm trăm năm, Ngài chỉ thời gian giới hạn cho giáo pháp tồn tại, nhưng khi nói với Subhadda, Ngài nói về nội dung của giáo pháp. Nếu các Phật tử tiếp tục thực hành năm yếu tố tinh tấn (Padhāna, Effort<sup>52</sup>), tha thiết theo con đường Giới, Định, Huệ, sống đời phẩm hạnh trong sạch, thì giáo pháp vinh quang của Ngài sẽ tồn tại và càng kiên trì nhiều năm tới nữa. Tâu Đại Vương, Phật Pháp có gốc gác, cốt tuỷ ở sự thực hành; nó vẫn đứng vững chừng nào mà sự thực tập không thối chuyển.

Có ba cách để làm tiêu huỷ giáo pháp: sự thối chuyển trong sự phát triển trí tuệ để đắc đạo, sự thối chuyển trong việc thực hành đúng theo giáo pháp và sự thối chuyển trong việc thay đổi hình

---

<sup>51</sup> Theo kinh sách Sri Lanka thì 5,000 năm, theo bản đại đức Pesala dịch thì chỉ có 500 năm.

<sup>52</sup> Theo chú thích của Tỳ Kheo Pesala thì năm yếu tố tinh-tấn là sự tin tưởng, sức khoẻ tốt, trung thực, cố gắng và trí tuệ. Tuy nhiên theo ngài Nyanatiloka (Buddhist Dictionary) thì chỉ có bốn yếu tố tinh tấn: 1) cố gắng để tránh những gì bất thiện (samvara-padhāna); 2) cố gắng vượt qua những gì bất thiện (pahāna); 3) cố gắng phát triển hành thiền (būāvanā); 4) cố gắng duy trì các trạng thái thiện (anurakkhanā). (chú thích của người dịch)

thức y phục, tăng tướng, đi xa giới luật. Khi trí tuệ ngừng phát triển thì ngay cả khi sống đúng theo phẩm hạnh cũng không có sự hiểu biết thấu đáo về giáo pháp. Bởi sự thực hành thói chuyể, sự phổ biến giới luật ngừng lại và chỉ còn có hình thức bên ngoài. Khi hình thức bên ngoài ngừng thì truyền thống giáo pháp bị cắt đứt.”

## 8. Sự thanh tịnh của Đức Phật

“Nếu Đức Thế Tôn đã tiêu huỷ tất cả những gì bất thiện trong Ngài khi Ngài giác ngộ thì tại sao Ngài lại bị thương tổn vì một mảnh đá do Devadatta ném tới? Nếu Ngài đã bị đau, thế thì Ngài đã không giải thoát khỏi mọi điều ác, bởi vì không có cảm thọ nào mà không do nghiệp (kamma). Mọi cảm thọ đều có nguyên nhân từ nghiệp, chỉ do nghiệp mà cảm thọ khởi sinh.”

“Không, tâu Đại Vương, không phải tất cả mọi cảm thọ đều do nghiệp. Có tám nguyên nhân làm sinh khởi những cảm thọ. Cảm thọ phát sinh bởi gió, bởi mật, bởi đàm, bởi hỗn hợp ba chất lỏng trong cơ thể, bởi nhiệt độ thay đổi, bởi sự chi phối của tâm trạng, bởi những tác động bên ngoài và bởi nghiệp. Bất cứ ai nói rằng ‘Chỉ có nghiệp đè nặng lên chúng sinh’ là đã bỏ quên bảy nguyên nhân kia và đó là một sự sai lầm.

“Khi gió của một người bị xáo trộn, có một trong mười cách để xảy ra: bằng sự lạnh, sức nóng, sự đói, sự khát, ăn quá nhiều, đứng quá lâu, làm việc nặng quá sức, chạy bộ, chữa bệnh, hoặc là nghiệp quả. Khi mật bị xáo trộn, thì do một trong ba cách: sự lạnh, sức nóng và thức ăn không thích hợp. Khi đàm bị xáo trộn thì do lạnh, nóng hoặc do ăn và uống. Khi ba chất lỏng bị xáo trộn mà trộn lẫn với nhau thì sẽ gây nên cơn đau khác biệt. Rồi thì có những cơn đau phát sinh do nhiệt độ thay đổi, ảnh hưởng của tâm trạng và những tác động bên ngoài. Cũng có sự đau do nghiệp là

nguyên nhân. Như vậy, thọ khổ do nghiệp đem lại rất ít so với thọ khổ do các nguyên nhân khác.

Người không hiểu biết đi quá xa khi nói rằng mọi cảm thọ đều do nghiệp làm phát sinh. Không ai có thể đoan chắc nghiệp quả lớn hoặc nhỏ, nặng hoặc nhẹ, ngoài sự soi sáng của Đức Phật. Và khi chân của Đức Phật bị trầy vì mảnh đá, sự đau này do nguyên nhân thứ bảy là tác động bên ngoài. Tuy nhiên, mặc dù Đức Thế Tôn không bao giờ thọ khổ do nghiệp riêng của mình, Ngài cũng thọ khổ do một trong sáu nguyên nhân kia.

Trong kinh Moliya Sīvaka, Đức Phật có nói rằng:

*‘Này Sīvaka, có những sự đau đớn phát sinh trong thế gian, do tình trạng của chất mật trong chúng sinh, như mọi người thường biết. Những người tu khổ hạnh hoặc Bà-la-môn có quan điểm cho rằng tất cả cảm thọ phải do nghiệp đã làm từ trước; họ đã đi quá xa sự hiểu biết của mình, ta khẳng định rằng họ sai lầm.’*

## **9. Sự toàn hảo của Đức Phật**

“Bạch Đại Đức, nếu Như Lai đã hoàn thành mọi sự dưới gốc cây bồ đề, thế tại sao Ngài lại phải còn mất thêm ba tháng nữa để nhập định?”<sup>53</sup>

“Tâu Đại Vương, nhập định có nhiều lợi ích. Các bậc Như Lai khi đã thành Phật đều nhập định để tán thán ân đức mang lại cho nhân loại. Có 28 ân đức của sự nhập định: bảo vệ thân thể, tăng tuổi thọ, tăng sức mạnh, đóng hăn tội lỗi, giữ cho không mất tiếng tăm, danh dự, huỷ đi sự bất bình và đem lại sự hoan hỷ, dứt sự sợ hãi,

---

<sup>53</sup> Giữa thời gian từ khi giác ngộ (Vesāka) đến thời pháp thứ nhất (Asāha) chỉ có hai tháng, nhưng đã có thời gian Đức Phật nhập định ba tháng (nơi khác nói chỉ có bảy tuần).

tăng lòng tự tin, dứt trừ lười biếng, phát sinh tinh tấn, dứt bỏ tham dục, sân hận và si mê, giảm bớt ngã chấp, chận đứng tâm tranh biện, đưa về nhất tâm, làm tâm nhẹ nhàng, thanh thản và làm tâm nghiêm chỉnh, phát sinh lợi lộc, tăng trưởng tôn kính, đem lại an vui, làm cho vừa lòng, chỉ rõ bản chất các pháp hữu vi, chấm dứt tái sinh, đạt được các quả của đời xuất gia. Chính vì Như Lai nghĩ đến các ân đức đa dạng này mà Như Lai nhập định.

“Có tất cả bốn lý do để Như lai nhập định:

- 1) nhập thiền để luôn được an lạc;
- 2) thiền làm thể hiện các đức tính cao quý;
- 3) chỉ có thiền giúp đạt được các trạng thái cao cả;
- 4) Chư Phật thường khen ngợi sự an trú trong thiền.”

Không phải vì cần phải chứng đắc hoặc đạt được gì thêm mà chỉ vì những lợi ích tuyệt diệu này mà Ngài nhập thiền.

## 10. Xả bỏ hoàn toàn

“Đức Phật nói rằng, nếu Ngài muốn, Ngài có thể sống cho hết phần còn lại của một Kalpa (kiếp người, 100 năm), nhưng Ngài cũng nói trước Ngài sẽ mất cuối ba tháng nữa. Làm thế nào cả hai lời này đều có thể cùng đúng được?”

“Tâu Đại Vương, hai lời đó chỉ có nghĩa là quãng đời sống một kiếp người (Kalpa, life-span) và lời Ngài đề cao thần thông<sup>54</sup> Đức Phật đã hoàn toàn giải thoát, không còn mong muốn một kiếp tương lai nào nữa, Ngài nói: ‘Ta chẳng tìm thấy vẻ đẹp nào trong phần nhỏ nhất của đời sống tương lai, cũng như ngay cả đến một phần rất nhỏ cũng thấy thối tha.’”

---

<sup>54</sup> Thần thông ở đây là Tứ như-ý-túc. Đức Phật có thể duy trì thọ mạng của mình cho đến khi Ngài muốn nhập diệt, nhưng Ngài đã không làm như vậy, chứng tỏ Ngài xả bỏ hoàn toàn. (chú thích của người dịch)

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 9

### Những Vấn Đề Khó Xử (tiếp theo)

#### 11. Những Giới Luật nhỏ nhặt và ít quan trọng

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có nói: ‘Này các tỳ kheo, từ kiến thức cao siêu mà ta giảng Pháp’. Nhưng Ngài cũng nói: ‘Này Ananda, khi ta nhập diệt, nếu Tăng đoàn mong muốn bỏ bớt những giới luật nhỏ nhặt và ít quan trọng thì hãy để cho họ làm vậy’. Vậy thì phải chăng các giới luật đó được đặt ra không đúng hoặc là không cần thiết?”

“Tâu Đại Vương, khi Đức Thế Tôn nói ‘hãy để cho Tăng đoàn bỏ bớt giới luật nhỏ nhặt và ít quan trọng’ là nói để thử các vị tỳ kheo. Cũng giống như khi một nhà vua trên giường bệnh sắp chết muốn thử các con bằng cách nói rằng ‘Những vùng gần biên giới của vương quốc sẽ có thể bị nguy hiểm và bị mất đi sau khi ta qua đời’. Rồi thì các hoàng tử sau khi vua cha qua đời, có bao giờ muốn từ bỏ các vùng đất của vương quốc gần biên giới hay không?”

“Bạch ngài, đương nhiên là không”, Đức Vua nhanh chóng trả lời.

“Các hoàng tử vì tham quyền lực, có thể đi chinh phục một vùng rộng lớn hơn hai lần lãnh thổ họ đã có, nhưng chẳng bao giờ lại muốn từ bỏ những vùng vương quốc đã chiếm giữ.”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như thế, các Phật tử, với lòng hâm mộ Phật Pháp, có lẽ đã giữ hơn 150 giới luật, nhưng họ chẳng bao giờ bỏ giới luật nào đã được đặt ra.”

“Bạch ngài Nāgasena, khi Đức Phật nói về các giới luật nhỏ nhặt và ít quan trọng, nhưng không rõ đó là những giới luật gì.”

“Những giới luật ít quan trọng là những hành động không đúng <sup>55</sup>; còn giới luật nhỏ nhặt là về lời nói <sup>56</sup>. Những vị cao tăng trong lần Kết tập Tam tạng lần thứ nhất cũng đã không hoàn toàn nhất thiết đồng ý về việc này.”

## 12. Cách giảng Pháp của Đức Phật

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn đã nói với ngài Ananda: ‘Về Phật Pháp, Như Lai không có bàn tay nắm lại như một vị thầy muốn che dấu điều gì’. Tuy nhiên khi Mālunkyāputta hỏi Ngài, Ngài đã không trả lời. Phải chăng đó là vì Ngài không biết câu trả lời hoặc là Ngài muốn che dấu điều gì?’”

“Thưa Đại Vương, Ngài không trả lời không phải vì không biết mà cũng chẳng phải vì muốn che dấu điều gì cả. Một câu hỏi có thể được trả lời bằng một trong bốn cách: trả lời trực tiếp, trả lời với sự phân tích giảng giải, trả lời bằng cách hỏi ngược lại rồi mới trả lời hoặc là để qua một bên, giữ yên lặng không trả lời.”

“Loại câu hỏi nào thì được trả lời một cách trực tiếp?”

- Phải chăng Sắc là vô thường? Thọ là vô thường? Tưởng là vô thường?”

---

<sup>55</sup> Dukkata - Sự vi phạm 75 giới tu học (của sa-di và tỳ kheo, như cách ăn mặc, cử chỉ, đi đứng...) và các giới tương đối ít quan trọng.

<sup>56</sup> Dubbhāsita - Những lời nói phù phiếm hoặc châm chọc, nhưng không đưa đến sự nói dối hoặc sự sỉ nhục.

“Và câu hỏi gì thì được trả lời bằng phân tích, giảng giải?

Cái gì là vô thường, có phải là Sắc?”

“Câu hỏi gì thì không nên trả lời?”

Phải chăng thế giới này là bất diệt? Thế giới này phải chăng không vĩnh cửu? Phải chăng Như Lai hiện hữu sau khi nhập diệt? Ngài không còn hiện hữu sau khi chết? Phải chăng linh hồn cũng giống như thân thể? Phải chăng thân thể là một thứ còn linh hồn là một thứ khác? Đó là loại câu hỏi mà Đức Phật đã không trả lời Mālunkyāputta. Chẳng có lý do gì để mà trả lời câu hỏi như vậy. Các vị Phật không nói nếu không có lý do.”

### 13. Sợ chết

“Đức Thế Tôn đã nói rằng ‘Tất cả đều run sợ trước hình phạt, trước sự chết’. Nhưng Ngài cũng nói ‘Vị A-la-hán đã qua khỏi mọi sợ hãi’. Thế thì thế nào? Các vị A-la-hán có run sợ trước sự chết không? Hoặc là chúng sanh trong địa ngục có kinh sợ sự chết không khi cái chết giúp họ thoát khỏi sự hành hạ khốn khổ?”

“Tâu Đại Vương, Đức Phật không đề cập đến các vị A-la-hán khi nói rằng ‘Tất cả đều run rẩy trước hình phạt và kinh sợ cái chết’. A-la-hán là trường hợp ngoại lệ trong câu nói trên, bởi vì vị A-la-hán đã loại trừ mọi nguyên nhân của sự sợ hãi cái chết. Tâu Đại Vương, giả sử rằng một vị vua có bốn đại thần rất trung thành và đáng tin cậy; liệu họ có sợ hãi chẳng nếu nhà vua đó sắp ban hành luật nói rằng ‘Tất cả mọi người trong vương quốc ta đều phải đóng một thứ thuế?’

“Thưa không, bạch ngài Nāgasena, các vị đại thần chẳng sợ hãi bởi vì thuế không áp dụng cho họ, họ được miễn thuế.”

“Thưa Đại Vương, cũng giống như vậy, câu nói ‘Tất cả kinh sợ hình phạt và cái chết’ không áp dụng cho các vị A-la-hán vì họ đã

qua khỏi sự sợ hãi cái chết. Thưa Đại Vương, có năm cách để xác minh một câu nói: bằng cách so sánh với câu trích dẫn; bằng cách xem thử nó có thích hợp với các câu trích dẫn khác; bằng cách xem nó có phù hợp với lời dạy của các vị thầy; bằng cách xem nó có phù hợp với quan điểm của mình, nghĩa là kinh nghiệm của riêng mình; và cách thứ năm là tổng hợp các phương pháp trên.”

“Thật hay, bạch ngài Nāgasena, tuy nhiên còn thắc mắc về chúng sanh ở địa ngục, chắc là họ không sợ cái chết khi biết cái chết sẽ đưa họ ra khỏi sự hành hạ khốn khổ?”

“Tâu Đại Vương, chúng sanh ở địa ngục kinh sợ cái chết, bởi vì cái chết là một điều kiện mà tất cả những ai chưa thấy được Phật pháp đều phải kinh sợ. Thưa Đại Vương, giả sử một người tù bị giam trong ngục tối sẽ được giải đến Đức Vua để được thả ra. Liệu người tù đó có sợ hãi về việc sắp gặp Đức Vua?”

“Vâng, người tù sẽ sợ hãi.”

“Cũng như vậy, những chúng sanh ở địa ngục sợ hãi sự chết mặc dầu với cái chết, họ sẽ được ra khỏi sự hành hạ khốn khổ.”

#### **14. Bảo Vệ Sự Sống**

“Đức Phật nói rằng ‘Cho dù ở giữa không gian, trong lòng đại dương, trong khe núi, ở khắp toàn thế giới rộng lớn, chẳng có một nơi nào mà một người có thể trốn thoát lưới hái của tử thần. Nhưng một mặt khác, Đức Phật lại nói kinh cầu an (paritta) để bảo vệ những ai đang lâm nạn. Nếu không thể thoát khỏi sự chết thì kinh cầu an chẳng có ích lợi gì.’”

“Tâu Đại Vương, kinh Paritta chỉ dành cho những ai còn được sống thêm quãng đời còn lại. Chẳng có một nghi lễ hoặc một

phương tiện nhân tạo nào mà có thể kéo dài đời sống của một người khi kiếp sống của người đó đã hết.”

“Tuy nhiên, bạch ngài Nāgasena, nếu một người mà kiếp sống chưa dứt sẽ sống, và một người mà kiếp sống đã hết sẽ chết, thế thì thuốc men và kinh Paritta giống nhau ở chỗ là đều vô ích.”

“Nhưng, tâu Đại Vương, ngài đã từng thấy hoặc nghe trường hợp một bệnh tình được chữa lành bằng thuốc men?”

“Thưa cả hằng trăm lần”.

“Thế thì lời nói của ngài về hiệu quả của thuốc men và kinh Paritta phải là sai lầm”.

“Bạch Đại Đức, kinh Paritta có hộ trì được cho tất cả mọi người?”

“Chỉ hộ trì cho một số người, chứ không phải cho tất cả. Có ba lý do mà kinh Paritta không hữu hiệu: chướng ngại do nghiệp trong quá khứ, chướng ngại do ô nhiễm trong hiện tại, và chướng ngại do thiếu đức tin. Kinh mất hiệu lực hộ trì cho những chúng sanh vì họ không được thanh tịnh.”

## **15. Oai lực của Ma Vương**

“Mặc dầu Đại Đức nói rằng Như Lai luôn luôn nhận được vật thực khi đi khát thực, tuy nhiên khi đi vào làng Pañcasāla, Ngài không được gì cả, do sự quấy phá của Ma Vương.

Phải chăng oai lực của Ma Vương mạnh hơn oai lực của Đức Phật hoặc là tà mạnh hơn chánh?”

“Tâu Đại Vương, mặc dầu điều ngài nói có sảy ra, ngài không có đủ lý do để mình xác sự quả quyết của mình. Một người gác cổng của một cung điện hoàng gia, vì ganh tị có thể ngăn chặn kẻ mang

quà biếu đến nhà vua, nhưng như vậy không có nghĩa là nhà vua ít quyền lực hơn người gác cổng. Có bốn trường hợp phẩm vật cúng dường có thể bị ngăn cản: khi phẩm vật cúng dường chưa nhất định là để cúng dường cho ai, khi phẩm vật đã được dành riêng cho một người nào đó, khi phẩm vật đang được chuẩn bị cho một người nào đó và khi phẩm vật cúng dường cho người nào và đang được thọ dụng. Trường hợp mà ngài nhắc tới là trường hợp mà phẩm vật đã không được để dành riêng để cúng dường Đức Phật: nếu phẩm vật đã được để dành riêng để cúng dường Đức Phật thì chẳng ai có thể ngăn cản được.”

“Tâu Đại Vương, có bốn điều liên hệ đến Đức Thế Tôn mà chẳng ai có thể xâm phạm được: đó là thực phẩm cúng dường Ngài, vàng hào quang quanh Ngài khoảng một sải tay, sự toàn giác của Ngài và sanh mạng của Ngài. Những điều này là toàn hảo, không thể bị tấn công và bị hãm hại do bất kỳ ai. Khi Ma Vương xâm nhập dân làng Pañcasāla, cũng giống như khi quân cướp trốn nơi chỗ khuất, đã bao vây đường đi. Nhưng nếu nhà vua thấy được chúng, ngài nghĩ xem chúng có được an toàn không?”

“Bạch ngài, không, nhà vua có lẽ sẽ phân thân chúng.”

“Tâu Đại Vương, nếu Ma Vương ngăn cản sự cúng dường thực phẩm để dành riêng để cúng dường Đức Phật thì đầu của Ma Vương đã bị chặt ra ngàn mảnh.”

## 16. Hiểu biết việc bất thiện

“Đức Phật có nói rằng ‘Bất kỳ ai ngu dại đi giết hại một chúng sanh đều tích lũy tội lỗi lớn’<sup>57</sup>. Nhưng trong giới luật cho tỳ kheo

---

<sup>57</sup> (dịch nguyên văn lời chú thích của Tỳ Kheo Pesala) Câu trích dẫn này bị hiểu sai lầm. Chẳng có tội lỗi gì khi sát sanh mà không biết mình sát sanh (như một người mù vì không thấy mà đạp nhầm vào đàn kiến). “Ngu dại” (như trong câu trích dẫn)

về sát sanh, Ngài lại nói ‘Không có vi phạm tội lỗi nếu sát sanh mà không biết là mình sát sanh’. Hai câu trích dẫn trên xem ra khó mà có thể đúng được cả hai?’”

“Có những vi phạm lỗi lầm không có lỗi thoát cho người làm việc bất thiện mà không biết mình làm việc bất thiện và có những tội lỗi lầm khác thì có lỗi thoát<sup>58 59</sup>. Loại lỗi lầm thứ hai này là những trường hợp Đức Phật nói không bị tội lỗi nếu không biết là việc bất thiện.”<sup>60</sup>

---

có nghĩa là không hiểu biết đó là một hành động bất thiện đem lại quả báo xấu. Xin xem Chương 7, câu hỏi 8.

<sup>58</sup> So sánh 2 trường hợp. Pācittiya 51: trường hợp dùng chất say là một tội lỗi tuy rằng người dùng không biết. Pācittiya 62: trường hợp dùng nước với sinh vật nhỏ trong nước, chỉ có tội lỗi nếu mình biết trong nước có sinh vật nhỏ (organisms).

<sup>59</sup> Theo thiên ý của người dịch bản tiếng Việt, câu trích dẫn này không bị hiểu sai lầm. Cũng giống như câu hỏi 8, Chương 7, “ngu dại (ignorantly)” có nghĩa là không biết việc làm là bất thiện, là vô minh, sẽ không biết hỏi cái, không có hy vọng chuyển nghiệp nên tích lũy tội lỗi lớn.

<sup>60</sup> Nói biết và không biết ở đây là biết và không biết sự bất thiện của việc mình làm. Để hiểu rõ trường hợp nào có tội lỗi và tội lỗi nặng nhẹ thế nào, nên phân biệt hai tiêu chuẩn: a) làm một việc mà hiểu biết hoặc không hiểu biết việc đó là bất thiện (vì vô minh, do không học hỏi giáo pháp, không tăng trưởng thiện trí); b) làm một việc có cố ý hoặc không cố ý vì các căn bị trở ngại (như người mù đạp đàn kiến) hoặc đối tượng bị che khuất (như uống ly nước vẫn đục hoặc sinh vật trong nước quá nhỏ không thấy được) hoặc khi bất cẩn, khi tâm không an, khi thất niệm. Ai cũng rõ người mù vẫn có thể biết sát sanh là việc bất thiện, chỉ vì bị mù (không thấy đối tượng) mà vô tình sát sanh, không cố ý nên không phạm tội sát sanh. Ngược lại, người biết trong nước có sinh vật mà vẫn uống (có cố ý) là phạm tội sát sanh. Như vậy, phạm tội lỗi hay không là do có cố ý hay không cố ý và phạm tội lỗi nặng hơn là do vô minh, không hiểu biết việc bất thiện là không nên làm, vì thế nên không biết ăn năn hối cải, tu sửa để chuyển nghiệp. (*chú thích của người dịch*)

## 17. Đức Phật không có ngã sở

“Đức Thế Tôn có nói:’

*‘Nhu Lai không nghĩ rằng Nhu Lai nên lãnh đạo Tăng đoàn hoặc Tăng đoàn nên tùy thuộc vào Nhu Lai’.*

Nhưng Ngài nói về Phật Di Lặc (Metteyya) như sau:

*“Phật Di Lặc sẽ lãnh đạo Tăng đoàn nhiều ngàn người trong khi ta lãnh đạo hằng trăm người’.*”

“Tâu Đại Vương, câu đầu có nghĩa bao gồm, còn câu thứ hai thì không. Không phải Đức Nhu Lai tìm kiếm đệ tử mà chính các đệ tử tìm kiếm Ngài. ‘Cái này của ta’, theo quan điểm thông thường, không phải là một chân đế. Cảm tình là một tâm mà Ngài đã lìa bỏ; Ngài đã lìa bỏ sở hữu, Ngài đã giải thoát khỏi cái ảo tưởng ‘Cái này của ta’, Ngài chỉ sống để cứu độ kẻ khác. Tâu Đại Vương, giống như mây mưa rơi xuống cho cây cỏ, súc vật và con người sống còn, và mọi vật tùy thuộc vào mây, nhưng mây chẳng mong muốn ‘Những cái này là của ta’ – Cũng như thế, Đức Nhu Lai dạy dỗ mọi chúng sanh những pháp hành, gìn giữ cho họ tốt đẹp và tất cả chúng sanh nương tựa nơi Ngài nhưng Ngài không có quan niệm sở hữu vì Ngài đã lìa bỏ tà kiến về ngã.”

## 18. Sự đoàn kết của Tăng đoàn

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng Tăng đoàn của Nhu Lai không bao giờ bị chia rẽ. Tuy nhiên, Devadatta đã có thể dẫn đi khỏi Tăng đoàn năm trăm vị sư.”

“Chính vì sức mạnh của kẻ ly-khai mà sự ly-giáo đã xảy ra, cho dù một người mẹ cũng có thể chia lìa với con mình ở đâu mà có sẵn một người con để tạo sự nứt rạn. Nhưng trong một ý nghĩa đặc

biệt, Tăng đoàn của Đức Phật không thể bị chia rẽ. Chưa bao giờ người ta nghe điều gì về các đệ tử của Ngài bị chia rẽ do một điều gì Ngài đã làm, hoặc một lời nào không tốt, một hành vi nào sai lầm hoặc một sự bất công nào của Ngài. Trong ý nghĩa đó, các đệ tử của Ngài không dễ gì bị động chạm đến.”

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 10

### Những Vấn Đề Khó Xử (tiếp theo)

#### 19. Phật Pháp Vô Thượng

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có dạy rằng ‘Này Vāsettha, Phật Pháp cao cả hơn bất cứ thứ gì trong thế giới’. Tuy nhiên, ngài lại nói rằng người cư sĩ mộ đạo đã chứng được quả Tu-đà-hoàn (The Stream-winner, sotāpanna) phải tôn kính một vị sa môn mặc dầu vị sa môn chưa đạt được quả như vậy. Nếu Phật Pháp quả là cao cả hơn hết thì tập quán này không đúng.”

“Thưa Đại Vương, có lý do cho tập quán đó. Có hai mươi pháp hành và hai tầng tướng làm cho người xuất gia đáng được kính trọng. Kẻ xuất gia hoan hỉ với Phật Pháp vi diệu, biết kiểm soát lấy mình, có hạnh kiểm tốt, vì cách sống khắc thực, biết điều độ, thu thúc lục căn, biết nhẫn nhục, cư xử khoan hoà, sống một mình, thích ăn dật, thích thiền tập, biết xấu hổ và kính sợ việc làm sai lầm, là người hăng hái, người sốt sắng, người giữ giới luật, tụng đọc kinh điển, học hỏi ý nghĩa kinh điển với các bậc thông thái, người hoan hỉ với đạo hạnh, vì sống đời xuất gia nên không bị dính mắc việc đời, giữ tròn giới luật, và có hai tầng tướng là đầu cạo trọc và mặc áo cà sa. Người xuất gia sống với sự thực tập và phát triển các pháp hành trên. Bằng cách thực tập và phát triển đạo hạnh của một kẻ xuất gia, người đó tiến dần đến quả vị A-la-háng. Như vậy, người cư sĩ thấy kẻ xuất gia thuộc vào đoàn thể của các

vị xứng đáng nhất nên nghĩ rằng quả là đúng và hợp lý khi mình bày tỏ sự tôn kính một vị xuất gia mặc dầu vị ấy có thể chỉ là một người bình thường, một phàm tăng chưa đạt được đạo quả nào. Tâu Đại Vương, hơn thế nữa, người cư sĩ nhìn kẻ xuất gia như là người bảo tồn truyền thống tu viện, đó cũng là một điều nữa làm người cư sĩ kính trọng kẻ xuất gia. Và nếu người cư sĩ đạt được quả vị A-la-hán chỉ có hai nơi chờ đợi người đó; hoặc là người đó phải gia nhập Tăng đoàn cùng ngày hôm đó, hoặc là người đó phải nhập Niết Bàn ngay. Tâu Đại Vương, xuất gia là một trạng thái kiên quyết, gia nhập Tăng đoàn của Đức Thế Tôn là điều vẻ vang và đáng được đề cao.”

## 20. Từ Bi của Đức Phật

“Đại Đức nói rằng Như Lai bảo vệ chúng sanh và chúc phúc họ, tuy nhiên khi Ngài giảng pháp về lửa ngũ uẩn thì có sáu mươi vị sư bị học máu. Bởi vì bài giảng pháp đó mà số vị sư này bị thảm hại, như thế câu nói trên của ngài không được đúng.”

“Tâu Đại Vương, những gì xảy ra cho họ là do chính họ tạo nên.”

“Nhưng bạch Đại Đức, nếu Như Lai Không giảng bài pháp đó thì số vị sư kia đã chẳng học máu nóng như vậy.”

“Không phải như vậy. Khi họ hiểu sai lời giảng, có thể vì ăn năn, ân hận nên lửa bùng cháy bên trong họ.”

“Thế thì Như Lai phải là nguyên nhân chính tạo nên sự tai hại cho họ. Nếu một con rắn bò vào bên trong một ổ mối và một người cần đào đất, làm đất ổ mối sập. Kết quả là con rắn bị chết ngộp, phải chăng con rắn chết là do hành động của người đào đất?”

“Vâng, tâu Đại Vương điều đó ai cũng nghĩ như thế. Tuy nhiên khi Như Lai giảng pháp, Ngài không bao giờ có ác tâm mà trái lại

Ngài giảng pháp hoàn toàn ngoài tâm bất thiện. Những vị nào nghe pháp và thực hành đúng thì được giác ngộ, những kẻ khác thực hành sai thì thất bại. Thưa Đại Vương, cũng giống như vậy, khi một người rung cây xoài, trái nào được giữ chặt vào cây thì không bị rơi rụng, nhưng những trái nào mà cuống bị hư, không bị giữ chặt, thì rơi xuống đất.”

“Thế thì số vị sư đó bị thảm hại chẳng phải là do bài pháp thoại?”

“Một người thợ mộc, chỉ để thanh gỗ một bên, không đeo gọt, không đục chạm gì tới thanh gỗ, có thể chẳng người thợ mộc làm cho thanh gỗ thẳng thớm và vừa vặn để dùng?”

“Bạch Đại Đức, không thể được.”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như thế, nếu Như Lai chỉ ngồi nhìn các đệ tử của mình mà không giảng pháp thì Ngài đã không thể mở mắt cho những vị đã sẵn sàng nhìn thấy giáo pháp. Bằng cách loại ra những kẻ hiểu sai lầm giáo pháp, Ngài đã cứu được những vị sẵn sàng để được cứu độ. Những kẻ có ác tâm bị rơi rụng là do lỗi của chính họ gây ra.”

## **21. Sự Khiêm Tốn của Đức Phật**

“Đức Thế Tôn có nói rằng:

*‘Thu thúc thân là tốt,  
Thu thúc khẩu là tốt,  
Thu thúc ý là tốt,  
Thu thúc tất cả đều tốt’*

“Nhưng khi Như Lai giữa đông đủ các hàng tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni, cận sự nam, cận sự nữ, Ngài đã chỉ cho vị Bà-la-môn Sela xem cái không đáng được phơi ra nơi công cộng – bộ phận sinh dục đàn

ông che dưới một lớp vải. Nếu quả thực Ngài đã làm như thế thì câu trích dẫn ở trên về thu thúc thân không đúng.”

“Đức Thế Tôn đã chỉ cho người Bà-la-môn cái không nên chỉ nơi công cộng, nhưng Ngài đã dùng thần thông để tạo ra một hình ảnh mà chỉ có Sela thấy hình ảnh đó mà thôi. Đối với những ai có sự hoài nghi về Như Lai, nên hiểu rằng Ngài chỉ bộ phận sinh dục che dưới lớp vải cho Sela bằng thần thông, với mục đích duy nhất là thức tỉnh Sela để thấy sự thực<sup>61</sup>. Ngài đã dùng trí tuệ thiện xảo tài tình. Cũng giống như các trường hợp khác, Ngài cũng đã dùng trí tuệ thiện xảo. Một trường hợp là để coi khinh vẻ đẹp vật chất ở trần gian, Ngài dẫn Đại Đức Nanda đến cõi trời để thấy các thiên nữ đẹp đẽ, nhờ đó Nanda không còn thấy vẻ đẹp vật chất ở trần gian là đáng mơ tưởng nữa. Một trường hợp khác là bằng phương tiện một chiếc khăn trắng sạch sẽ rồi biến thành dơ bẩn, đã thức tỉnh Đại Đức Cūlapanthaka thấy được sự ô trược của thân thể con người.”

## 22. Phải chăng lời Đức Phật luôn luôn toàn hảo?

“Bạch Đại Đức, ngài Sāriputta, đại đệ tử của Đức Phật nói rằng ‘Như Lai toàn hảo trong lời nói, không có lỗi lầm trong lời của Như Lai’. Thế thì tại sao Đức Phật khi khiển trách tỳ kheo Sudinna, đã dùng lời khắc nghiệt, quá đáng và gọi vị sư là kẻ rỗng không?”

“Tâu Đại Vương, đó không phải là do sự khiếm nhã, những lời đó chỉ để hướng dẫn cho vị sư thấy rõ sự điên rồ của mình, nhưng

---

<sup>61</sup> Sela đã thấy hầu hết các tướng tốt của Đức Phật nhưng còn hoài nghi về nam căn và lưỡi; Đức Phật biết vậy nên dùng thần thông để tạo hình ảnh giúp Sela thức tỉnh. (chú thích của người dịch)

vẫn không làm thiệt hại gì đến vị sư<sup>62</sup>. Nếu một người nào trong kiếp này mà không có một ý niệm về Tứ Diệu Đế thì đời sống của họ cũng chỉ là vô ích (Chữ ‘trống rỗng’ có nghĩa là ‘không biết gì’ về Tứ Diệu Đế). Đức Thế Tôn dùng lời chân thật, không nói quá. Ngài quở trách ai chỉ đề loại bỏ cái bệnh bất thiện của họ. Lời của Ngài, cho dầu có nghiêm khắc, làm con người bớt kiêu mạn và trở nên khiêm tốn hơn. Lời của Ngài đầy từ ái và nhằm vào sự ích lợi, như lời một người cha dạy con cái.’’

### 23. Cây Biết Nói

“Nhu Lai nói rằng:

*‘Này ông Bà-la-môn ! Tại sao ông hỏi một vật vô tri không thể nghe ông được ? Ông là người hoạt động và thông minh, sao ông lại có thể nói chuyện với một vật vô tri là cây cỏ hoang dại này ?’*

Nhưng một đấng khác, Nhu Lai lại nói:

*‘Và cây dương đã trả lời như vậy: “Này ông Bà-la-môn Bhàravāja, tôi cũng nói được, hãy nghe tôi”’.*

“Bạch Đại Đức, nếu cây là một vật vô tri thì câu trích dẫn sau phải là sai.”

“Khi Đức Thế Tôn nói ‘cây dương’, đó chỉ là một cách nói theo qui ước, bởi vì cây là vật vô tri không thể nói được, ‘cây’ được dùng để chỉ vị thần ở trong cây và đây là một qui ước thông thường ai cũng biết. Thưa Đại Vương, cũng giống như khi người

---

<sup>62</sup> Sudinna đã là vị sư khi phạm tội thông dâm với người vợ cũ; chính vì Sudinna mà giới luật cấm hành dâm được đặt ra ; vị sư này bị vợ cũ thuyết phục hành dâm để có con nối dõi. Vì là kẻ phạm tội này đầu tiên, Sudinna được cho ở lại trong tăng-đoàn.

ta gọi xe chở đầy ngô là ‘xe ngô’, tuy rằng xe không làm bằng ngô mà làm bằng gỗ. Như Lai, khi giảng Pháp, Ngài đã giảng với cách nói qui ước thông thường như vậy.’”

## 24. Bữa ăn cuối cùng

“Các vị trưởng lão trong đại hội Kết Tập Lần Thứ Nhất nói rằng: *‘Sau khi dùng thức ăn do người thợ rèn Cunda cúng dường, Đức Phật cảm thấy một cơn đau kinh khủng, đau nhói cho đến khi chết’.*”

Nhưng Đức Thế Tôn cũng nói rằng:

*‘Này Ananda, hai thức ăn cúng dường này<sup>63</sup> có quả bằng nhau và cả hai sự cúng dường đều cao thượng hơn mọi thứ cúng dường khác; rằng sau đó Như Lai đạt được vô thượng bồ đề; và rằng sau đó Như Lai nhập Đại Niết Bàn’.*

“Nhưng bạch Đại Đức, nếu các cơn đau trầm trọng kéo đến sau khi Ngài dùng bữa cơm cuối cùng, thế thì câu trích dẫn sau phải là không đúng.”

“Thức ăn cúng dường cuối cùng phải có lợi ích bởi vì sau đó Đức Phật nhập Đại Niết Bàn. Chẳng phải vì thức ăn tạo nên cơn đau mà chính vì cơ thể của Ngài đã quá yếu và gần đến sự chết. Hai thức ăn cúng dường đó đều có phước báu lớn lao, có quả bằng nhau bởi vì Như Lai đã nhập cửu định liên tục và cả hai chiều xuôi ngược, sau khi Ngài dùng phần thức ăn.”

---

<sup>63</sup> Hai lần cúng dường là 1) Thức ăn của nàng Sujātā cúng dường lên Đức Phật khi Ngài chưa thành tựu đạo quả ; 2) Thức ăn trong bữa ăn cuối cùng do người thợ rèn Cunda cúng dường. (chú thích của người dịch)

## 25. Sự sùng kính nhục thân đức Phật

“Đức Thế Tôn có dạy:

*‘Này Ananda, đừng có tự cản trở mình với những việc lễ bái, cúng dường nhục thân của Như Lai.’*

Nhưng một mặt khác, Ngài lại nói:

*‘Lễ bái, cúng dường nhục thân người đáng sùng kính sẽ được sinh lên các cõi trời’.*

Hai lời trích dẫn trên chẳng biết lời nào là đúng?”

“Tâu Đại Vương, lời đầu Đức Phật không nói với tất cả mọi người mà Ngài chỉ nói với các vị tỳ kheo. Lễ bái nhục thân Đức Phật không phải là việc của các tỳ kheo, việc của các vị tỳ kheo phải làm là thấy được bản chất của mọi pháp, là quán về vô thường, là thiền tập cho thấy được cốt tuỷ của đề mục, là dốc tâm vào việc tu học, tận lực vào đời sống tâm linh của mình. Thưa Đại Vương, đó cũng giống như việc của các hoàng tử là học hỏi về chiến trận, về luật lệ đất đai, trong khi đó việc của người cư sĩ là làm nghề nông, buôn bán và chăn nuôi súc vật.”

## 26. Bàn chân Đức Phật bị thương

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng khi Đức Phật bước đi thì mặt đất, cho dù là vật vô tri, biết làm san bằng đất lồi lõm dưới chân của Ngài. Tuy nhiên Đại Đức cũng nói rằng một mảnh đá đã làm trầy da ở chân Đức Phật. Tại sao mảnh đá đó đã không tránh đụng vào chân Đức Phật ?”

“Thưa Đại Vương, mảnh đá đó đã không tự nó rơi xuống, nhưng do một tảng đá mà Devadatta ném xuống từ trên núi; có hai tảng

đá lớn do thần thông của Đức Phật từ trong đất trời lên ngăn chặn và khi va chạm làm văng ra một mảnh đá đụng vào chân Đức Phật. Khi ta vốc nước vào lòng tay thì nước có thể dễ dàng lọt qua ngón tay mà rơi ra; cũng giống như vậy, khi hai tảng đá lớn va chạm thì các mảnh đá nhỏ rất dễ dàng văng ra.”

## 27. Vị sa môn thực sự

“Đức Thế Tôn dạy rằng:

*‘một người trở nên vị sa môn bằng cách phá tan phiền não (sống với nhục dục, tham muốn tái sinh, tin vào tự ngã và vô minh)’.*

Nhưng Ngài lại nói rằng:

*‘Sa môn được mọi người biết đến nhờ có bốn đức tính: nhẫn nhục, điều độ về vật thực, từ bỏ việc đời và không vương bận sở hữu.’*

Bây giờ bốn đức tính này cũng được tìm thấy ở những người còn chưa được toàn hảo, những người mà ô nhiễm, phiền não chưa được dứt sạch. Đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa mập mờ nước đôi.”

“Tâu Đại Vương, cả hai câu trích dẫn trên đều là lời của Đức Phật, nhưng câu đầu là một lời bao gồm, chỉ cốt tuỷ của một vị sa môn thành tựu (dứt sạch phiền não), trong khi câu thứ hai là nói đến một cách tổng quát những đức tính của các vị sa môn.”

## 28. Đức Phật có khoe khoang chăng?

“Đức Thế Tôn nói rằng:

*‘Nếu có ai ca ngợi ta, ca ngợi Pháp bảo và Tăng đoàn, các con không nên vì các lời ca ngợi đó mà phẫn chấn, thoả thích.’*

Tuy nhiên khi người Bà-la-môn khen ngợi Ngài, Ngài lại rất hoan hỉ đến độ tự tán dương mình:

*‘Này Sela, ta là bậc pháp vương vô thượng, đã chuyển Pháp luân toàn hảo – bánh xe Pháp không bao giờ có ai chuyển ngược lại được.’*

Đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa mập mờ nước đôi nữa.”

“Tâu Đại Vương, cả hai câu trích dẫn trên đều đúng cả, nhưng câu đầu là để nói chính xác về bản chất của giáo pháp, giúp cho các vị sa môn không vì sự hoan hỉ quá đáng mà để tâm buồn lung, khó an trú, khó thiền tập có kết quả. Câu thứ hai không nói ra để có lợi ích, danh tiếng gì mà chỉ vì lòng từ ái và kiến thức ; chính nhờ vậy mà đã giúp cho ba trăm vị bà-la-môn tăng trưởng lòng tin và kiến thức mà đạt được đạo quả.”

## **29. Những ai đáng bị trừng phạt?**

“Đức Thế Tôn có dạy rằng:

*‘Này các vị tỳ kheo, các sư không nên làm thương tổn một ai, hết lòng từ ái và giữ lời tốt đẹp với mọi người.’*

Nhưng Ngài cũng nói rằng:

*‘Kẻ đáng bị kiềm chế thì nên kiềm chế ; kẻ đáng được khuyến khích thì nên khuyến khích.’*

Bây giờ kiềm chế có nghĩa là chặt tay, chặt chân, giam trong tù, v,v... Nếu câu đầu mà đúng thì câu thứ hai không thể đúng được.”

“Tâu Đại Vương, không làm thương tổn một ai là điều mà tất cả các vị Phật chấp thuận ; tuy nhiên câu thứ hai chỉ có nghĩa bóng. Ở đây có nghĩa là nên kiềm chế cái tâm lăng xăng loạn động, khuyến khích cái tâm rảnh rang, ngoi nghỉ ; kiềm chế tâm bất thiện, khuyến khích tâm thiện; kiềm chế quán tưởng ngu dại và khuyến khích quán tưởng khôn ngoan; kiềm chế thực tập sai lầm, khuyến khích thực tập đúng đắn; điều hèn hạ nên được kiềm chế, điều cao thượng nên được khuyến khích; quân trộm cướp (như vị sư có tà tâm, tham lợi, tham danh) nên được kiềm chế và người lương thiện (như vị sư chỉ muốn dứt bỏ phiền não) nên được khuyến khích.”

“Bạch Đại Đức, Ngài đã giảng giải trọn câu hỏi của trẫm. Xin ngài cắt nghĩa thêm quân trộm cướp được kiềm chế như thế nào ?”

“Thưa kiềm chế như thế này: nếu đáng bị khiển trách thì cho bị khiển trách; nếu đáng bị phạt thì cho bị phạt; nếu đáng bị trục xuất thì cho trục xuất; nếu đáng bị tử hình thì để cho bị tử hình.”

“Thế thì, bạch Đại Đức, xử tử hình quân trộm cướp là điều luật Như Lai đã đặt ra ?”

“Thưa Đại Vương, chắc chắn là không. Người bị xử tử hình, không phải do quan điểm của Như Lai. Người phải chịu đau khổ như vậy là do nghiệp người đó đã làm.”

### **30. Đức Phật còn hờn giận không?**

“Đức Thế Tôn nói rằng:

*‘Ta không giận dữ, chẳng hờn dỗi’.*

Tuy nhiên, khi hai vị đại đệ tử Sāriputta và Moggallāna dẫn nhiều vị tân tăng đến hầu thăm Ngài, Ngài đã đuổi họ ra. Phải chăng Ngài làm vậy là do sự giận dữ ?”

“Như Lai đuổi các vị sư ra không phải là vì giận dữ. Chính vì là do điều họ đã làm ; vì là đám tân tăng, chưa biết giữ phong cách của sa môn nên họ nói năng ồn ào. Đất không cảm thấy giận dữ nếu một người đi không vững, trượt té trên đất. Đức Phật, vì đã đạt tâm Xả, Ngài không còn có một ác tâm nào, bất kỳ là thứ gì. Ngài đuổi họ ra mà biết rằng: ‘ Đó là điều tốt cho họ, hạnh phúc cho họ, giúp họ thanh lọc thân tâm và giải thoát đau khổ’ .”

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 11

### Những Vấn Đề Khó Xử (tiếp theo)

#### 31. Ngài Moggallāna bị sát hại

Đức Thế Tôn có nói rằng ‘Moggallāna (Mục Kiền Liên) là đại đệ tử của ta trong số các vị có thần thông’. Tuy vậy ngài Moggallāna đã bị người ta dùng gậy gộc đánh đến chết. Tại sao mà thần thông của ngài không cứu được ngài?”

“Tâu Đại Vương, tại vì sức mạnh của nghiệp đã mạnh hơn thần thông của ngài. Có những sự việc vượt quá sự tưởng tượng của ta (bất khả tư nghì) trong đó nghiệp là một trường hợp có sức mạnh lớn lao hơn cả. Ở đây chính là quả của nghiệp đã làm lấn át các ảnh hưởng và chi phối mọi thứ khác, ngài phải trả quả của việc đã làm. Cũng giống như một người đã phạm trọng tội sẽ phải bị trừng phạt mà thân nhân người đó muốn ngăn chặn cũng chẳng làm gì được.”

#### 32. Tại sao Giới Luật chỉ được phổ biến giới hạn?

“Đức Thế Tôn dạy rằng:

*‘Phật Pháp và Giới Luật được hưng thịnh khi được thuyết giảng và không được hưng thịnh khi bị che dấu’.*

Thế thì tại sao Giới Luật Tỳ Kheo (Pātimokkha) chỉ được tụng đọc với sự có mặt của các vị tỳ kheo (bhikkhus) và tại sao Tạng Luật (Vinaya Pitaka) chỉ dành riêng tư cho các vị tỳ kheo?”

“Thưa Đại Vương, lý do mà Giới Pātimokkha chỉ dành riêng cho các vị tỳ kheo là:

- 1) do truyền thống của các vị Phật từ ngàn xưa;
- 2) do sự tôn trọng Tạng Luật;
- 3) do sự kính trọng các vị tỳ kheo.

Thưa Đại Vương, đó cũng giống như là truyền thống của những chiến binh trao truyền cho nhau truyền thống của họ thì ở đây các tỳ kheo họp lại cùng nhau tụng giới. Tạng Luật rất là cao thượng và thâm sâu. Người nào đã thành thạo trong Tạng Luật có thể khuyến khích kẻ khác, vì vậy ‘không nên để cho giáo pháp này lọt vào tay những kẻ khờ dại mà giáo pháp có thể bị xem thường, có thể bị chê bai và không áp dụng đúng đắn’.<sup>64</sup>

Cũng giống như những gì sở hữu quý giá của các vị vua, không nên giao cho các thường dân để sử dụng, thì ở đây cũng vậy, sự

---

<sup>64</sup> Bà giáo sư T.W.Rhys Davids nói về Phật giáo ‘bí truyền’ như sau: “ Sự thực là chẳng bao giờ có một sự giảng dạy bí truyền nào trong Phật Giáo, và cái được gọi là ‘Phật giáo bí truyền’ không phải là Phật giáo mà cũng chẳng là bí truyền gì cả. Những nguyên lý của nó, nhất là từ Ấn Độ, hoàn toàn đều được dễ dàng tìm hiểu bởi tất cả những ai muốn tìm hiểu những sách vở về Ấn Độ huyền bí, nhưng đó là Ấn Độ Giáo, không phải là Phật Giáo. Những nguyên lý đó quả thực là trái nghịch với Phật Giáo; các tác giả sách được gọi là sách về ‘Phật Giáo Bí Truyền’ hiểu biết rất ít về Phật Giáo và sự hiểu biết ít ỏi này chính là căn bản hiểu biết chung của những vị pháp-sư ở Ấn Độ. Nếu có một học thuyết, khác với giáo lý Đạo Phật, thì đó là sự ngu muội tin tưởng vào một linh hồn, một đạo lý lâu đời – đó là, theo cái nghĩa lý xưa cũ, tin vào một thực thể riêng rẽ trong thân thể bay ra như một con chim bay ra khỏi lồng, khi thân thể chết đi. Tôi được bảo rằng các nhà thần-trí (Theosophists) tin có bảy linh hồn trong thân thể con người; tuy nhiên những nhà thần-trí này vẫn mạo hiểm tự nhận mình là người theo Phật Giáo và vẫn không thấy sự vô lý trong quan điểm và sự tin tưởng của họ!”

giảng dạy của Đức Phật cho các vị tỳ kheo là những sở hữu vô giá của họ và vì thế sự tụng đọc giới luật chỉ diễn ra giữa các vị tỳ kheo với nhau.”

### 33. Cố tình nói dối

Đức Thế Tôn có dạy rằng:

*‘Cố ý nói dối là phạm tội lỗi có thể bị trục xuất khỏi Tăng đoàn.’*

Nhưng Ngài cũng nói:

*‘Cố ý nói dối là tội nhẹ cần phải sám hối với một vị tỳ kheo khác’.*

Cả hai câu nói này làm sao mà cùng đúng được?”

“Nếu một người dùng tay đánh một người khác, Đại Vương sẽ trừng phạt người đó như thế nào?”

“Nếu nạn nhân không chịu bỏ qua sự việc thì người hành hung sẽ bị phạt tiền.”

“Nhưng nếu người đó đánh Đại Vương, Đại Vương sẽ xử phạt thế nào?”

“Người đó sẽ bị chặt cả tay và chân, bị lột da đầu, đoạt hết tài sản và dòng họ gia đình cũng có thể bị giết đến bảy đời.”

“Cũng giống như vậy, thưa Đại Vương, tội nhẹ hay nặng là tùy thuộc vào mỗi sự việc. Sự cố ý nói dối về việc đạt được các tầng thiên (jhāna), về sự đạt được thần thông hoặc nói dối về việc đạt được các quả vị thánh, là một tội lỗi phải bị trục xuất khỏi Tăng đoàn. Nhưng cố ý nói dối về những sự việc khác thì chỉ là tội lỗi cần phải sám hối.”

### 34. Sự quán xét của Đức Bồ Tát

“Trong khi giảng pháp về luật tự nhiên, Đức Thế Tôn có dạy rằng:

*‘Thật lâu trước đó, các vị như cha mẹ, các đại đệ tử, v.v... của Bồ Tát đều đã có nhân duyên sắp đặt trước (kinh Mahādhāna).’<sup>65</sup>*

Nhưng Ngài cũng có nói rằng:

*‘Khi còn đang ở cõi trời Tusita (trời Đâu Suất), Bồ Tát đã quán xét tám điều như sau: quán xét về thời gian thích hợp để Ngài tái sinh, quán xét về châu nào và quốc độ nào là nơi thích hợp, về gia tộc, người mẹ, thời gian trong bụng mẹ, ngày tháng sinh và thời gian sau đó.’*

Nếu cha mẹ của Ngài đã được nhân duyên sắp đặt trước, Ngài cần thiết gì mà phải quán xét những điều này?”

“Tâu Đại Vương, những lời trên đều đúng cả. Về tám điều trên, tương lai nên được quán xét khi sự việc chưa xảy ra. Một người đi

---

<sup>65</sup> Bồ Tát (Bodhisatta), có nghĩa là ‘Bậc Giác Ngộ’ (Enlightenment Being), là vị sẽ thành một vị Phật tương lai. Theo tín ngưỡng truyền thống, Bồ Tát trước khi tái sinh lần cuối cùng như một vị Phật trên quả đất này, Ngài đã sống trên cõi trời Tusita. Trong Tam Tạng Pali và Chú Giải, từ ‘Bồ Tát’ chỉ được dùng để chỉ Thái Tử Siddhattha trước khi Ngài giác ngộ và các kiếp trước của Ngài. Chính Đức Phật cũng đã dùng từ ‘Bồ Tát’ khi nói về đời của Ngài trước khi thành đạo. Bậc Bồ Tát đã chưa bao giờ được nhắc đến cũng như chưa bao giờ được đề nghị coi như là một lý tưởng cao hơn hoặc là một sự thay thế cho bậc A-la-hán trong kinh điển Pali cũng chẳng có một nơi nào nói về một đệ tử mong muốn trở thành một vị Bồ Tát. Có ba loại giác ngộ: 1) A-la-hán (sāvaka-bodhi); 2) Phật Độc Giác (pacceka-bodhi); 3) Phật Toàn Giác (sammā-sambodhi). Tuy nhiên, sự phân chia này gốc gác chỉ có ở thời gian về sau này, sự phân chia làm ba như vậy không có ghi ở trong Tam Tạng Pali mà cũng chẳng có ghi ở đâu trong các Chú giải của Kinh tạng nguyên thủy. (Theo Buddhist Dictionary của Nyanatiloka, trang 40 & 41). (Chú thích của người dịch)

buôn nên kiểm soát hàng hoá trước khi mua, một con voi nên dùng vòi thử lối đi trước khi đặt chân xuống, người đánh xe nên dò thám khúc sông cạn trước khi băng qua sông, một người hoa tiêu nên đo độ sâu của bờ nước mình chưa biết từ trước, một y sĩ nên thăm định thời gian còn sống của bệnh nhân trước khi chữa trị, một khách bộ hành nên kiểm tra chiếc cầu trước khi bước qua cầu, một tỳ kheo nên biết giờ giấc trước khi thọ thực, và một vị Bồ Tát nên quán xét gia tộc trước khi sinh vào gia tộc đó.”

### 35. Về vấn đề tự vấn

“Bạch Đại Đức, Đức Phật có nói rằng:

*‘Một vị sa môn không nên tìm cách tự vấn (lăn mình xuống vực thẳm); người nào làm vậy sẽ phải bị xử theo giới luật.’*

Nhưng một mặt khác, Đại Đức nói rằng trong bất cứ đề tài giảng pháp cho sa môn, Đức Phật đã dùng nhiều ví dụ khác nhau để thúc dục họ chấm dứt sanh, lão, bệnh và tử. Và bất kỳ ai vượt qua được sanh lão bệnh tử Ngài sẽ hết sức khen ngợi.”

“Tâu Đại Vương, chính bởi vì một vị A-la-hán đem lại nhiều lợi ích cho chúng sinh mà Ngài đã ngăn cấm sự tự vấn. Một vị đã đạt được mục đích (giải thoát) giống như một chiếc thuyền chở con người qua cơn lũ lụt của dục vọng, mong tái sanh, tin tự ngã, vô minh; như một cơn mây mưa mạnh mẽ, Ngài tưới mát tâm của chúng sinh và hướng dẫn những kẻ lạc đường. Với từ tâm cho chúng sinh còn sống, Đức Thế Tôn dạy rằng:

*‘Một vị sa môn không nên tự vấn.’*

Và vì lý do gì Ngài mong chúng ta chấm dứt sanh, lão, bệnh, tử? Vì cái bản chất vô giới hạn của sự đau khổ do vòng luân hồi sinh tử tạo ra mà Đức Thế Tôn, cũng với từ tâm, đã dùng nhiều cách,

nhiều ví dụ khác nhau để dạy chúng sinh và mong mỗi chúng sinh thoát khỏi sinh tử luân hồi.”

### **36. Có từ tâm thì được che chở**

“Đức Thế Tôn dạy rằng ‘Có mười một sự lợi ích cho người nào mà tu tập và áp dụng từ tâm cho mọi chúng sinh như một thói quen: người đó sẽ ngủ và thức dậy bình an, không có ác mộng, người đó trở nên thân thiết với người cũng như mọi loài chúng sinh khác; người đó được thần linh che chở; lửa, chất độc và khí giới không thể xâm phạm đến người đó; tâm người đó được định mau chóng, nét mặt bình lặng; người đó chết yên ổn và tái sinh làm Bà-la-môn hoặc ở cõi cao hơn.’ Thế thì tại sao người trẻ tuổi Sāma đã tu tập và áp dụng tâm từ rất nhiều, lại bị tên tẩm thuốc độc của vua Piliyakkha bắn trúng?”

“Thưa Đại Vương, mười một phẩm hạnh do tâm từ này tùy thuộc vào lòng thương yêu mà không tùy thuộc vào tính khí của người có tâm từ. Sāma thường thực hành thiền tâm từ. Tuy nhiên khi đang múc nước, tâm của Sāma bị thất niệm và chính lúc đó vua Piliyakkha bắn và mũi tên đã có thể trúng đến Sāma.”

### **37. Tại sao Devadatta lại tái sinh nhiều kiếp được sung sướng?**

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng thiện nghiệp dẫn đến tái sinh ở các cõi trời hoặc tái sinh làm người có đời sống may mắn và ác nghiệp dẫn đến tái sinh các cõi khốn khổ hoặc tái sinh làm người có đời sống thiếu may mắn. Mặc dầu ngài nói thế, Devadatta là người đầy ác tâm vẫn thường được tái sinh nhiều kiếp với địa vị cao hơn Đức Bồ Tát là vị có nhiều đức tính.

“Bạch Đại Đức, khi Devadatta trở nên vị giáo sĩ của Brahmadata thì Đức Bồ Tát là một kẻ bị trục xuất khỏi các gia đình vọng tộc.

Đây là một trường hợp mà Bồ Tát sinh ra trong một kiếp với đời sống thua kém so với Devadatta.

“Và lại nữa, khi Devadatta trong một kiếp khác trở thành vua của một nước mạnh thì kiếp đó Bồ Tát là một con voi; Đức Bồ Tát còn thua kém so với Devadatta trong nhiều kiếp nữa.”

“Tâu Đại Vương, quả có như vậy.”

“Thế thì thiện hay ác nghiệp đều có cùng quả ngang nhau.”

“Tâu Đại Vương, không phải như thế đâu. Devadatta thường bị mọi người chống đối, nhưng chẳng ai có ác cảm với Đức Bồ Tát. Và khi Devadatta làm vua, ông ta bảo vệ, phục vụ dân chúng và cúng dường chư tăng và các vị Bà-la-môn theo sở thích. Tâu Đại Vương, chẳng có một ai nói là Devadatta đã không độ lượng, biết tự chế, giữ giới và có các đức tính khác mà có thể có các kiếp nhiều may mắn được. Như thế, mọi chúng sinh đi qua nhiều kiếp luân hồi đã gặp những kẻ đồng hành dễ chịu, khi khác thì phải gặp kẻ khó chịu, giống như là nước chảy theo dòng sông thì có khi gặp vật sạch, có khi gặp phải đồ dơ. Tuy nhiên sự so sánh giữa Đức Bồ Tát và Devadatta nên được xét về mặt thời gian dài đằng đặc, dài lâu khó mà tưởng tượng nổi, của nhiều kiếp tái sinh và ta cũng nên nhớ rằng Đức Bồ Tát ở trên các cõi trời hằng niên kỷ trong khi đó thì Devadatta ở trong địa ngục sôi bỏng.”<sup>66</sup>

---

<sup>66</sup> Devadatta đã có những kiếp trong đó Devadatta có thiện nghiệp thì đương nhiên nhờ đó mà được tái sinh làm người với đời sống có địa vị tốt, nhiều may mắn. Tuy nhiên, kể ra vài chục kiếp mà Devadatta có đời sống khá hơn Đức Phật thực là không đáng kể so với thời gian dài vô kể trong a tăng tì kiếp (asankhya: a tăng kỳ, ví như thời gian chứa trong 1 hộp vuông có mỗi bề là 10 km có thể chứa vô số hạt cải và mỗi hạt cải là 100 năm); sự so sánh này cũng như so sánh vài giọt nước với nước trong biển cả hay vài sát na trong 1 kiếp người. Luật nhân quả là luật tự nhiên, nhân thế nào là quả thế đó. (*Chú thích của người dịch*)

### 38. Sự yếu đuối của phụ nữ?

“Bạch Đại Đức, trăm nghe nói rằng một phụ nữ sẽ dễ dàng phạm tội tà dâm nếu có người tình thích hợp. Nhưng vợ của Mahāsodha đã từ chối làm điều tội lỗi cho dù người ta đề nghị cho nàng một ngàn nén vàng. Xin Đại Đức chỉ dạy thêm.”

“Tâu Đại Vương, nàng Amaradevī đầy phẩm hạnh. Vì sợ sự chê trách của người đời, sợ phải chịu đau khổ vì hình phạt và vì lòng yêu thương người chồng, coi trọng đạo đức, nàng có đủ lý do để thấy rằng sự đề nghị nói trên không thể thích hợp với nàng được. Và chồng của nàng, Mahāsodha, là một người đàn ông lý tưởng, vì vậy nàng thấy không ai có thể so sánh được với chồng nàng; cũng vì lý do này nữa mà nàng đã không làm chuyện sai lầm.”

### 39. Sự can đảm của Anandā

“Đức Thế Tôn dạy rằng các vị A-la-hán đã không còn sợ hãi gì nữa. Tuy nhiên khi con voi say Dhanapālaka chạy về hướng Đức Phật, năm trăm vị A-la-hán bỏ chạy, để lại Anandā một mình bảo vệ Đức Phật. Nếu các vị A-la-hán không còn sợ hãi, tại sao các vị lại bỏ chạy?”

“Tâu Đại Vương, các vị A-la-hán bỏ chạy không phải vì sợ, họ chẳng còn sợ hãi gì nữa. Nhưng họ dòi qua một bên để sự tận tâm của ngài Anandā đối với Đức Phật được biểu hiện. Các vị A-la-hán biết rằng nếu họ không dòi qua một bên thì con voi không thể đến gần. Ngài Anandā, lúc đó chưa phải là một vị A-la-hán vẫn ở cạnh Đức Phật để bảo vệ Ngài và như thế sự can đảm và long tận tụy của ngài được biểu hiện. Nhờ sự việc này mà rất nhiều người đã được giải thoát khỏi ô nhiễm phiền não. Chính vì các vị A-la-hán đã thấy trước những lợi ích này mà các vị dòi qua một bên.”

#### 40. Đức Phật được xoa dịu?

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng Đức Phật là bậc toàn giác, tuy nhiên khi Ngài đỗi số tân tăng mà các ngài Sāriputta và Moggallāna dẫn đến, mấy người giòng họ Thích ở Cātumā và vị Bà-la-môn Sahampati đến xoa dịu Đức Phật bằng các câu chuyện kể về đạo đức. Phải chăng Đức Phật đã không biết các câu chuyện kể đó? Nếu Ngài đã biết thì tại sao Ngài cần phải được xoa dịu?”

“Thưa Đại Vương, Như Lai là bậc toàn giác, tuy nhiên Ngài được thoa dịu bởi các câu chuyện kể. Chính bằng các câu chuyện kể về đạo đức mà Ngài đã giảng dạy trước đây đã làm đã làm Ngài vừa lòng và nhờ vậy Ngài bày tỏ sự bằng lòng của Ngài. Điều này cũng giống như khi một sa-di hầu cận dâng lên vị thầy thức ăn mà chính vị thầy đã đi khuất thực mang về, và nhờ vậy mà người đệ tử làm vừa lòng vị thầy.”<sup>67</sup>

---

<sup>67</sup> Theo Chương 10, câu 30 thì Đức Phật không vì nóng giận mà Ngài đỗi ra ngoài hai ngài Sāriputta và Moggallāna với đám tân tăng ồn ào chưa biết giữ đúng cung cách của các sa môn. Ở đây nói các câu chuyện kể về đạo đức xoa dịu Ngài, thực sự Ngài đâu cần thiết phải được xoa dịu, Ngài đỗi đám tân tăng ra với từ tâm để răn dạy họ, không phải vì nóng giận. Nghe các đệ tử kể lại những câu chuyện kể về đạo đức mà chính Ngài đã giảng dạy từ trước làm Ngài vui lòng; đó cũng là chuyện tự nhiên thôi, không hẳn là một sự xoa dịu cần thiết gì cả; hơn nữa, vì Ngài đã chẳng có sự nóng giận thì không cần sự xoa dịu. (*Chú thích của người dịch*)

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 12

### Những Vấn Đề Khó Xử (tiếp theo)

#### 41. Về Nơi Cư Trú Của Sa Môn

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có nói:

*‘Sợ hãi sinh ra từ sự thân tình,  
Bụi bặm thì từ căn nhà được dựng lên  
Sống đời không nhà thì thoát khỏi thân tình,  
Đó là cái nhìn của người thông thái’*

“Nhưng Ngài lại nói:

*‘Hãy để kẻ khôn ngoan xây nhà  
và cúng dường nơi cư trú cho các vị thông thái’.*

“Bạch Đại Đức, nếu câu trích dẫn đầu là lời của Đức Thế Tôn thì câu thứ hai phải là sai.”

“Tâu Đại Vương, cả hai câu đều là lời của Như Lai, nhưng câu đầu có tính cách tổng quát nói về bản chất của sự vật và về cái gì thích đáng cho vị sa môn ưa thích<sup>68</sup>. Nhưng câu thứ hai là để nói

---

<sup>68</sup> Sa môn theo từ Pali là samana, chỉ người lìa bỏ cuộc sống thế tục, cạo bỏ râu tóc, từ bỏ gia đình, nhà cửa, của cải, tìm cầu giải thoát, thường được gọi là Tăng sĩ.  
(chú thích của người dịch)

về hai điểm mà thôi. Sự cúng dường nơi chốn cư ngụ cho người xuất gia được các vị Phật khen ngợi bởi vì những ai cúng dường như vậy sẽ được giải thoát khỏi sinh, lão, bệnh, tử. Điểm thứ hai là, nếu các vị xuất gia có một nơi cư ngụ thì những người muốn nghe Phật Pháp có thể đến thăm các vị tỳ kheo dễ dàng, còn nếu họ ở trong rừng thì việc đến thăm, nghe Pháp sẽ không được dễ dàng. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là các vị xuất gia mong muốn, ao ước một ngôi nhà để cư ngụ.”

## 42. Kiểm Chế Sự Ăn Uống

“Đức Thế Tôn có dạy: ‘Đừng nên coi thường việc đi khất thực, phải biết kiểm chế sự ăn uống, thu thúc cái bụng’. Nhưng Ngài cũng nói với một vị tỳ kheo: ‘Này Udāyi, đã có những lần ta dùng hết thức ăn đầy bình bát hoặc nhiều hơn thế nữa’. Bạch Đại Đức, hai lời này cũng có vấn đề vì hai ý nghĩa trái ngược.”

“Tâu Đại Vương, cả hai lời trên đều đúng cả, nhưng câu trước có tính cách bao gồm và không thể chứng tỏ là sai. Người nào mà không kiểm chế sự ăn uống thì sẽ sát sanh hoặc trộm cắp để thỏa mãn cái bụng của mình. Với ý nghĩa đó, Đức Thế Tôn dạy: ‘Đừng coi thường việc đi khất thực, phải biết thu thúc cái bụng.’ Và người nào biết tự kiểm chế sẽ thấu suốt được Tứ Diệu Đế, đạt được mục đích của đời xuất gia. Tâu Đại Vương, phải chăng chuyện con chim kết biết kiểm chế cái bụng của nó đã được biết đến ở tầng trời thứ 33 và làm cho vị trời Sakka phải đi xuống để độ cho con chim kết?”

Tuy nhiên khi Đức Thế Tôn nói với vị tỳ kheo Udāyi rằng Ngài đã có lần dùng hết thức ăn đầy bình bát, đó là nói về chính Ngài, một vị đã hoàn thành tất cả những gì cần phải làm về thu thúc lục căn. Và như một hòn ngọc không cần được đánh bóng nữa, Ngài chẳng cần phải tu tập gì nữa.”

### 43. Người nào ưu thắng nhất?

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có nói:

*‘Này các vị tỳ kheo, ta là một vị Bà-la-môn, là người được người ta xin ân huệ và luôn luôn sẵn sàng cho ân huệ; thân này mà ta đang mang sẽ là thân xác cuối cùng, ta là y sĩ, là kẻ chữa bệnh cao cả nhất’.*

Tuy nhiên, một mặt khác Ngài lại nói:

*‘Một trong các vị đệ tử của ta, tỳ kheo Bakkula, là kẻ ưu thắng nhất về phương diện sức khoẻ.’*

Bây giờ ai cũng biết rằng Đức Thế Tôn bị bệnh nhiều lần trong khi Bakkula luôn luôn khoẻ mạnh. Nếu câu trích dẫn đầu là đúng thì tại sao Đức Phật lại ít mạnh khoẻ so với Bakkula?”

“Mặc dầu rằng Bakkula hơn Đức Phật về phương diện sức khoẻ và các vị đệ tử khác của Ngài cũng hơn Ngài về các phương diện khác, tuy nhiên Đức Thế Tôn hơn hẳn họ về phương diện giới, định và huệ; và chính về phương diện này mà Ngài nói câu trích dẫn đầu tiên trên đây.”

“Tâu Đại Vương, Đức Thế Tôn cho dù Ngài có bị bệnh hay không, Ngài có tu khổ hạnh hay không - chẳng có người nào có thể so sánh được với Ngài. Về điều này, tâu Đại Vương, kinh Samyutta Nikàya có nói:

*‘Này các vị tỳ kheo, cũng giống như mọi loài sinh vật, cho dù là không có chân, hoặc hai chân, bốn chân hoặc nhiều chân; hoặc là ở cõi sắc giới hay là vô sắc giới; hoặc là có nhận biết hay không nhận biết - chẳng có ý thức hay chẳng vô ý thức - đối với những*

*loài này thì Như Lai, bậc A-la-hán bậc Toàn Giác được coi như là ưu thắng nhất...’.*”

#### **44. Con đường Đạo xưa cũ**

“Đức Thế Tôn có nói:

*‘Như Lai là người khám phá ra con đường không được biết đến.’*

Nhưng Ngài cũng nói:

*‘Này các tỳ kheo, nay ta nhận biết con đường Đạo xưa cũ theo đó các vị Phật trong quá khứ đã bước đi.’*

Bạch Đại Đức, đây cũng có vấn đề hai lời nói có ý nghĩa ngược nhau.”

“Chính vì con đường Đạo do các vị Phật trong quá khứ chỉ dẫn ngày xưa đã bị biến mất từ lâu và không ai còn biết đến nữa, cho dù là người hay thần thánh, mà Đức Phật nói: ‘Như Lai là người khám phá ra con một con đường chẳng ai biết.’

Và mặc dầu con đường đó đã bị phân tán, không còn đi qua và nhìn thấy được – Như Lai, sau khi đạt được giác ngộ, thông suốt con đường, đã nhìn thấy bằng con mắt trí tuệ con đường Đạo mà các Đức Phật trong quá khứ đã đi qua. Và vì thế Ngài nói: ‘Này các tỳ kheo, nay ta nhận biết được con đường xưa cũ qua đó các vị Phật trong quá khứ đã bước đi.’ Cũng giống như khi một người phát rùng, khai quang để tạo thành một mảnh đất gọi là mảnh đất của ông ta mặc dầu ông ta đã không tạo nên đất đai đó.”

## 45. Sự yếu đuối của Bồ Tát

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có nói:

*‘Trong những kiếp trước khi tái sinh làm người, ta đã có thói quen không làm tổn hại sinh vật.’*

Nhưng khi Ngài tái sinh làm một vị đạo sĩ tu khổ hạnh tên là Lomasa Kassapa, Ngài đã giết hại hàng trăm súc vật để hy sinh trong việc tế lễ. Tại sao hồi đó Ngài lại chẳng có từ tâm gì cả?”

“Thưa Đại Vương, việc hy sinh tế lễ đó được làm khi Lomasa Kassapa mất trí do sự si mê, say đắm công chúa Candavatī; khi đó Lomasa Kassapa chẳng có ý thức về việc mình làm. Cũng giống như một người điên, khi mất hết cảm quan, sẽ bước vào lửa hoặc cầm một con rắn độc hoặc trần truồng chạy qua đường phố, cũng như thế chỉ vì Bồ Tát đã mất trí khi làm việc hy sinh hại súc vật để tế lễ. Nay một hành động ác do một người điên làm không được coi là một tội phải bị hình phạt nặng bây giờ, cũng chẳng là một tội phải trả quả thật nặng trong kiếp sau. Tâu Đại Vương, giả sử một kẻ điên đã phạm phải một tội nặng, ngài sẽ trừng phạt như thế nào?”

“Hình phạt nào mà kẻ điên phải bị trừng trị? Chúng ta nên đánh đòn rồi thả ra, thế thôi.”

“Thế thì, tâu Đại Vương, tội phạm bởi một người điên có thể tha thứ được. Và cũng giống như vậy, trường hợp của đạo sĩ Lomasa Kassapa cũng có thể được tha thứ. Đạo sĩ Lomasa Kassapa về sau hết mất trí, xuất gia và được tái sinh ở cõi Phạm thiên.”

## 46. Cung kính áo cà sa

“Bạch Đại Đức, khi Bồ Tát trong kiếp là một con voi thì Ngài kính trọng áo cà sa vàng của các sa môn, nhưng Đại Đức cũng nói rằng trong một kiếp khác khi Bồ Tát là một người Bà-la-môn trẻ tên là Jotipāla, mặc dầu có được khả năng suy xét của một con người trong giai cấp Bà-la-môn, Jotipāla vẫn chửi rủa Đức Phật Kassapa, gọi Ngài là sa môn đầu trọc và chẳng có gì tốt đẹp. Làm sao mà hai chuyện này cùng đúng sự thực được?”

“Thưa Đại Vương, sự thô lỗ của Bồ Tát khi Ngài là người Bà-la-môn trẻ Jotipāla là do Jotipāla được nuôi nấng và sinh ra trong gia đình mà tất cả mọi người là ngoại đạo, chỉ sùng bái vị trời Đại phạm thiên và cho rằng chỉ có những người Bà-la-môn là cao quý nhất trong loài người. Thưa Đại Vương, cũng giống như ngay cả chất nước mát mẻ nhất khi tiếp xúc với lửa thì cũng trở nên ấm, Jotipāla, mặc dầu có đầy phước báu, nhưng khi tái sinh ra trong gia đình những kẻ ngoại đạo thì Jotipāla trở nên mù quáng và chửi rủa Như Lai. Tuy nhiên, khi đã đến gặp Đức Phật Kassapa, Jotipāla nhận thức được hạnh kiễm của mình và trở nên một đệ tử tận tụy của Ngài.”

## 47. Phước Báu của người Thọ Gốm

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có nói:

*‘Trong suốt ba tháng, căn nhà của người thọ gốm không có mái nhưng vẫn không có mưa rơi vào’.*

Nhưng mưa lại rơi trên ngôi chòi của Phật Kassapa. Tại sao ngôi chòi của Như Lai lại bị mưa làm ướt? Nếu mưa rơi lên chòi của Đức Phật là vị có vô vàn phước báu, thế thì phải là không đúng khi nói rằng mưa không rơi vào nhà người thọ gốm Ghatikāra vì người thọ gốm có nhiều phước báu.”

“Tâu Đại Vương, Ghatikāra là một người tốt, đầy phẩm hạnh và giàu phước báu, ông ta nuôi cha mẹ mù loà của mình bằng một nghề khiêm tốn. Khi Ghatikāra vắng nhà, các vị tăng tin tưởng vào lòng rộng lượng của Ghatikāra, tháo gỡ một ít tranh từ mái nhà của ông ta để sửa chữa ngôi chòi của Đức Phật Kassapa. Khi Ghatikāra trở về nhà, ông ta đã chẳng tức giận, cũng không chán nản mà lại rất hoan hỉ, bởi vì ông ta đã được rất nhiều phước báu sau khi cúng dường vật gì cho Như Lai và ông ta có ý tưởng mê mẩn rằng ‘Đức Thế Tôn hoàn toàn tin tưởng nơi ta.’ Phước báu của ông ta lớn đến độ có quả ngay trong kiếp đó. Một mặt khác, Như Lai chẳng thiếu gì phước báu vì mưa rơi trên chòi của Ngài, nhưng Ngài xét rằng ‘Không nên để cho người ta nghi ngờ rằng Đức Phật phải cần tới thần thông.’ Vì thế cho nên mưa đã rơi trên mái chòi của Ngài cũng như rơi trên mọi nhà khác, chỉ trừ nhà của Ghatikāra.”

#### 48. Vua hay Bà-la-môn

“Đức Thế Tôn có nói:

*‘Này các tỳ kheo, ta là một Bà-la-môn<sup>69</sup>, là người được người ta xin ân huệ.’*

---

<sup>69</sup> Bà-la-môn (Brahman) chỉ một hạng người tại Ấn Độ, một giai cấp gồm các tu sĩ, triết gia, học giả mà dân chúng Ấn rất tôn trọng. Sau này Bà-la-môn giáo đã bị thoái hoá, suy đồi, tuy rằng kinh sách từ ngàn xưa đã nói đến việc giữ giới hạnh, tu tập thiền định ... để đến được cõi trời Phạm Thiên (Brahmā) là cõi cao quý, thanh tịnh, không còn ô nhiễm, nhục dục. Một Bà-la-môn chân chính phải đi trên con đường gọi là brahmacariya, tức là con đường phạm hạnh; phạm hạnh chỉ giới hạnh cao cả của hàng ngũ các vị xuất gia. Đức Phật nói Ngài là Bà-la-môn trong ý nghĩa đó, chứ không phải do sinh ra trong gia đình thuộc giai cấp Bà-la-môn. Có lẽ Ngài cũng ngụ ý rằng ai cũng có thể là một Bà-la-môn chân chính nếu họ tu tập đúng tiêu chuẩn giới hạnh thanh cao, đi trên con đường phạm hạnh. Kể từ sau đời Đức Phật, giai cấp Bà-la-môn là cấp cao nhất trong hệ thống xã hội của Ấn Độ, tuy nhiên trên thực tế, không còn mấy người giữ đúng theo tiêu chuẩn truyền thống theo kinh sách từ ngàn xưa của một Bà-la-môn chân chính, như là phải đi khất thực

Nhưng Ngài lại nói:

*‘Ta là một vị vua, tên là Sela.’*

Bạch Đại Đức, nếu Đức Phật là một vị vua, thế thì Ngài phải sai lầm khi nói mình là một Bà-la-môn, bởi vì Ngài hoặc là một chiến sĩ hoặc là một Bà-la-môn chứ không thể thuộc về cả hai tầng lớp xã hội khác nhau.”

“Đức Phật gọi mình là Bà-la-môn không phải do sinh ra từ gia đình Bà-la-môn mà chính vì Ngài đã giải thoát khỏi những ô nhiễm, đã đạt được trí tuệ vững chãi và bởi vì Ngài là người gìn giữ truyền thống cổ xưa về sự giảng dạy và học hành sự tự kiềm chế và kỷ luật. Và cũng giống như một vị vua cai trị dân chúng với pháp luật, Đức Phật hộ độ người bằng cách giảng dạy Phật Pháp, đem lại an vui cho người sống đúng đắn và khiển trách người vi phạm luật thiên nhiên cao thượng. Và như một vị vua cai trị công bằng thì sẽ cai trị lâu dài, Đức Phật nhờ có các đức tính đặc biệt của chánh pháp sẽ làm cho tôn giáo của Ngài tồn tại lâu dài.”

## **49. Chánh Mạng**

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng Đức Thế Tôn không nhận thực phẩm cúng dường do việc tụng niệm kinh kệ mà có, nhưng khi giảng pháp cho cư sĩ, Đức Phật trước hết thường hay giảng về lợi ích của sự cúng dường và Ngài đã nhận những phẩm vật cúng dường. Nếu điều đầu tiên là đúng thì tại sao Ngài lại nhận phẩm vật cúng dường do sự giảng pháp?”

---

để sinh sống, phải thông thuộc kinh Phệ Đà, có đầy đủ pháp học để dạy dỗ người có nghi vấn, phải nuôi dưỡng và hành thiện nghiệp, phải chuyên tâm thiền định, có đức tin trong sáng đi trên con đường phạm hạnh để đến cảnh giới Phạm Thiên.  
*(chú thích của người dịch)*

“Thưa Đại Vương, Như Lai có thói quen giảng pháp về lợi ích của sự cúng dường để xoa dịu lòng người trước khi giảng về đạo đức và các đề tài cao hơn, nhưng chẳng có gì trong những lời giảng đó mà có thể bị buộc tội là gợi ý để nhận phẩm vật cúng dường. Có sự gợi ý không đúng đắn và có sự gợi ý không thể bị chê bai được. Ở đây, nếu một vị tỳ kheo mang bình bát đi khát thực mà đứng ở một nơi không thuận tiện hoặc là ra dấu hiệu thì đó là sự gợi ý không đúng đắn; tuy nhiên, nếu vị tỳ kheo đứng nơi thuận tiện, nơi mà có người muốn cúng dường và vị tỳ kheo sẽ dời đi chỗ khác nếu không có người muốn cúng dường thì đây quả chẳng có sự gợi ý nào cả. Bữa cơm đó mà người kéo cày cúng dường để bác bẻ đề tài bài kệ được tụng niệm, vì thế Như Lai đã không chấp nhận.”

## 50. Sự do dự của Đức Phật

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng Đức Bồ Tát đã trải qua bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp tu tập công hạnh ba-la-mật <sup>70</sup> để đạt được sự toàn giác, nhưng sau khi đạt được toàn giác Đức Phật lại có khuynh hướng không muốn giảng dạy Phật Pháp. Người bắn cung đã tập luyện trong bao nhiêu ngày nhưng khi đến ngày ra chiến trận thì lại do dự, cũng giống như vậy, Đức Phật đã do dự trong việc giảng dạy Phật Pháp. Như thế, có phải chăng Ngài do dự là bởi vì sự sợ hãi, hoặc sự không minh bạch, hoặc là sự yếu đuối?”

---

<sup>70</sup> 1) Mười ba-la-mật (Pāramī, Perfections) là Bố Thí (dāna, Generosity), Trì Giới (Sīla, Virtue), Xuất Gia (nekkhamma, Renunciation), Trí Tuệ (pañña, Wisdom), Tinh Tấn (virīya, Effort), Nhẫn Nhục (khanti, Patience), Chân Thực (sacca, Truthfulness), Cương Quyết (adhiṭṭhāna, Determination), Tâm Từ (metta, Loving-kindness), Xả (upekkhā, Equanimity).

2) A-tăng-kỳ là một thời gian dài vô kể, ví như một hộp lớn hình vuông 3 cạnh bằng nhau và mỗi cạnh dài 10 km và đựng đầy hạt cải thì một hạt cải tương đương cho 100 năm. (Chú thích của người dịch)

“Tâu Đại Vương, chẳng phải lý do nào như vậy cả. Do vì bản chất của Phật Pháp thâm sâu và do chúng sinh quá dính mắc và vô minh mà Đức Phật do dự và xét xem những người nào đáng được dạy dỗ và dạy dỗ bằng cách nào mà họ có thể hiểu được Phật Pháp.

Tâu Đại Vương, cũng như một vị vua, nghĩ đến nhiều thần dân mà đời sống của họ tùy thuộc vào nhà vua – như quân hầu, quan cận thần, thương gia, quân lính, các bộ trưởng, các nhà quý phái – nhà vua phải xét xem, suy nghĩ ‘thế nào để cai trị, để làm cho tất cả các hạng người này đoàn kết với nhau?’ Cũng giống như thế, Như Lai đã nghĩ đến sự dính mắc và vô minh dày đặc của chúng sinh mà Ngài đã do dự, nghĩ đến việc không giảng dạy Phật Pháp. Và cũng chỉ là một điều tự nhiên thôi khi Đức Phật đã giảng dạy Phật Pháp theo lời yêu cầu của vị trời Phạm Thiên, bởi vì thời đó mọi người đều tin theo và tùy thuộc vào vị Phạm Thiên. Vì thế cho nên nếu một vị trời cao cả như vị trời Phạm Thiên muốn nghe giảng Phật pháp thì tất cả thế giới con người và các vị ở các cõi trời đều có khuynh hướng như vậy; và vì lý do đó, Đức Phật đợi đến lúc được yêu cầu mới thuyết Pháp.”

## 51. Những vị Thầy của Đức Phật

“Bạch Đại Đức, Đức Thế Tôn có nói:

*‘Ta chẳng có ai là thầy, một vị thầy như ta không hiện hữu. Trong cõi của các vị trời chẳng có ai ngang hàng với ta’.*

Và Ngài lại nói:

*‘Này các tỳ kheo, đạo sĩ Ālāra thuộc dòng Kālāma là thầy của ta, đã xếp ta cùng ngang hàng với Ngài và vinh danh ta với danh dự cao nhất.’*

Đây cũng là một vấn đề có ý nghĩa nước đôi.

“Tâu Đại Vương, khi Đức Thế Tôn nói về đạo sĩ Ālāra như thầy của Ngài, Ngài đã nói về thời gian mà Ngài còn là một vị Bồ Tát và trước khi Ngài đạt quả vị Phật; Ālāra chỉ là một vị thầy với trí tuệ thế gian. Khi Đức Phật nói ‘Ta không có thầy, không có vị thầy nào giống ta, chẳng có ai trong các cõi trời ngang hàng với ta’ là khi Ngài nói về các pháp siêu thế, như là về Tứ Diệu Đế và Niết Bàn (nibbāna).

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 13

### Những vấn đề khó xử (tiếp theo)

#### 52. Hai vị Phật không thể xuất hiện cùng một lần

“Bạch ngài Nāgasena, Đức Phật có nói:

*‘Hai vị Phật Toàn Giác không có thể xuất hiện cùng một lần’,*

nhưng nếu các bậc Như Lai cùng giảng dạy một giáo pháp thì tại sao các Ngài lại không cùng xuất hiện được? Nếu có hai vị Phật cùng giảng dạy thì thế giới có thể được sáng tỏ hơn bội phần.”

“Tâu Đại Vương, nếu có hai vị Phật cùng hiện hữu thì quả đất này không thể nâng đỡ nổi sự hiện hữu của cả hai vị, quả đất sẽ có thể rung chuyển và vỡ tan<sup>71</sup>. Giả sử rằng một người đã ăn thật no đến độ bao tử không còn chứa gì thêm được nữa. Rồi người đó cố ăn thêm thức ăn thì có cảm thấy dễ chịu hay không?”

“Bạch ngài, chắc chắn là không, nếu mà ăn thêm nữa thì người đó có thể chết.”

“Tâu Đại Vương, cũng tương tự như vậy, quả đất này không thể nâng đỡ nổi một bậc Như Lai thứ hai như người kia không thể chịu đựng nổi khi ăn thêm nữa. Và, nếu có hai vị Phật cùng lúc, sẽ

---

<sup>71</sup> Khi Đức Phật sinh ra, quả đất rung chuyển bảy lần.

có sự tranh chấp giữa các đệ tử; và hơn thế nữa, nói rằng Đức Phật là đáng Vô Thượng chẳng có ý nghĩa gì nữa.”

“Như vậy, vấn đề khó xử này đã được giải quyết; một người không thông minh lắm cũng được thoả mãn, huống gì một người khôn ngoan. Bạch ngài Nāgasena, trăm xin chấp nhận như lời ngài nói.”

### **53. Phẩm vật cúng dường cho Tăng đoàn**

“Bạch Đại Đức, khi nàng Mahāpajāpatī Gotamī dâng áo tắm cho Đức Phật, Ngài nói với nàng:

*‘Hãy cúng dường cho Tăng đoàn, ta sẽ được vinh hạnh và Tăng đoàn cũng thế’.*

Như vậy có phải là bởi vì Tăng đoàn quan trọng hơn Đức Phật?”

“Tâu Đức Vua, chẳng phải vì cúng dường cho Đức Phật sẽ không có quả tốt, nhưng Đức Phật nói vậy chính là để chỉ rõ giá trị của Tăng đoàn và như thế về sau Tăng đoàn sẽ được ngưỡng mộ. Cũng như một vua cha khen ngợi con mình giữa triều đình, nghĩ rằng ‘Nếu con mình được khen ngợi bây giờ thì sẽ được dân kính trọng sau khi ta mất đi.’ Giả sử rằng một người mang tặng phẩm đến cho một nhà vua và nhà vua dùng tặng phẩm đó để cho một người khác - một quân lính hay một sứ giả - phải chăng vì thế mà người đó được xem cao hơn nhà vua?”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như vậy, Tăng đoàn không trở nên cao trọng hơn Như Lai chỉ vì sự kiện nhận được tặng phẩm. Và chẳng có một chúng sinh nào xứng đáng được cúng dường phẩm vật hơn là Như Lai; về điều này, chính Đức Thế Tôn có nói: ‘Này các Tỳ Kheo, có một chúng sanh được sinh ra trong thế giới để làm lợi ích, mang lại ân huệ cho nhiều chúng sanh kể cả chư thiên

và loài người. Và ai là chúng sanh đó? Đó là một bậc Như Lai, một vị A-la-hán đó là Đức Phật vô thượng’.”

#### **54. Những lợi thế của đời sống xuất gia**

“Đức Thế Tôn có nói:

*‘ta khen ngợi người cư sĩ hoặc là vị sư đã hành trì đúng cách và đạt được phương pháp đúng đắn’.*

Nếu một người cư sĩ, hưởng thụ những thú vui nhục dục, ở với vợ con, dùng mùi thơm và chấp nhận vàng bạc mà có thể đạt được quả vị A-la-hán thì đâu là lợi thế của đời xuất gia với đầu tóc phải cạo trọc, phải tùy thuộc vào việc khát thực để sống, phải giữ đủ 150 giới luật và 13 giới khổ hạnh? <sup>72</sup>.

Bạch Đại Đức, sự khổ hạnh của ngài không có tác dụng nào, sự xuất gia không ích lợi gì, sự giữ giới chẳng đem lại gì lợi ích, sự thệ nguyện của ngài không có kết quả gì. Đâu là ích lợi trong việc chông chất khổ cực cho chính mình trong khi sống với tiện nghi mà vẫn đạt được hạnh phúc trọn vẹn?”

“Thật đúng khi Đại Vương nói rằng hành trì đúng cách là tốt nhất cho dù đó là kẻ xuất gia hay là người cư sĩ. Nếu một kẻ xuất gia nghĩ rằng “ta là kẻ xuất gia” mà không hành trì đúng cách thì còn ở rất xa hạnh xuất gia. Thế thì có gì hơn một người cư sĩ mặc thường phục! Nhưng, mặc dầu như thế, lợi thế của người xuất gia rất là lớn lao, khó đo lường được. Kẻ xuất gia, với ít sự đòi hỏi ưa thích thì dễ bằng lòng với chính mình; kẻ xuất gia sống xa lánh với xã hội, sống đời không nhà, sống vất vả, giữ đầy đủ giới luật; kẻ xuất gia sống khổ hạnh và biết cách rũ bỏ ô nhiễm. Đó là tại sao kẻ xuất gia có thể nhanh chóng thành tựu nhiệm vụ tu hành

---

<sup>72</sup> Ngoài 75 giới khi mới tập sự, tỳ kheo có 152 giới.

của mình, cũng giống như cái lao, bởi vì lao nhẹ nhàng và ngay thẳng, có thể phóng tới mục tiêu nhanh chóng.”

## 55. Tu khổ hạnh

“Khi Đức Bồ Tát tu khổ hạnh với sự cố gắng hết sức, Ngài đã không đạt được mục đích cho nên Ngài từ bỏ khổ hạnh, nghĩ rằng ‘Có lẽ chẳng có cách nào khác để giải thoát?’ Nhưng khi hướng dẫn các đệ tử, Ngài nói:

*‘Các con hãy giữ mình bận rộn, từ bỏ tất cả,  
Hãy cố gắng hết sức mình thực hành giáo pháp của ta,  
Và hãy phá tan đạo quân sinh tử  
Như con voi phá tan căn nhà làm bằng cây sậy.’”*

“Thế thì tại sao Như Lai hướng dẫn đệ tử của mình đi theo con đường mà chính mình đã từ bỏ?”

“Thưa Đại Vương, bởi vì hồi đó và ngay cả bây giờ nữa, đó chỉ là con đường duy nhất theo đó Bồ Tát đạt được quả vị Phật. Mặc dầu Đức Bồ Tát cố gắng hết sức nhịn ăn, đã không dùng thức ăn gì cả, và vì thiếu thức ăn đã trở nên trở nên rất yếu, tuy nhiên khi Ngài dùng thực phẩm trở lại, chính nhờ vào sự nỗ lực mà Ngài đã thành tựu quả vị Phật. Sự hết sức cố gắng khổ hạnh chính nó thì không có gì sai lầm, nhưng chỉ do vì sự thiếu thức ăn mà sự nỗ lực đã không mang lại kết quả.

Nếu một người, vì quá gấp rút đến trở nên kiệt sức và ngã quỵ xuống đất, không tiếp tục đi được, thì đó không do lỗi của mặt đất mà do ở sự cố sức quá độ<sup>73</sup>. Cũng giống như một người mặc một

---

<sup>73</sup> Một trong bảy chi của Thất Giác Chi (7 yếu tố dẫn đến giác ngộ) là Tinh Tấn. Thiền sư U Pandita Sayadaw, khi hướng dẫn thiền tập, phân ra 4 loại tinh tấn: 1) tinh tấn khởi động, ở giai đoạn đầu, ví như tăng đầu tiên của hoả tiễn đẩy hoả tiễn

chiếc áo mà người đó chưa bao giờ giặt thì lỗi lầm không ở nơi nước để giặt mà do nơi người đó. Đó là tại sao Như Lai thúc dục và hướng dẫn đệ tử của Ngài đi theo chính con đường đó; vì con đường đó luôn luôn sẵn sàng và đúng đắn.”

## 56. Hoàn tục

“Phải chăng là đúng khi chấp nhận cư sĩ vào Tăng đoàn trước khi họ đạt được Sơ Đạo? <sup>74</sup> Nếu những vị cư sĩ này từ bỏ đời xuất gia thì người ta có thể nghĩ rằng tôn giáo chẳng có hiệu quả gì.”

“Tâu Đại Vương, nếu có một cái ao với nước trong sạch và một người cần tắm rửa đã đi đến đó và quay trở lại mà không tắm rửa, thế thì thử hỏi người ta chê trách người đó hay chê trách cái ao?”

“Người ta sẽ chê trách người đó.”

“Mặc dầu như vậy, tâu Đại Vương, Như Lai đã xây nên cái ao với giáo pháp trong sạch nghĩ rằng ‘Những ai có ô nhiễm nhưng thông minh có thể gột rửa ô nhiễm ở đây’. Tuy nhiên, nếu người nào hoàn tục mà chưa gột rửa ô nhiễm thì người ta sẽ chê trách người đó, không có lý do gì mà tìm thấy lỗi lầm nơi giáo pháp. Ngược lại, những ai trở lại đời sống cư sĩ mà chứng tỏ đạt được năm đức tính đặc biệt của Phật pháp; họ chứng tỏ giáo pháp vinh quang biết bao, trong sạch biết bao và chứng tỏ sự giải thoát khỏi ác đạo được tự do biết là bao; họ cũng chứng tỏ thấu hiểu giáo pháp khó

---

rời khỏi mặt đất; 2) tinh tấn triển khai hay phóng thích, ví như tầng thứ hai của hoá tiền đầy hoá tiền ra khỏi lớp khí quyển quanh trái đất; 3) tinh tấn kiên trì để hỗ trợ sự duy trì thâm sâu việc hành thiền; 4) tinh tấn thành tựu ở giai đoạn cuối giúp hành giả hoàn toàn thoát khỏi sức hút của đục lạc, tiến đến giải thoát. Điểm quan trọng là cố gắng nỗ lực, nhưng giữ sự quân bình, không để thân tâm kiệt quệ. (Chú thích của người dịch)

<sup>74</sup> Tu Đà Hườn Đạo (Sotāpattimagga, Path of Stream-Entry) (Chú thích của người dịch)

khẩn biết bao và biết bao nhiêu sự kiềm chế trong đời sống thánh thiện.

“Và họ chứng tỏ sự vinh quang của giáo pháp như thế nào? Tâu Đại Vương, cũng giống như một người sinh ra trong giai cấp hạ tiện, nghèo khó và thiếu thông minh; nếu người đó sở hữu được một vương quốc giàu mạnh thì chẳng bao lâu người đó cũng sẽ bị truất ngôi và sẽ bị tước đoạt hết vinh quang. Cũng như thế, những kẻ nào không có trí tuệ và ít phước báu, khi xuất gia, không thể thực hành giáo pháp của đấng Chiến Thắng và trở lại đời sống thế tục ở tình trạng thấp kém hơn.

“Và họ chứng tỏ sự trong sạch của giáo pháp như thế nào? Tâu Đại Vương, cũng giống như nước, khi nước rơi trên lá hoa sen, nước sẽ trượt khỏi lá hoa sen và không thể dính vào lá hoa sen được; cũng như thế, những ai từ bản chất mà không trong sạch, xảo quyệt và có tà kiến thì khi được nhận vào tôn giáo của đấng Chiến Thắng thì chẳng bao lâu họ sẽ bị phân tán khỏi tôn giáo trong sạch và toàn vẹn đó, không thể còn đeo đẳng vào đó được.

“Và họ chứng tỏ sự giải thoát khỏi ác đạo như thế nào? Cũng giống như đại dương không chịu đựng được xác chết, đưa xác chết vào bờ và ném xác lên đất liền; cũng giống như vậy, tâu Đại Vương, những kẻ có tà tâm và lười nhác không thể ở lại trong Tăng đoàn cùng với các A-la-hán là những vị không còn ô nhiễm, bợn dơ nào.

“Và họ chứng tỏ thấu hiểu được giáo pháp là khó khăn như thế nào? Tâu Đại Vương, cũng giống như những người bắn cung vụng về, không có tài nghệ thì bắn trật mục tiêu, không thể thực hiện được những kỳ công như là chẻ sợi tóc làm đôi; cũng như thế, những ai với trí óc chậm chạp và ngu muội mà xuất gia thì không thể lãnh hội được Tứ Diệu Đế rất là vi tế; họ không hiểu được

giáo pháp này, quay trở lại đời sống thế tục ở tình trạng thấp kém hơn.

“Và họ chứng tỏ những sự kiềm chế trong đời sống thánh thiện đa dạng như thế nào? Tâu Đại Vương, như một kẻ hèn nhất khi ra trận bị quân địch vây bốn phía sẽ quay trở lại và chạy trốn vì sợ chết; cũng như thế, người nào mà không biết kiềm chế, không biết hổ thẹn, không kiên nhẫn và không kiên định, khi xuất gia họ không thể giữ được các giới luật đa dạng và quay trở lại đời sống thế tục ở tình trạng thấp kém hơn.”

### **57. Bạc A-la-hán làm chủ tâm của mình**

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng bạc A-la- háng chỉ có cảm thọ về thân nhưng không có cảm thọ về tâm. Nhưng làm thế nào lại có thể như vậy được? Bạc A-la- háng tiếp tục sống với phương tiện là thân của mình. Thế thì phải chăng Ngài không làm chủ được thân của mình? Ngay cả một con chim cũng làm chủ được cái ổ chim của nó mà.”

“Tâu Đại Vương, có mười điều kiện cố hữu trong thân mà bạc A-la- háng không kiểm soát được: sự lạnh, nóng, đói, khát, thải phân, nước tiểu, sự mệt nhọc, già yếu, bệnh hoạn và sự chết. Cũng giống như mọi chúng sinh sống trên quả đất này, tùy thuộc vào quả đất mà không kiểm soát gì được về quả đất; bạc A-la-hán cũng thế, Ngài tùy thuộc vào thân mà không làm chủ được thân của mình.”

“Bạch ngài Nāgasena, tại sao con người bình thường cảm thọ thân và cả tâm nữa?”

“Bởi vì tâm con người không được huấn luyện. Giống như một con bò đói bị cột với một sợi dây bằng cỏ mong manh có thể bứt ra dễ dàng, tâm con người trở nên bồn chồn vì sự đau đớn của thân và như thế tâm con người cũng cảm thấy đau. Nhưng tâm của

vị A-la- háng đã được huấn luyện thuần thực, cho nên khi thân của Ngài bị ảnh hưởng của sự đau đớn, Ngài định tâm chuyên chú vào ý niệm vô thường. Tâm Ngài không bị bồn chồn, kích động, Ngài không cảm thấy đau đớn trong tâm, cũng giống như là thân của một cây lớn không bị lay động vì gió, mặc dầu cành lá có thể bị lắc lư.”

## 58. Trọng tội

“Nếu một người cư sĩ đã phạm một trọng tội <sup>75</sup> trước khi gia nhập Tăng đoàn, nhưng không biết gì về việc phạm tội đó, thế thì người đó có thể đạt được Sơ Đạo (Tu Đà Hườn Đạo, path of the Stream-Winner) hay không?”

“Không thể được, bởi vì cái căn bản để học hiểu Phật Pháp đã bị tiêu hủy trong người đó.”

“Nhưng, Bạch Đại Đức, ngài có nói rằng một người biết mình phạm tội sẽ có sự ân hận làm chướng ngại trong tâm và vì thế không thể hiểu biết được sự thực. Tuy nhiên người không biết mình phạm tội thì không có ân hận và như thế tâm được an bình.”

“Tâu Đại Vương, nếu một người ăn nhầm phải thuốc độc mà không biết thì người đó vẫn phải chết, đúng không?”

“Bạch Đại Đức, đúng vậy.”

---

<sup>75</sup> Trọng tội gồm có: giết cha, giết mẹ, giết một vị A-la- háng làm chảy máu một vị Như Lai hoặc hãm hiếp một vị nữ tu. Người nào phạm trọng tội thì không được nhận vào Tăng đoàn; nếu đã vào thì bị đuổi ra khỏi Tăng đoàn. Cần phải phân biệt những lỗi lầm khác với những trọng tội liệt kê trên đây là những tội làm con người mất khả năng học hiểu được Phật Pháp (*Chú thích của người dịch*).

“Tâu Đại Vương, cũng giống như vậy, mặc dầu một người không biết mình phạm tội, người đó không thể hiểu được sự thực.”

“Bạch ngài Nāgasena, đây phải là lời của đấng Chiến Thắng không thể có gì sai lầm được; trăm chấp nhận y như lời ngài nói.”

## 59. Phạm giới luật

“Bạch Đại Đức, có gì khác biệt giữa một cư sĩ phạm giới và một vị sa môn phạm giới?”

“Có mười đức tính để phân biệt giữa một sa môn phạm giới và một cư sĩ phạm giới: vị sa môn hết mình cung kính Phật, Pháp và Tăng, vị sa môn trì tụng kinh kệ, học hỏi ý nghĩa và nghe giảng dạy nhiều, vị sa môn đi vào hội đoàn với cung cách đường hoàng vì sợ bị chê trách, vị sa môn thu thúc thân và khẩu, giữ tâm kiên định hết sức, đi cùng đoàn với các vị sa môn khác và khi có làm điều gì lầm lỗi thì giữ kín đáo.

Và ngoài ra sa môn có mười cách để tịnh hoá phẩm vật cúng dường: bằng cách mặc y của các vị Phật, bằng cách cạo trọc đầu để có dáng vẻ của các vị thông thái, bằng cách đi cùng đoàn với các vị tăng khác, bằng cách quy y Phật, Pháp, Tăng, bằng cách cư ngụ nơi thanh vắng hợp cho việc tinh tấn chú tâm, bằng cách tìm hiểu sự phong phú của Phật Pháp, bằng cách giảng dạy Phật Pháp thâm diệu, bằng cách lấy Phật Pháp làm kẻ soi đường, bằng cách cung kính Đức Phật như bậc vô thượng và tụng đọc giới luật đúng kỳ, Uposatha<sup>76</sup>.

Vì tất cả những lý do trên, vị sa môn vẫn xứng đáng cúng dường mặc dầu vị đó có phạm giới.

---

<sup>76</sup> Uposatha, những ngày trăng tròn (ngày rằm) và trăng mới (mồng một âm lịch) là những ngày các vị sư tụng giới luật.

“Và Như Lai đã nói trong kinh Majjima Nikāya:

*‘Kẻ nào có đạo hạnh và cúng dường cho kẻ thiếu đạo hạnh,  
Một phẩm vật nhận được đúng cách, Tâm rất được bằng lòng,  
Tin tưởng vững mạnh vào quả phong phú của nghiệp,  
Đây là một sự cúng dường được tịnh hoá của người cho.’*”

“Bạch ngài Nāgasena, thật là tuyệt diệu, tuy rằng trăm hỏi ngài một câu hỏi tầm thường, ngài đã cho một câu trả lời đặc biệt như là một người đầu bếp tài tình, lấy một miếng thịt tầm thường và nấu nướng thành một món ăn thịnh soạn cho một vị vua.”

## **60. Nước có sự sống không?**

“Có vài người theo giáo phái khác nói rằng uống nước lạnh là hãm hại sinh mạng. Khi nước được đun nóng trên tàu thủy, nó tạo nên nhiều tiếng kêu khác nhau; phải chăng nước có tâm và có sự sống?”

“Tâu Đại Vương, nước không có sự sống. Nước trong hồ nước cạn đó bị khô đi do sức nóng của mặt trời và gió nhưng nước đó không tạo nên tiếng kêu nào cả. Và những chiếc trống tạo nên âm thanh nhưng chúng chẳng có sự sống hay sinh mạng nào.”

## CHƯƠNG 14

### Những Vấn Đề Khó Xử (tiếp theo)

#### 61. Sống không chướng ngại

“Đức Thế Tôn có nói:

*‘Hãy sống tận tụy, và vui thú với những gì không có chướng ngại’.*

Bạch Đại Đức, cái gì là không chướng ngại?”

“Đó là bốn quả của con đường giáo pháp và Niết Bàn (nibbāna).

“Nhưng, bạch ngài Nāgasena, nếu đúng vậy thì tại sao các vị sa môn lại phải bận tâm tới việc học hỏi pháp thoại của Đức Phật, với việc tu bỏ cư thất và cúng dường cho Tăng đoàn?”

“Những vị sư nào làm những việc đó cần phải giải thoát tâm của họ khỏi chướng ngại trước khi họ có thể đạt được bốn quả vị thánh, tuy nhiên còn những vị tự bản chất đã làm công việc chuẩn bị như thế trong những tiền kiếp thì có thể dễ dàng đạt được quả vị thánh mà khỏi cần chuẩn bị. Cũng giống như tại vài nơi, nhà nông có thể trồng trọt mùa màng thành công mà chẳng cần dựng hàng rào, nhưng nơi khác thì nhà nông phải dựng hàng rào hoặc xây tường trước khi trồng trọt một thứ gì; hoặc như là một người có

thần thông có thể hái trái cây ở tận đọt một cây cao mà người khác thì trước hết phải làm một cái thang để leo. Tương tự như vậy, sự học tập, tìm hiểu và các công việc khác của các vị sa môn cũng giống như cái thang và giúp ích cho họ đạt được các quả vị thánh. Ngay cả ngài Xá Lợi Phất cũng không đạt được quả vị A-la-hán nếu không có thầy, chường nào mà cần phải làm đệ tử thì phải đọc tụng kinh sách và nhờ vậy các vị đệ tử thoát khỏi chường ngại và đạt được thánh quả.”

## **62. Cư sĩ đạt quả vị A-la-hán**

“Ngài nói rằng nếu một vị cư sĩ đạt được quả vị A-la-hán thì phải gia nhập Tăng đoàn ngay trong ngày hôm đó hoặc phải chết và nhập Đại Niết Bàn (parinibbāna). Nhưng nếu vị đó không thể tìm được y bát và một vị thầy thì quả vị đáng được đề cao đó thật là uổng phí vì sự sống bị hủy diệt.”

“Đó chẳng phải là lỗi làm gì về phần quả vị A-la-hán mà do ở trạng thái của người cư sĩ, quá yếu đuối không đủ sức nâng đỡ quả vị này. Tâu Đại Vương, mặc dầu thức ăn bảo vệ đời sống của chúng sanh, thức ăn cũng giết chết sinh mạng của người có bộ tiêu hóa yếu ớt – cũng như thế, nếu một cư sĩ đạt được quả vị A-la-hán, người đó, vì tình trạng yếu đuối, phải gia nhập tăng đoàn cùng ngày hoặc phải chết.”

## **63. Bậc A-la-hán có phạm giới không?**

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng một vị A-la-hán không thể mất chánh niệm. Thế thì bậc A-la-hán có thể phạm giới nào không?”

“Tâu Đại Vương, bậc A-la-hán có thể phạm giới, như là quan tâm đến cỡ lớn nhỏ của căn lều của ngài, như là hành động làm trung gian, như ăn sái giờ, ăn vật thực không được cúng dường hoặc khi nghĩ rằng ngài không được mời khi thực sự ngài đã được mời.”

“Bạch Đại Đức, ngài nói rằng những ai rơi vào lầm lỗi đều do si mê và thiếu sự kính trọng. Nếu một vị A-la-hán phạm một lỗi lầm và không có sự kính trọng trong vị A-la-hán, thế thì có phải chăng ngài đã mất chánh niệm?”

“Tâu Đại Vương, bậc A-la-hán không mất chánh niệm. Có hai loại lỗi lầm. Có những lỗi lầm đáng trách dưới con mắt của người đời<sup>77</sup> như sát sanh, trộm cắp, v.v... và có những lỗi lầm chỉ đáng trách cho một vị sư, như là vị sư ăn sái giờ, làm hại cây cỏ hoặc đùa giỡn dưới nước. Và tâu Đại Vương, còn có nhiều điều tương tự, không sai lầm với người thường mà sai lầm đối với một vị sư. Một vị A-la-hán không thể phạm những giới luật loại trước nhưng có thể ngài phạm giới luật loại sau tại vì ngài không biết tất cả mọi điều. Ngài có thể không biết thì giờ trong ngày và không biết giồng giống của một người đàn bà nào đó, nhưng bậc A-la-hán nào cũng biết về sự giải thoát đau khổ.”

#### **64. Cái gì không có trên thế gian?**

“Bạch ngài Nāgasena, có nhiều sự vật khác nhau trên thế gian, nhưng xin hỏi ngài cái gì không tìm thấy được trên thế gian.”

“Tâu Đại Vương, có ba sự vật không tìm thấy trên thế gian: vật nào có ý thức hoặc vô ý thức mà không bị hoại diệt; vật hữu vi hoặc hành nghiệp (sankhāra) mà luôn luôn thường còn; và trong ý nghĩa tối hậu chẳng có vật gì như là một chúng sinh.”

---

<sup>77</sup> Có hai loại giới luật: 1) Giới luật thế gian (loka vajja); 2) Giới luật chế định chi dành riêng cho sa môn (Paññatti-sila). (*Chú thích của người dịch*)

## 65. Cái gì không có nhân sinh khởi?

“Bạch ngài Nāgasena, trong thế gian có những vật do nghiệp mà sinh ra, những thứ khác thì do một nguyên nhân và thứ khác nữa thì do thời tiết mà sinh ra. Xin ngài cho biết có thứ gì mà không thuộc vào ba loại trên?”

“Tâu Đại Vương, có hai thứ như vậy, đó là không gian và Niết Bàn.”

“Bạch Đại Đức, xin ngài đừng làm sai lạc lạc lời của Đức Thế Tôn (Đấng Chiến Thắng) hay trả lời câu hỏi mà chẳng biết mình nói gì!”

“Tâu Đại Vương, bản tăng đã nói gì mà Đại Vương phải nói như vậy?”

“Bạch ngài, ngài nói đúng về không gian, nhưng đã có hằng trăm lý do mà Đức Thế Tôn đã tuyên bố với đệ tử về cách để nhận thức Niết bàn, tuy vậy ngài vẫn nói Niết bàn không phải là quả của một nguyên nhân nào.”

“Đúng vậy, tâu Đại Vương, bằng nhiều cách Đức Thế Tôn đã chỉ rõ cách thức để dẫn đến sự nhận thức Niết Bàn, nhưng Ngài đã không chỉ nguyên nhân làm sinh khởi Niết Bàn.”

“Bạch ngài Nāgasena, ở đây chúng ta đi từ chỗ tối đến chỗ tối tăm hơn, đi từ chỗ không biết chắc đến chỗ lẫn lộn. Nếu có cha của một đứa trẻ thì chúng ta sẽ tìm ra cha của người cha này. Cũng như thế, nếu có nguyên nhân của sự nhận thức Niết Bàn thì cũng phải có nguyên nhân làm sinh khởi Niết Bàn.”

“Tâu Đại Vương, Niết Bàn không được tạo nên, vì thế không có nguyên nhân tạo nên Niết Bàn. Không ai có thể nói Niết Bàn được

sinh khởi hay có thể sinh khởi, trong quá khứ, hiện tại hoặc trong tương lai; không ai có thể nói Niết Bàn có thể nhận thức bằng mắt, tai, mũi, lưỡi hay thân.”

“Thế thì, bạch ngài Nāgasena, Niết Bàn không có thực, không hiện hữu.”

“Tâu Đại Vương, Niết Bàn có thực và có thể nhận biết bằng tâm. Một hành giả cao thượng với tâm trong sạch, cao quý, trung thực, không có chướng ngại và đã giải thoát khỏi tham ái có thể đạt được Niết Bàn.”

“Xin ngài giải thích bằng những ví dụ Niết Bàn là gì.”

“Có cái gì như là gió không?”

“Vâng, thưa có.”

“Thế thì Đại Vương hãy giải thích bằng ví dụ gió là gì.”

“Không thể giải thích gió bằng ví dụ được, nhưng gió thì có thực.”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như vậy, Niết Bàn có thực mà không thể mô tả được.”

## **66. Các phương cách tạo tác**

“Những thứ gì do nghiệp sinh ra, do nhân sinh ra và do thời tiết sinh ra? Và những thứ gì là không phải ba loại đó?”

“Tâu Đại Vương, mọi chúng sinh đều do nghiệp mà sinh ra. Lửa và mọi thứ sinh ra từ hạt giống là do nhân. Đất, nước và gió là do thời tiết mà sinh ra. Không gian và Niết Bàn thì hiện hữu độc lập với nghiệp, nhân và thời tiết. Về Niết Bàn, không ai có thể nói

rằng Niết Bàn có thể nhận thức được bằng năm giác quan, nhưng Niết Bàn có thể nhận thức được bằng tâm. Hành giả với tâm trong sạch, không còn chướng ngại, có thể nhận thức được Niết Bàn.”

## 67. Ma quỷ

“ Bạch Đại Đức, có chăng những thứ ma quỷ (yakkas) trong thế gian?”

“Tâu Đại Vương, có.”

“Thế thì tại sao xác chết của ma quỷ không hề thấy được?”

“Xác của ma quỷ thấy được qua hình dạng của loài sâu bọ, chẳng hạn như các con giòi, kiến, côn trùng, rắn, rết, bọ cạp và các loại động vật hoang dại khác.”

“Bạch ngài Nāgasena, Có ai ngoài ngài ra mà có thể giải quyết sự rối rắm này, trừ người thông thái như ngài.”

## 68. Đặt giới luật cho Tỳ Kheo

“Những y sĩ nổi tiếng có thể cho toa thuốc thích hợp trị bệnh trước khi bệnh phát ra mặc dầu họ không phải là bậc toàn giác. Tại sao Như Lai đã không đặt giới luật cho các tỳ kheo trước khi có chuyện mà chỉ đặt giới luật sau khi có người phạm lỗi lầm và nghe sự phản đối?”

“Tâu Đại Vương, Như Lai đã biết trước tất cả 150 giới luật cho tỳ kheo <sup>78</sup> sẽ phải đặt ra, nhưng Ngài nghĩ rằng ‘Nếu ta đặt ra tất cả giới luật cùng một lần thì sẽ có những người không gia nhập Tăng

---

<sup>78</sup> Như đã có nhắc đến trong vấn đề khó xử số 54, có 152 giới luật dành riêng cho tỳ-kheo ngoài 75 giới để huấn luyện cho người mới tu

đoàn vì sợ phải giữ nhiều giới luật, vì thế ta chỉ sẽ đặt ra giới luật khi cần đến.”

## 69. Sức nóng của mặt trời

“Tại sao sức nóng của mặt trời khi thì nóng dữ dội mà khi khác thì không nóng như vậy?”

“Tâu Đại Vương, vì mặt trời bị che khuất bởi bốn thứ; đó là mây mưa, sương mù, mây bụi và bởi mặt trăng.”

“Bạch ngài Nāgāsena, thật là khác thường, mặt trời vững mạnh và sáng chói đến thế mà cũng bị che khuất, thế thì chúng sinh mới bị che khuất tới dường nào!”<sup>79</sup>

## 70. Mặt trời mùa đông

“Tại sao mặt trời nóng dữ dội trong mùa đông hơn là trong mùa hè?”<sup>80</sup>

“Trong mùa đông, bầu trời trong sáng nên mặt trời chiếu nóng dữ dội, nhưng vào mùa hè thì bụi thổi lên và mây dồn lại trên bầu trời, vì thế sức nóng mặt trời bị giảm bớt.”

---

<sup>79</sup> Mặt trời bị che khuất bởi mây mưa, sương mù, bụi và mặt trăng; tương tự, các vị xuất gia không sáng chói được cũng do các chướng ngại như uống rượu, hành dâm, nhận vàng bạc và làm những việc không chơn chánh (không có Chánh Mạng).

<sup>80</sup> Chỉ có 3 mùa (ở xứ Ấn Độ) và mùa hè giống như là mùa mưa hơn là mùa nóng.

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 15

### Những Vấn Đề Khó Xử (tiếp theo)

#### 71. Bồ Thí của Bồ Tát Vessantara

“Bạch ngài Nāgasena, phải chăng tất cả các vị Bồ Tát đều bồ thí vợ con của mình hay chỉ có Bồ Tát Vessantara làm như vậy?”

“Thưa vâng, tất cả các vị đều làm vậy.”

“Nhưng vợ và con có hoan hỉ về việc họ là phẩm vật bồ thí?”

“Các bà vợ thì hoan hỉ, nhưng các con còn nhỏ dại thì không.”

“Nhưng phải chăng đó là một việc làm xứng đáng nếu các con hoảng sợ và la khóc khi bị dẫn đi?”

“Vâng, đó là một việc làm xứng đáng. Cũng như một người mong muốn một phước báu phải chở một người tàn tật trên một chiếc xe bò và vì vậy phải làm bò kéo xe bị đau đớn; cũng như một vị vua phải đánh thuế cao để làm việc thật ích lợi cho dân. Tương tự như thế, tuy có thể tạo nên sự thống khổ cho một số người, kẻ bồ thí sẽ được tái sinh ở các cõi trời. Tâu Đại Vương, có sự bồ thí nào mà không nên làm?”

“Bạch ngài Nāgasena, có đến mười loại phẩm vật không nên được bồ thí, những phẩm vật mà đem bồ thí thì dẫn đến tái sanh thành

thù nghịch: bồ thí chất say, bồ thí hội liên hoan, bồ thí đàn bà, bồ thí đàn ông, bồ thí hình ảnh khêu gợi, bồ thí khí giới, chất độc, gông cùm hay dụng cụ tra tấn, gà trống và lợn đực hoặc cân đo lường sai hoặc máy tính sai chậy.”

“Bần tăng không hỏi về các phẩm vật bồ thí mà người đời không chấp thuận. Bần tăng xin hỏi có phẩm vật bồ thí nào mà không nên cho nếu người nhận xứng đáng được nhận.”

“Bạch ngài, thế thì không có phẩm vật nào mà lại không nên bồ thí. Khi đã thấm nhuần Phật Pháp, có người bồ thí cả trăm ngàn, hoặc là ngai vàng hoặc là mạng sống của họ.”

“Thế thì tại sao Đại Vương lại chỉ trích sự bồ thí của Bồ Tát Vessantara khắc nghiệt như vậy? Phải chăng đôi khi có trường hợp một người mắc nợ phải bán con hoặc dùng con làm con tin? Cũng giống như vậy, ngài Vessantara đã dùng con mình làm con tin cho tương lai thành tựu toàn giác của ngài.”

“Nhưng tại sao, thay vào đó, ngài lại không bồ thí chính bản thân mình?”

“Bởi vì người ta không xin bản thân ngài. Bồ thí cái gì khác người ta không xin là điều không hợp lẽ. Thêm nữa, Vessantara đã biết rằng người Bà-la-môn không thể giữ con mình làm nô lệ lâu được vì ngài đã thấy trước nhiều năm; vả lại, ông nội của các con của ngài sẽ trả tiền chuộc để đón cháu trở về.”

“Bạch ngài Nāgasena, ngài đã phá tan tiếng đồn đãi ra từng mảnh vụn. Từng lời kinh đã được ngài bảo vệ khi ngài giảng giải tinh thần của lời kinh. Quả là như thế và trăm xin chấp nhận lời của ngài.”

## **72. Tu khổ hạnh**

“Phải chăng tất cả các vị Bồ Tát đều tu khổ hạnh hay chỉ một mình Bồ Tát Gotama?”

“Chỉ có Bồ Tát Gotama tu khổ hạnh. Có những sự khác biệt giữa các vị Bồ Tát trong bốn phương diện: xuất thân từ giai cấp gia đình nào (chiến sĩ hoặc là tu sĩ), thời gian để phát triển ba-la-mật, tuổi thọ của kiếp sống và chiều cao của sắc thân. Nhưng không có sự khác biệt về đạo hạnh và trí tuệ giữa các vị Bồ Tát. Chính vì để phát triển trí tuệ cho chín mùi mà Bồ Tát Gotama đã phải trải qua giai đoạn tu khổ hạnh.”

“Thế thì, bạch ngài Nāgasena, tại sao Đức Phật đã tiến tu khi trí tuệ của Ngài còn chưa đủ chín mùi? Tại sao Ngài không đợi cho trí tuệ chín mùi trước đã rồi sau đó mới đi xuất gia?”

“Tâu Đại Vương, khi Đức Bồ Tát thấy đàn bà nằm ngửa la liệt trong hậu cung, Ngài cảm thấy ghê tởm và nhàm chán. Khi cảm nhận tâm của Ngài đầy nhàm chán, Ma Vương nói rằng ‘Bảy ngày nữa, ngài sẽ trở nên một vị Quốc Vương cai trị toàn thế gian’. Nhưng mặc dầu Ngài nghe như thanh sắt nung đỏ xuyên qua tai, Ngài cảm thấy lo sợ. Thêm vào đó, Ngài nghĩ rằng ‘Đừng để ta bị chur thiên và người chê trách như là kẻ không nghề và không phương tiện. Ta hãy là người hoạt động và luôn luôn nghiêm túc’ Và như thế Ngài đi vào khổ hạnh để mong phát triển trí tuệ.”

“Bạch ngài Nāgasena, khi Đức Bồ Tát đang đi tu khổ hạnh, Ngài có nghĩ rằng ‘*Phải chăng có con đường nào khác để đạt đạo xứng đáng hơn chăng?*’ Có phải Ngài lúc đó đang lẩn lộn không biết con đường nào là đúng?”

“Tâu Đại Vương, có đến 25 điều kiện trở ngại làm cho tâm yếu đuối: sự nóng giận, sự oán thù, tính đạo đức giả, tính tự hào, tính

ganh tị, tính tham lam, sự lừa gạt, sự phản bội, tính cứng đầu, tính ngang bướng, sự kiêu hãnh, tính khinh người, sự khoe khoang, sự coi thường, sự uể oải, sự hôn trầm, sự lười biếng, thân cận bạn xấu, háo sắc, đấm thanh, đấm hương, đấm vị, đấm xúc, sự đói, sự khát và sự bất mãn. Và chính vì sự đói khát chi phối thân thể mà tâm Ngài không hướng thẳng vào sự tiêu huỷ dòng ô nhiễm (*āsava*)<sup>81</sup>.

Và Đức Bồ Tát đã trải qua nhiều a tăng tỷ kiếp để tìm sự nhận thức Tứ Diệu Đế, thế thì làm thế nào mà Ngài lại có thể lẫn lộn về con đường giáo pháp được? Mặc dầu như thế, Ngài nghĩ rằng ‘có lẽ chẳng có con đường nào khác để đạt được trí tuệ?’ Trước đó, khi còn mới sinh ra có một tháng, Đức Bồ Tát đã đạt bốn tầng thiền định khi Ngài thiền tập dưới cây táo trong khi cha của Ngài đang xới đất.”

“Bạch ngài Nāgasena, thật là hay, Trẫm xin chấp nhận lời của ngài dạy: Đức Bồ Tát tu khổ hạnh trong khi Ngài đang phát triển trí tuệ.”

### **73. Sức mạnh của ác nghiệp**

“Bạch Đại Đức, giữa thiện nghiệp và ác nghiệp, cái nào mạnh hơn?”

“Thưa Đại Vương, thiện nghiệp mạnh hơn.”

“Đó là điều trẫm không thể tin được bởi vì những kẻ làm ác thì thấy quả báo ngay trong đời này khi họ bị trừng phạt về tội đã phạm, tuy nhiên có chẳng người nào cúng dường cho các vị trong

---

<sup>81</sup> *āsava* là dòng ô nhiễm gồm 4 sự đầu độc của nhục dục, tham sống, tà kiến và vô minh (chú thích của người dịch)

Tăng đoàn đi khát thực hoặc người nào giữ giới nhịn ăn mà nhận được quả tốt ngay trong cuộc đời này?”

“Tâu Đại Vương, có sáu trường hợp như vậy. Có kẻ nô lệ tên là Punnaka cúng dường vật thực cho ngài Sāriputta, liền được cử trong cùng ngày đó làm chức vụ giữ kho giàu sang và vinh hạnh. Có bà mẹ của Gopāla bán tóc của mình để mua vật thực cúng dường ngài Mahā Kaccāyana, đã trở thành hoàng hậu vua Udena. Một bà giúp việc tên là Suppiyā cắt thịt chân mình để cúng dường cho một vị tỳ kheo bị bệnh, nhưng sáng hôm sau vết cắt ở chân đã lành ngay. Nàng nô lệ Mallikā dâng bánh phần ăn của nàng cho Đức Bồ Tát, ngay trong ngày hôm đó đã trở thành hoàng hậu của vua Kosala. Người bán hoa Sumana dâng cúng tám cụm hoa lài cho Đức Thế Tôn, đã trở nên rất giàu có. Người Bà-la-môn Ekasātaka cúng dường Đức Thế Tôn mảnh vải che thân độc nhất, được phước quả là đồ dùng loại nào cũng có tám cái.”

“Bạch ngài Nāgasena, như thế ngài chỉ tìm thấy tất cả là sáu trường hợp?”

“Tâu Đại Vương, đúng vậy.”

“Thế thì ác nghiệp mạnh hơn thiện nghiệp. Bởi vì trăm đã thấy nhiều người bị xâu đầu vào cọc vì tội ác của họ, và trong chiến trận mà đại tướng Bhaddasāla phù trợ hoàng tộc Nanda, chống lại vua Chandagutta, có đến tám mươi thầy ma nhảy múa, bởi vì người ta nói rằng khi có sự giết chóc lớn lao như vậy thì những thầy người cụt đầu nổi dậy và nhảy múa trên chiến trường. Và tất cả những người đó đã bị tiêu hoại vì quả của ác nghiệp. Nhưng khi vua Pasenadi của Kosala cúng dường cho các vị đi khát thực hậu hĩ không ai bằng thì thử hỏi nhà vua có nhận được giàu có, vinh quang hay hạnh phúc ngay trong cùng một kiếp sống?”

“Tâu Đại Vương, không có như vậy.”

“Như thế thì chắc chắn ác nghiệp phải mạnh hơn thiện nghiệp?”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như hạt lúa xấu chín ngay trong một hoặc hai tháng, nhưng hạt lúa tốt chỉ chín vàng sau năm hoặc sáu tháng, các thiện nghiệp chỉ chín mùi sau một thời gian dài. Hơn thế nữa, quả của thiện nghiệp và ác nghiệp sẽ được thấy trong kiếp sau, nhưng bởi vì ác nghiệp bị chê trách nên đã có luật lệ trừng phạt những ai tạo ác nghiệp; nhưng người ta thường không tưởng thưởng người làm việc thiện. Nếu giả sử rằng có luật lệ để tưởng thưởng người làm việc thiện thì như thế thiện nghiệp có lẽ sẽ có quả ngay trong kiếp sống này.”

“Thật hay, bạch ngài Nāgasena, từng điếm một, ngài đã khôn khéo gỡ rối thật tài tình. Câu hỏi của trăm từ một quan điểm tầm thường đã được ngài làm sáng tỏ với ý nghĩa siêu việt.”

#### **74. Chia xẻ phước báu**

“Phải chăng tất cả thân quyền đã quá vãn có thể được chia xẻ phước báu của việc thiện?”

“Không phải thế. Chỉ có những ai sinh ra làm ma quỷ đói sống nhờ phước báu của người khác mới có thể chia xẻ phước báu. Những kẻ sinh ra trong trong địa ngục, cõi thiên, súc vật và quỷ đói mà sống nhờ chất nôn mửa, hoặc loài quỷ đói khát, hoặc quỷ đói tham lam thì chẳng hưởng được bất cứ một lợi ích nào.”

“Thế thì những sự cúng dường như vậy đều vô ích bởi vì người được cho chẳng nhận được lợi ích gì cả.”

“Tâu Đại Vương, không phải thế, sự cúng dường không phải là vô ích mà cũng chẳng phải là không có kết quả vì người cúng dường nhận được lợi ích từ đó.”

“Xin ngài cho biết lý do để thuyết phục trăm về điều đó.”

“Nếu có người nào chuẩn bị thức ăn và mang đến cho người bà con nhưng bà con không nhận quà đó, phải chăng món quà đó bị huỷ bỏ đi?”

“Thưa không, bạch Đại Đức, người mang quà đến sẽ nhận lãnh.”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như vậy, người cúng dường cho các vị đi khất thực sẽ được hưởng lợi lộc.”

“Thế thì phải chăng quả của việc làm bất thiện có thể chia xẻ được?”

“Tâu Đại Vương, đó không phải là một câu hỏi mà Đại Vương nên hỏi. Đại Vương sẽ hỏi bản tăng tiếp là tại sao không gian là vô cùng, không giới hạn, tại sao chim và người có hai chân mà con dê lại có bốn chân!”

“Trăm không hỏi câu này để quấy rầy ngài, nhưng có nhiều người trên thế gian này hư hỏng hoặc không có mắt trong đầu của họ.”

“Mặc dầu ta có thể trồng lúa với nước trong thùng, nhưng không thể dùng nước biển. Một việc làm bất thiện không thể chia xẻ với người không làm và không đồng tình với việc đó. Người ta chuyên nước đi xa bằng ống dẫn nước, nhưng không thể chuyên đá cùng một cách như thế. Sự bất thiện là điều tồi tàn còn thiện là điều cao cả.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Nếu một giọt nước nhỏ mà rơi trên mặt đất thì thử hỏi nước đó có chảy đi mười hoặc mười hai dặm?”

“Bạch ngài, chắc chắn là không, giọt nước chỉ ảnh hưởng đến chỉ một điểm nơi nó rơi xuống?”

“Tại sao vậy?”

“Bởi vì giọt nước quá nhỏ bé, ít ỏi.”

“Thưa Đại Vương, cũng giống như vậy, sự bất thiện là một điều không tốt và bởi vì sự nhỏ bé của nó chỉ ảnh hưởng tới người hành nghiệp bất thiện và không thể chia xẻ với ai khác được. Nhưng nếu có một đám mây mưa mạnh mẽ đổ áo xuống thì thử hỏi nước có lan tràn khắp nơi?”

“Bạch Đại Đức, chắc chắn là vậy, nước sẽ lan tràn đến cả mười hoặc mười hai dặm.”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như vậy, thiện là điều cao cả và to lớn nên có thể chia xẻ cho chư thiên và con người.”

“Bạch ngài Nāgasena, tại sao sự bất thiện lại bị giới hạn như thế và sự hành thiện lại có ảnh hưởng sâu rộng hơn?”

“Tâu Đại Vương, bất cứ ai cúng dường, giữ giới luật và nhịn ăn thì người đó được vui sướng, bình an, và nhờ được bình an, tâm thiện của người đó càng phát triển nhiều hơn nữa. Giống như một hồ nước sâu mà một khi nước chảy đi một bên thì nước quanh hồ liền đầy trở lại. Thưa Đại Vương, cũng giống như vậy, nếu giả sử một người chia xẻ cho kẻ khác hết tất cả phước báu đã làm đến cả trăm năm thì tâm thiện của người đó càng phát triển nhiều hơn nữa. Nhưng, thưa Đại Vương, một người hành nghiệp ác sẽ trở nên ân hận và tâm người đó không tránh khỏi suy nghĩ về ác nghiệp, người đó sẽ buồn nản, bất an, khốn khổ và vì thất vọng có thể huỷ hoại thân mình. Tâu Đại Vương, cũng như một giọt nước

roi xuống một con sông khô cạn, chẳng làm thay đổi gì cho nước sông mà chỉ bị cuốn hút đi ngay tại điểm rơi xuống. Đó là tại sao sự bất thiện tồi tàn và nhỏ hẹp.”

## 75. Chiêm bao

“Chiêm bao là gì và ai nằm mộng?”

“Chiêm bao là dấu hiệu xuyên qua tiến trình của tâm và có sáu loại người thấy chiêm bao. Người thì do chất gió trong cơ thể tác động, người thì do mật, người thì do đàm, người thì do ảnh hưởng của chư thiên, người thì do thói quen riêng của mình và có người thì do linh cảm. Tuy nhiên chỉ có chiêm bao do lý do cuối là có thật<sup>82</sup>, còn chiêm bao do các lý do trước đó là đều không có thật.”

“Khi một người nằm mộng, người đó đang thức tỉnh hay là đang ngủ?”

“Chẳng phải thức mà cũng chẳng ngủ. Người đó ngủ như “giấc ngủ con khỉ”, nghĩa là nửa ngủ nửa thức.”

## 76. Chết yếu hay chết thọ

“Bạch Đại Đức Nāgasena, phải chăng tất cả chúng sinh chết đúng tuổi thọ hay là có người chết yếu?”

---

<sup>82</sup> Cắt nghĩa sơ lược theo kinh Ví Diệu Pháp: Khi ngủ mà ngủ chưa sâu – ý thức chưa chìm vào hữu phần tâm (bhavangacitta) – nên còn nửa tỉnh, nửa mê. Khi đó, nếu ngũ căn bị ngũ trần tác động mạnh thì có thể tỉnh lại và nhận biết, đó là đang có chiêm bao. Chiêm bao không do tâm tạo ra, không do nó tự tạo; chiêm bao như bóng soi trong gương, có hình sắc được tạo tác, chiêm bao là bóng soi của hình sắc trong gương và hình sắc có thể đã được tạo tác trong quá khứ. Những người có tâm vô tư hoặc người ít có hoạt động về ý thức hoặc người có thiên định cao, có tâm tỉnh thức, chánh niệm thì ít có thấy chiêm bao. (*chú thích của người dịch*)

“Tâu Đại Vương, cả hai trường hợp. Giống như trái trên cây, có trái thì rụng xuống khi đã chín mùi, có trái thì rơi xuống vì gió, vì sâu bọ, côn trùng; cũng như thế, có chúng sinh chết khi hết tuổi thọ, có chúng sinh thì chết yểu.”

“Nhưng bạch ngài, tất cả những chúng sanh chết yểu, cho dù là còn trẻ hoặc già, đều đã đạt đến tuổi thọ đã định trước cho họ. Không có cái gì gọi là chết yểu, chết non.”

“Tâu Đại Vương, có bảy loại chết yểu cho những người, mặc dù chưa đến hết tuổi thọ, vẫn chết sớm; đó là chết vì đói, vì khát, vì răn cắn, vì chất độc, vì lửa, vì chết đuối, vì khí giới. Và có tám cách chết: do gió, mật, đàm, chất nước hỗn hợp trong cơ thể, nhiệt độ thay đổi, sự căng thẳng của hoàn cảnh, yếu tố bên ngoài và nghiệp. Và trong mọi lý do trên chỉ có chết do nghiệp mới có thể gọi là hết tuổi thọ, ngoài ra đều là chết yểu.”

“Bạch ngài Nāgasena, ngài nói là có chết yểu, xin ngài cho một lý do khác về chết yểu.”

“Tâu Đại Vương, một ngọn lửa mạnh dập tắt khi nhiên liệu đã cháy hết chứ không dập tắt trước đó vì lý do gì khác thì được nói là dập tắt đúng thời. Cũng giống vậy, một người chết khi tuổi già mà không có tai nạn gì thì được nói là chết khi hết tuổi thọ. Nhưng trong trường hợp ngọn lửa bị dập tắt do một cơn mưa lớn, người ta không thể nói là là lửa tắt đúng thời; cũng như vậy, bất cứ người nào chết do một lý do nào khác ngoài nghiệp thì gọi là chết yểu.”

## **77. Phép lạ nơi thi thể hoả táng của các vị A-la-hán**

“Phải chăng có phép lạ nơi thi thể hoả táng (cetiya) của tất cả mọi vị A-la-hán?”

“Không phải tất cả mà chỉ có vài trường hợp thôi. Có phép lạ khi có sự chú nguyện trong 3 trường hợp sau đây: chú nguyện của vị A-la-hán khi ngài còn sống; chú nguyện của chư thiên hoặc chú nguyện của vị thiện trí thức có nhiều tín tâm. Nếu không có sự chú nguyện như thế thì sẽ không có phép lạ cho dù ngài A-la-hán có thần thông. Tuy nhiên có phép lạ hay không thì người ta cũng có đức tin sau khi biết về đạo hạnh trong sạch và cao cả của vị A-la-hán.”

## **78. Phải chăng ai cũng có thể đắc đạo?**

“Có phải tất cả những ai thực hành đạo pháp chân chính đều đắc đạo hay là có một số không đắc đạo?”

“Có một số chúng sinh không thể đắc đạo được cho dù họ có thực tập đúng cách, như là súc vật, nga quý, kẻ có tà kiến, kẻ lường gạt, kẻ phạm tội giết mẹ, giết cha, kẻ giết A-la-hán, kẻ phạm tội ly giáo chia rẽ tăng đoàn, kẻ làm Đức Như Lai chảy máu, kẻ giả dạng mặc áo sa môn, kẻ bỏ đạo và tham gia ngoại đạo, kẻ cưỡng hiếp tỳ khuru ni, kẻ che dấu một tội lỗi đòi hỏi sự hội họp của Tăng đoàn, kẻ bị thiên hoặc kẻ lường tính nam nữ. Trẻ em dưới bảy tuổi cũng không thể đắc đạo được.”

“Lý do gì mà một trẻ em dưới bảy tuổi không thể đắc đạo được? Một trẻ em có tâm trong sạch phải sẵn sàng để giác ngộ đạo pháp.”

“Thưa Đại Vương, một trẻ em dưới bảy tuổi có thể cảm thấy ái dục với những gì dẫn đến ái dục, có thể cảm thấy sân hận với những gì dẫn đến sân hận, có thể bị rơi vào những sự lừa dối và nếu có thể phân biệt được thiện và bất thiện thì may ra mới có thể đạt đạo. Tuy nhiên, tâm Đại Vương, tâm của một trẻ em dưới bảy tuổi thì còn yếu ớt mà ý niệm Niết Bàn thì nặng nề thâm sâu. Vì

thế, thưa Đại Vương, mặc dầu thực hành chân chính, một trẻ em dưới bảy tuổi không thể đắc đạo được.”

## 79. Sự an lạc của Niết Bàn

“Phải chăng Niết Bàn là hoàn toàn an lạc hay có phần đau khổ trong đó?”

“Niết bàn là hoàn toàn an lạc.”

“Nhưng điều đó trăm không thể chấp nhận được. Những ai đi tìm kiếm Niết Bàn thì phải tu khổ hạnh, nỗ lực về thân và tâm, không ăn sai giờ, ngủ ít, thu thúc các căn và xa lìa của cải, gia đình và bạn bè. Những người an lạc thì hưởng thụ lạc thú của các căn, nhưng ngài ngăn chặn những lạc thú đó và như vậy họ cảm thấy khó chịu và đau khổ cả thân và tâm.”

“Tâu Đại Vương, nibbāna không có đau khổ; cái ngài gọi là đau khổ không phải là Niết Bàn. Quả là đúng khi nói rằng đi tìm kiếm Niết Bàn thì có kinh nghiệm khổ đau, nhưng sau đó thì kinh nghiệm được sự an lạc thuần khiết của Niết Bàn. Bần tăng sẽ nói lý do về điều này. Tâu Đại Vương, có chăng sự an lạc như sự an lạc được có chủ quyền tối cao của các vị vua?”

“Bạch Ngài, có.”

“Sự an lạc đó có trộn lẫn với đau khổ hay không?”

“Thưa không.”

“Thế thì tại sao khi các vùng biên giới nổi loạn, các vị vua phải rời cung điện, đi qua các vùng đất lồi lõm, bị muỗi mòng chích rất khó chịu, bị gió nóng và tham các trận chiến cam go có thể nguy hiểm đến tính mạng?”

“Bạch ngài Nāgasena, đó không phải là sự an lạc của chủ quyền tối cao mà chỉ là giai đoạn đầu trong việc đeo đuổi sự an lạc đó. Chỉ sau khi thắng trận, giữ được chủ quyền toàn vương quốc thì mới hưởng thụ sự an lạc của chủ quyền tối cao. Và bạch ngài, sự an lạc đó không trộn lẫn với đau khổ.”

“Thưa Đại Vương, cũng giống như vậy, Niết Bàn là sự an lạc thuần khiết và không có trộn lẫn với đau khổ.”

## 80. Mô tả Niết Bàn

“Bạch ngài Nāgasena, có thể dùng ví dụ để chỉ rõ hình dạng, cỡ lớn hoặc thời hạn của Niết Bàn hay không?”

“Không thể được, chẳng có cái gì khác giống như Niết Bàn.”

“Thế thì có chăng thuộc tính nào của Niết Bàn tìm thấy trong những vật khác mà có thể đem ra làm ví dụ?”

“Có thể được.”

“Như là hoa sen không thể bị dính ướt với nước, Niết Bàn không bị bôi nhọ bởi ô nhiễm.

“Giống như nước, Niết Bàn làm dịu cơn sốt của phiền não ô nhiễm và dập tắt sự khát khao của tham ái.

“Giống như y dược, Niết bàn bảo vệ chúng sanh khỏi bị nhiễm độc vì những ô nhiễm, chữa trị đau khổ và nuôi dưỡng như mặt hoa.

“Như đại dương không chứa xác chết, Niết Bàn không có ô nhiễm; như đại dương không thay đổi vì tất cả các dòng sông chảy ra biển, Niết bàn cũng không thay đổi vì tất cả chúng sanh nhập

Niết Bàn, đó là nơi chốn cho các chúng sanh cao cả (các vị A-la-hán) và được trang hoàng với các đợt sóng trí tuệ và tự do.

“Giống như thực phẩm nuôi dưỡng đời sống, Niết Bàn chấm dứt sự già và chết; Niết Bàn làm tăng trưởng sức mạnh tinh thần của chúng sanh, mang lại vẻ đẹp của đạo hạnh, xóa bỏ đi phiền não ô nhiễm và đẩy xa cực nhọc đau khổ.

“Giống như hư không, Niết Bàn không sinh ra, không tàn hoại, không mất đi chỗ này và sinh khởi chỗ khác, không ai thắng nổi, không ai trộm cắp được, không dính mắc vào bất cứ thứ gì, là nơi đi lại của các bậc Thánh, tự do như chim bay trong hư không, không có gì ngăn ngại, vô hạn, không có chỗ cuối cùng.

“Giống như ngọc ma ni, Niết Bàn làm thành tựu sở nguyện, tạo nên hoan hỉ và an lạc.

“Giống như chiên đàn màu đỏ, Niết Bàn khó tìm thấy, hương thơm không gì so sánh bằng và tất cả người và thánh đều ca ngợi.

“Như bơ lỏng được nhận biết nhờ các thuộc tính đặc biệt của nó, Niết Bàn cũng có các thuộc tính đặc biệt; bơ lỏng có hương thơm dịu ngọt thì Niết Bàn có hương của đạo hạnh; như bơ lỏng có vị ngon, Niết Bàn có vị ngon của giải thoát.

“Giống như đỉnh núi, Niết Bàn cao tột, không di chuyển được, ô nhiễm không xâm nhập vào được, không có chỗ cho ô nhiễm có thể sinh sản và là nơi chẳng có ưa thích hoặc thành kiến.”

## **81. Thấy rõ Niết Bàn**

“Bạch Đại Đức, ngài nói Niết Bàn không phải là quá khứ, cũng chẳng phải hiện tại hoặc là tương lai, Niết Bàn không sinh khởi, cũng chẳng phải là không sinh khởi và không được tạo nên. Trong

trường hợp đó, phải chăng người thấy được Niết Bàn là thấy một cái gì đã được tạo ra, hoặc là người đó tự mình tạo ra Niết Bàn trước rồi mới thấy nó?”

“Tâu Đại Vương, chẳng có trường hợp nào nói trên mà đúng cả. Tuy nhiên, Niết Bàn hiện hữu.”

“Bạch ngài Nāgasena, xin ngài đừng trả lời câu hỏi mà lại làm cho nó tối tăm! Xin hãy làm cho sáng tỏ và giải thích nó. Đây là một điểm mà người ta lúng túng và lạc lõng hoài nghi. Xin hãy bẻ gãy mũi tên nhắm vào sự bấp bênh này.”

“Tâu Đại Vương, ý niệm về Niết Bàn có thực, ai mà thực hành đúng và thấu hiểu đúng giáo pháp của Đấng Chiến Thắng thì người đó thấy được Niết Bàn bằng trí tuệ của mình.

“Và làm thế nào để biểu lộ Niết Bàn? Bằng sự giải thoát khỏi phiền não và nguy hiểm, bằng thanh tịnh và êm dịu. Như một người, sợ hãi khủng khiếp khi bị rơi vào giữa quân địch, sẽ được nhẹ nhõm và an lạc khi đã thoát khỏi đến một nơi an toàn; hoặc như là một người bị rớt xuống một hang dơ bẩn, sẽ cảm thấy dễ chịu và sung sướng sau khi được ra khỏi hang và tắm rửa sạch sẽ; hoặc như là một người bị kẹt trong đám cháy rừng, sẽ cảm thấy bình tĩnh và tươi mát sau khi đến được nơi an toàn. Ta nên coi sự sợ hãi khủng khiếp trên như là sự lo lắng sinh khởi qua nhiều lần sinh, lão, bệnh, tử; ta nên nhìn vào sự dơ bẩn trên mà thấy sự lợi lộc, danh dự và danh tiếng chẳng thơm tho gì cả; ta nên coi sức nóng và sự cháy bỏng trên như là ba thứ lửa dục vọng, sân hận và si mê.

“Và bằng cách gì mà người thực hành chân chính thấy rõ được Niết Bàn? Người đó phải nắm bắt được bản chất tuần hoàn của mọi pháp và trong đó chỉ thấy sinh, lão, bệnh, tử; người đó không thấy gì là lạc thú và thích hợp với phần nào cả. Không thấy gì cả ở

đó dễ mà cầm giữ, như một cục sắt nóng đỏ, tâm người đó trôi qua bất mãn và một cơn sốt giữ chặt cơ thể; thất vọng và không nơi nương tựa, người đó trở nên ghê tởm những kiếp sống lập đi lập lại. Và với ai mà thấy sự khủng khiếp của kiếp sống luân hồi thì có tư tưởng này phát sinh: ‘Trong lửa cháy dữ dội là bánh xe luân hồi của kiếp sống đầy đau khổ và tuyệt vọng. Nếu chỉ có thể chấm dứt bánh xe luân hồi này thì sẽ được an bình, tuyệt diệu biết mấy; ngừng nghỉ mọi hành nghiệp, chối bỏ sự dính mắc, phá bỏ tham lam, không tham đắm ái dục, ngừng nghỉ tất cả, nibbāna!’

“Từ đó tâm của người nhập vào trạng thái không còn hữu<sup>83</sup>. Rồi thì người tìm được an bình, rồi tâm người hoan hỷ nghĩ rằng ‘Cuối cùng đã tìm thấy nơi nương tựa!’ Người nỗ lực đi theo con đường giáo pháp để dứt bỏ hành nghiệp, tìm tòi, phát triển con đường và nhờ đó đạt được mục đích. Trên con đường đến đích, người đã vận dụng chánh niệm, tinh tấn và hoan hỷ; và từ sự nhắc đi nhắc lại ý tưởng đó (ghê tởm hành nghiệp),<sup>84</sup> đã chuyển hóa bánh xe luân hồi sanh tử, người chận đứng được chu kỳ đó. Người chận đứng được bánh xe luân hồi sinh tử được gọi là thấy rõ nibbāna.”

---

<sup>83</sup> Hữu là trở thành (becoming, bhavati) trong 12 nhân duyên; khi Hữu không còn thì Sanh cũng ngừng nghỉ - if the process of becoming ceases, birth ceases. (*chú thích của người dịch*)

<sup>84</sup> Đây là hành nghiệp (mental formations, sankhāra), là phản ứng được xem là ‘tự động’ do lạc thọ (tạo tham ái) và khổ thọ (tạo sân hận) đem lại. Người không thực tập thiền quán (Thiền Tứ Niệm Xứ) có phản ứng sau sự diễn tiến của cảm thọ. Phản ứng này do Vô Minh; trong Thập Nhị Nhân Duyên, vô minh sinh hành, hành sinh thức, thức sinh thân-tâm, thân-tâm sinh sáu căn, sáu căn sinh xúc, xúc sinh cảm thọ, cảm thọ sinh tham sân, tham sân sinh thủ (dính mắc), thủ sinh hữu, hữu sinh sanh, sanh sinh già, bệnh, chết với mọi thứ đau khổ. Theo luật nhân quả, nếu vô minh bị diệt tận thì hành sẽ không sinh khởi; nếu hành ngưng nghỉ thì thức không sinh khởi, v.v... và sanh ngưng nghỉ thì mọi thứ đau khổ chấm dứt. (*chú thích của người dịch*)

## Niết Bàn ở đâu?

“Bạch ngài Nāgasena, có một nơi nào Niết Bàn được cất giữ?”

“Không có, tuy vậy Niết Bàn hiện hữu. Như chẳng có nơi nào mà lửa được cất giữ, tuy nhiên lửa có thể được tạo nên do sự cọ xát hai que gỗ khô.”

“Nhưng có chẳng một nơi nào mà người ta có thể đứng và thấy rõ Niết Bàn?”

“Có chứ; nơi đó là đạo hạnh; dựa trên đạo hạnh và với trí tuệ thì bất cứ ở đâu, dù ở Scythia, Bactria hoặc ở Trung Hoa, Tây tạng hay Kashmir, Gandhāra, ở đỉnh núi cao hoặc ở cõi trời cao nhất, người thực tập đúng theo giáo pháp cũng thấy được Niết Bàn.”

“Bạch ngài Nāgasena, ngài đã giảng dạy về Niết Bàn, cắt nghĩa về sự thấy rõ Niết Bàn, ngài đã tán dương các đức tính của đạo hạnh, chỉ dẫn con đường chân chính để thực hành, dâng cao biểu ngữ của Phật Pháp, thiết lập Phật Pháp như là nguyên tắc dẫn đầu, và những ai có mục đích chính đáng, thực hành tinh tấn thì phải có kết quả!”

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 16

### Giải Đáp Bằng Suy Luận

#### 1. Câu Hỏi Được Giải Đáp Bằng Suy Luận

Vua Milinda đi đến nơi ngài Nāgasena, cung kính vái chào và ngồi xuống một bên. Mong muốn được biết, được nghe rồi ghi nhớ và mong xua tan vô minh của mình, Đức Vua lấy can đảm, cố gắng, chững chạc và chánh niệm nói với ngài Nāgasena:

“Bạch Đại Đức Nāgasena, ngài có bao giờ từng thấy Đức Phật chưa?”

“Tâu Đại Vương, chưa thấy.”

“Thế thì các vị sư phụ của ngài đã thấy Đức Phật chưa?”

“Tâu Đại Vương, chưa thấy.”

“Thế thì, bạch ngài Nāgasena, Đức Phật đã không hiện hữu; không có bằng chứng rõ rệt về sự hiện hữu của Đức Phật.”

“Nhưng các vị Quốc Vương sáng lập nên các triều đại mà ngài kế thừa đã hiện hữu hay không?”

“Chắc chắn là có, không có nghi ngờ gì về điều đó cả.”

“Đại Vương có từng thấy các vị đó không?”

“Bạch ngài, chưa từng thấy.”

“Thế thì các vị thầy, các quan bộ trưởng đặt luật lệ của Đại Vương đã từng thấy họ không?”

“Thưa ngài, không.”

“Thế thì không có chúng có rõ rệt gì về sự hiện hữu của những vị Quốc Vương ngày xưa cả.”

“Nhưng, bạch ngài Nāgasena, phù hiệu vương quốc mà các vị đã dùng vẫn còn được thấy và do đó ta có thể suy luận và biết rằng các vị Quốc Vương ngày xưa đó thực sự đã hiện hữu.”

“Tâu Đại Vương, cũng giống như vậy, chúng ta có thể biết rằng Đức Thế Tôn đã sống và chúng ta tin tưởng nơi Ngài. Pháp bảo Ngài để lại vẫn còn được thấy. Có 4 nền tảng quán niệm, 4 tinh tấn, 4 căn bản thành tựu, 5 lực, 5 căn, 7 yếu tố giác ngộ, 8 chi của đạo đế; và bằng những pháp bảo này chúng ta có thể suy luận và biết rằng Đức Thế Tôn đã thực sự hiện hữu.”

“Xin ngài cho một ví dụ.”

“Nhu khi thấy một đô thị tốt đẹp, mọi việc trong đô thị được hoạch định chu đáo, người ta biết đô thị đó đã được thiết kế bởi một kiến trúc sư giỏi; cũng như thế, quốc độ chánh pháp do Đức Phật thiết kế người ta cũng có thể thấy được. Quốc độ này luôn luôn có chánh niệm cho đường phố chính và trong đường phố chính, hàng quán được mở ra bán bông hoa, chất thơm, quả trái, thuốc giải độc, thuốc men chữa bệnh, mật hoa, ngọc quý và mọi thứ hàng tạp hoá. Như thế, tâu Đại Vương, quốc độ chánh pháp của Đức Thế Tôn có kế hoạch chu đáo, xây dựng kiên cố để kẻ thù

không xâm nhập được; và với cách suy luận này, ngài có thể biết rằng Đức Phật đã hiện hữu.”

“Những gì là bông hoa trong quốc độ chánh pháp?”

“Có những đề mục thiền quán mà Đức Thế Tôn đã cho biết: đề mục về vô thường, về khổ, vô ngã, sự ghê tởm, sự nguy hiểm, sự chối bỏ, sự lãnh đạm, sự vỡ mộng với mọi thế giới, sự vô thường của mọi pháp hữu vi; thiền quán niệm hơi thở, nhận thức về chín loại xác chết tuân tự thối rữa, thiền tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả); chánh niệm về sự chết và chánh niệm về 32 thể trước của thân. Người nào mong muốn được giải thoát khỏi già và chết, lấy một trong các đề mục trên để thiền tập, có thể thoát khỏi tham dục, sân hận, si mê, kiêu căng và tà kiến, có thể vượt qua biển samsāra (luân hồi sinh tử), ngăn chặn dòng nước lũ tham ái và huỷ diệt mọi đau khổ. Rồi thì người đó có thể đi vào quốc độ nibbāna, nơi có an ninh, tĩnh lặng và hạnh phúc .”

“Những gì là chất thơm của quốc độ chánh pháp?”

Đó là giữ tam qui, ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới và tỳ-kheo giới (Pātimokkha). Về điều này, Đức Thế Tôn có dạy:

*‘Không có hương hoa nào mà có thể thoảng đưa ngược chiều gió,  
Chẳng phải hương của gỗ chiên đàn, xạ hương hay cả hoa nhài.  
Nhưng hương thơm của điều thiện có thể đi ngược chiều gió  
Thiện nhân thì vang danh khắp mọi hướng.’*

“Những gì là quả của quốc độ chánh pháp?”

“Đó là quả Tu-đà-hườn, quả Tu-đà-hàm, quả A-na-hàm và quả A-la-háng đạt được tánh không, vô-tướng và vô-tham<sup>85</sup>.”

“Cái gì là chất giải độc của quốc độ chánh pháp?”

“Tứ Diệu Đế là chất giải độc để hoá giải sự độc hại của ô nhiễm trong tâm. Người nào mong muốn được nghe và thấu triệt giáo pháp Tứ Diệu Đế thì được giải thoát khỏi sanh, lão, bệnh, tử, buồn phiền, đau khổ, thương tiếc và thất vọng.”

“Những gì là thuốc chữa bệnh trong quốc độ chánh pháp?”

Tâu Đại Vương, có một số thuốc mà Đức Thế Tôn đã cho biết và với những thuốc đó Ngài chữa lành bệnh cho cõi người và cõi trời. Đó là: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Thần Túc, Ngũ căn, Ngũ Lực, Thất Giác Chi và Bát Chánh Đạo. Với những thuốc này, Ngài chữa cho người khỏi bệnh tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm và tà định. Ngài giúp họ dứt bỏ tham, sân, si, kiêu mạn, bản ngã, nghi ngờ, phóng tâm, uể oải lười biếng, không biết hổ thẹn, bất cẩn và mọi ô nhiễm khác.

“Cái gì là mật hoa trong quốc độ chánh pháp?”

“Chánh niệm của thân giống như mật hoa, chúng sanh nào được pha với mật hoa chánh niệm sẽ được thoát khỏi mọi đau khổ. Về điều này, Đức Thế Tôn có dạy:

*‘Hưởng thụ mật hoa của người không còn sinh tử  
Là người dùng chánh niệm của thân’.*”

---

<sup>85</sup> Hành giả với sự kiên trì cao cả, quán vô thường và đạt quả vô-tướng; hành giả với tinh lạng cao cả, quán khổ và đạt quả vô tham; hành giả với trí tuệ cao cả, quán vô ngã và đạt tánh không.

“Những gì là ngọc quý trong quốc độ chánh pháp?”

“Đức hạnh, thiền định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, tuệ phân biệt và những yếu tố giác ngộ là những ngọc quý của Đức Thế Tôn.

“Và cái gì là ngọc quý đức hạnh? Đó là đức hạnh được gìn giữ nhờ những giới luật của Tỳ Kheo (Pātimokkha), là đức hạnh kiềm chế các căn, là đức hạnh của chánh mạng, là đức hạnh của sự quán chiếu cách sử dụng đúng đắn bốn nhu cầu về vật thực, thuốc men, y áo và nơi cư ngụ, là đức hạnh được kiềm chế bởi các giới luật có ba bậc cao, trung bình và thấp<sup>86</sup> và theo nề nếp đức hạnh của các đẳng cao thượng.

“Và cái gì là ngọc quý thiền định? Đó là tầng thiền định thứ nhất (first jhāna, absorption) với Tâm và Tứ<sup>87</sup>, tầng thiền thứ hai không còn Tâm mà vẫn còn Tứ, tầng thiền thứ ba không còn Tâm, không còn Tứ, chỉ có Hi, Lạc và Nhất Tâm; và cuối cùng là thiền trên tánh không, vô tướng và vô tham. Khi vị sa môn mang viên ngọc thiền định này thì mọi tà tư duy rơi khỏi tâm mình như nước không dính được trên lá sen.

“Và cái gì là ngọc quý trí tuệ? Đó là tuệ biết được cái gì là thiện và bất thiện, cái gì không đáng chê trách và đáng chê trách, và tuệ hiểu được Tứ Diệu Đế.

---

<sup>86</sup> Trong Trường Bộ Kinh (Dīgha Nikāya), có 3 chương nói về những tà mạng của các vị sư làm nghề bói toán, tham gia vào các việc đời của cư sĩ và chơi bài bạc.

<sup>87</sup> Có năm chi thiền: 1) tầm (vitakka) là hướng tâm về đối tượng; 2) tứ (vicāra) là đặt tâm trên đối tượng, quán sát đối tượng; 3) hi (pīti) là hoan hỷ, thích thú trước những gì đang xảy ra; 4) lạc (sukha) là an vui, dễ chịu, tiếp theo sau hi; 5) nhất tâm (one-pointedness): sau bốn chi thiền đầu tiên có mặt, tâm trở nên an tịnh, tĩnh lặng, quán chiếu mà hoàn toàn không bị phóng tâm. (*chú thích của người dịch*)

“Và cái gì là ngọc quý giải thoát? Quả vị A-la-hán là viên ngọc quý của mọi viên ngọc, đó là bảo ngọc giải thoát mà mang vào thì vị sa môn sẽ sáng chói hơn so với mọi vị khác.

“Và cái gì là bảo ngọc giải thoát tri kiến? Đó là tuệ mà người đệ tử cao thượng dùng để xem xét lại con đường tu, hành quả và Niết Bàn (nibbāna), và quán chiếu những ô nhiễm đã gột rửa và những ô nhiễm vẫn còn tồn tại.

“Và cái gì là bảo ngọc tuệ phân biệt? Đó là tuệ phân tích ý nghĩa, luật lệ, văn tự và biện tài nhanh lẹ. Ai mà mang bảo ngọc phân tích này thì không sợ hãi khi đến trước đám đông nào, tự tin vào kiến thức của mình để mà có thể trả lời bất cứ câu hỏi nào.

“Và cái gì là bảo ngọc các yếu tố giác ngộ? Đó là bảo ngọc chánh niệm, trạch pháp, tinh tấn, hi, thư thái, định và xả. Mang bảo ngọc này, vị sa môn soi sáng cả thế giới với đạo hạnh của ngài.”

## **2.Tu Khổ Hạnh**

Nhà vua thấy các vị sư ở trong rừng, xa hẳn người đời và đang giữ những lời nguyện khó khăn. Rồi nhà vua cũng thấy cư sĩ ở nhà mà vẫn đạt được quả ngọt của giáo pháp. Cảm thấy nghi ngờ với hai nhận xét này, nhà vua nghĩ thầm “Nếu cư sĩ cũng đạt đạo thì những lời nguyện kia chỉ vô ích thôi. Ta hãy đến hỏi vị thầy thông suốt Tam Tạng và đã rất giỏi đánh đổ lập luận của kẻ đối nghịch, ngài sẽ có thể giải quyết nghi ngờ của ta!”

Vua Milinda đi đến gần ngài Nāgasena, đánh lễ xong, ngồi qua một bên và hỏi:

“Bạch ngài Nāgasena, có cư sĩ nào đã đạt được Niết Bàn?”

“Không những chỉ có một trăm hay một ngàn nhưng có hơn một tỷ đã đạt Niết Bàn.”

“Bạch ngài Nāgasena, nếu cư sĩ sống ở nhà, hưởng thụ lạc thú từ các căn, có thể đạt Niết Bàn, thế thì các lời nguyện khác thường đó để làm gì? Nếu các kẻ thù của một người có thể bị khuất phục bằng tay chân thì người đó cần gì phải tìm khí giới? Nếu cây mà có thể trèo lên được thì dùng thang làm gì? Nếu nằm trên đất mà cảm thấy thoải mái thì dùng giường để làm gì? Cũng như vậy, nếu một cư sĩ có thể đạt được Niết Bàn khi sống ở nhà thì các lời nguyện của sa môn có ích lợi gì?”

“Tâu Đại Vương, có hai mươi tám đức hạnh trong các lời nguyện đó mà Đức Phật đề cao. Những lời nguyện đó là nuôi mạng trong sạch, có quả an lạc, sống đời vô tội không có gì đáng chê trách, chẳng đem lại đau khổ cho người khác, đem lại sự tự tin, không áp bức ai, chắc chắn là giúp phát triển các đức tính, ngăn chặn sự sa ngã thụt lùi, không đánh lừa ai, là một sự bảo vệ, làm thoả mãn ước mong, làm thuần thực mọi chúng sanh, tốt cho sự tự giữ kỷ luật, thích hợp cho người xuất gia, được độc lập không dính mắc với gia đình, tự do đi đây đó, gột bỏ tham dục, dứt bỏ sân hận, phá bỏ vô minh, giảm bớt kiêu căng, cắt đứt suy nghĩ lan man và làm cho được nhất tâm, giúp vượt qua nghi ngờ, tách xa sự lời biếng, xua tan sự bất mãn, làm cho người khoan dung, không gì so sánh được, lời nguyện là việc lớn lao và dẫn đến sự chấm dứt đau khổ.

“Và bất cứ người nào mà giữ những lời nguyện đó thì được phú cho mười tám đức tính. Hạnh kiểm người đó được trong sạch, sự thực hành được thành tựu hoàn toàn, thân và khẩu luôn được bảo vệ không sơ sẩy, tư tưởng thì trong sạch, sự tinh tấn luôn vững chãi, sự lo sợ được giảm bớt, quan điểm về bản ngã bị xua tan, sự phẫn nộ không còn nữa và tình thương phát sinh, người xuất gia dùng thức ăn mà biết bản chất ghê tởm của thức ăn, được mọi chúng sanh kính trọng, người ăn uống điều độ, luôn luôn cảnh

giác, người là kẻ không nhà và có thể cư ngụ bất cứ chỗ nào thích hợp, người không thích điều ác, thích sống ẩn dật và luôn luôn chú tâm, không xao lãng.

“Và mười loại người sau đây xứng đáng để có những lời nguyện: người có đầy đức tin, người biết hổ thẹn, người đầy can đảm, người không giả dối, người biết tự tin, người đầy nhiệt tình, tha thiết với tu hành, đầy cương quyết, người biết phản tỉnh, xem xét nội tâm và người có tâm từ.

“Và những vị cư sĩ đó đạt được Niết Bàn trong khi sống ở nhà bởi vì họ đã thực hành các lời nguyện đó trong những kiếp trước. Và chẳng có ai đạt được quả A-la-hán ngay trong kiếp sống này mà không có những lời nguyện đó. Chỉ có nhiệt tâm tột bậc thì mới đạt được quả A-la-hán

“Nhưng, tâu Đại Vương, kẻ nào mà có ý tưởng bất thiện trong tâm, dùng những lời nguyện này để mà tìm lợi lộc vật chất thì sẽ bị trừng phạt gấp đôi; trong kiếp này sẽ bị khinh miệt và nhục báng và sau khi chết thì sẽ đau khổ trong địa ngục.

“Tuy nhiên, người nào mà hạnh kiểm theo đúng đời sống xuất gia, xứng đáng là vị sa môn, không mong muốn gì nhiều mà bằng lòng biết đủ, biết sống ẩn dật, đầy nghị lực, không lừa đảo, tiến tu không do lợi lộc và tiếng tăm mà với đức tin nơi Phật Pháp, mong giải thoát khỏi già và chết, thì người đó xứng đáng được kính trọng gấp đôi; người đó sẽ được yêu thương trong cõi người và cõi trời và sớm đạt được bốn quả, bốn tuệ phân tích, ba tuệ Tevijjā và sáu thần thông Abhinnāna<sup>88</sup>.

---

<sup>88</sup> - Ba tuệ Tevijjā là tuệ nhớ lại những kiếp trước, tuệ thấy sinh diệt và tuệ dứt bỏ dòng nước lũ độc hại (của tham dục, tham sống, tà kiến và si mê). - Sáu thần thông Abhinnāna - thần thông như bay lên không trung, nghe rõ thật xa, đọc được tâm người khác và ba tuệ trên.

“Và mười ba lời nguyện là gì? Đó là mặc y áo vải thô, chỉ dùng ba áo, chỉ sống nhờ khát thực, khát thực từng nhà, không có chọn lựa theo sở thích, ăn mỗi ngày một bữa, chỉ ăn từ trong bình bát khát thực, từ chối thức ăn cúng dường trễ giờ, sống trong rừng, ở nơi rẽ một gốc cây, ở nơi không có mái che, ở nơi nghĩa địa, dùng nơi ngủ đã được chia phần và không nằm dài xuống để ngủ.

“Và chính nhờ giữ gìn các lời nguyện này mà Upasena đã có thể đến thăm Đức Thế Tôn khi ngài đang sống ẩn dật và cũng nhờ những lời nguyện này mà ngài Sāriputta đã trở nên vị với phẩm hạnh được đề cao cho đến độ ngài được xem là vị đứng thứ hai sau Đức Phật trong khả năng giảng dạy Phật Pháp.”

“Bach ngài Nāgasena, thật rất hay, toàn bộ Phật Pháp, những quả vị siêu việt và tất cả những thành tựu tốt đẹp nhất đã chứa đựng trong mười ba pháp tu khổ hạnh này.”

Vua Milinda vấn đạo

## CHƯƠNG 17

### Những Ví Dụ <sup>89</sup>

“Bạch Đại Đức Nāgasena, một vị tỳ kheo phải có những đức tính nào để có thể đắc quả A-la-hán?”

#### **Con Lừa**

“Tâu Đại Vương, như con lừa bất cứ chỗ nào nằm nghỉ thì không nghỉ lâu; cũng như thế, vị tỳ kheo muốn đắc quả A-la-hán không ngủ nghỉ lâu.”

#### **Con Gà Trống**

“Như con gà trống đi ngủ đúng giờ, vị tỳ kheo sau khi đi khát thực trở về thì nên nhanh chóng làm xong nhiệm vụ và đi vào một chỗ yên lặng để thiền tập.

“Và như con gà trống thức dậy sớm; vị sư cũng nên thức dậy sớm như thế.

“Và như con gà trống thường bươi đất tìm thức ăn; vị sư cũng nên thường quán chiếu về thức ăn mà tự nhủ ‘Ta ăn không để hưởng

---

<sup>89</sup> Trong nguyên bản tiếng Pali có 67 ví dụ, nhưng một số được lập đi lập lại và một số thì dựa trên sự chơi chữ của từ ngữ Pali nên rất khó dịch, vì thế ở đây soạn giả chỉ chọn một số ví dụ.

thụ, không phải cho da thịt tươi tốt, nhưng chỉ để dụ bót con đỏi để ta có thể tu hành và như thế ta sẽ chấm dứt khổ đau’.

“Và như con gà trống, tuy có mắt mà bị mù ban đêm; vị sư cũng nên coi như bị mù trong khi thiền tập, không chú ý gì tới đối tượng nào của các căn có thể quấy rối sự định tâm.

“Và như con gà trống, cho dù bị xua đuổi bằng gậy hay bị ném đá, vẫn không bỏ chuồng của nó; vị sư không nên rời bỏ chánh niệm cho dù đang may áo, xây dựng, dạy học, nghiên cứu kinh điển hoặc đang làm việc gì khác.

### **Con Báo Cái**

“Như con báo cái chỉ mang thai một lần và không còn gần gũi con báo đực nữa; vị sư nhìn thấy sự đau khổ vốn có sẵn trong tái sinh nên nhất quyết không đi vào một kiếp sống tương lai. Về điều này, Đức Phật có dạy trong kinh Dhaniya:

*‘Đã bẻ gãy gông cùm như con bò đực, đã bứt khỏi dây buộc như một con voi, ta đã giải thoát, chẳng còn có tái sinh nào nữa cho ta. Vì thế cho nên, hỡi đám mây, cứ mưa xuống đi nếu muốn!’*

### **Cây Tre**

“Như cây tre uốn mình theo bất cứ chiều nào mà gió thổi, vị sư nên mềm dẻo tuân theo giáo pháp.

### **Con Khi**

“Như con khi ở trên một cây lớn mạnh có nhiều cành; vị sư cũng nên ở với một vị thầy thông thái, đáng được kính nể và có khả năng dạy dỗ mình.

## **Hoa Sen**

“Như hoa sen vẫn không bị ô uế do bởi bùn nước mà trong đó hoa sinh ra và lớn lên; vị sư cũng nên được giữ mình khỏi ô uế nhờ sự hỗ trợ, cúng dường và kính trọng.

“Và như hoa sen vẫn vương cao hơn mặt nước; vị sư nên giữ mình cao xa hơn những chuyện thế gian.

“Và như hoa sen lay động vì làn gió nhẹ; vị sư cũng nên bị lay động, tỉnh thức khi thoáng qua một ý tưởng bất thiện, phải để ý nhìn thấy nguy hiểm trong lỗi lầm nhẹ nhất.

## **Đại Dương**

“Như đại dương đẩy xác chết lên bờ; vị sư cũng nên đẩy những ô nhiễm ra khỏi tâm mình.

“Như đại dương cho dù chứa đựng nhiều kho tàng, chẳng bao giờ đưa chúng lên; vị sư có pháp bảo để chứng đắc cũng không nên trưng bày mà nên cất giữ chúng.

“Như đại dương liên hệ tới nhiều động và thực vật mạnh mẽ tốt đẹp; vị sư cũng nên liên hệ với các vị đồng môn có đức hạnh, ít tham ái, thông suốt giáo pháp và khôn ngoan.

“Như đại dương không bao giờ tràn bờ; vị sư không nên vi phạm giới luật cho dù để cứu mạng sống của mình.

“Và như đại dương không đầy cho dù mọi con sông đều chảy vào đó; vị sư không nên bao giờ tự mãn với sự học hỏi Kinh, Luật, Luận.

## Trái Đất

“Nhu trái đất không lay động khi có vật sạch hoặc vật dơ ném trên đất; vị sư cũng không nên phản ứng khi có tiếng khen, lời chê, sự hỗ trợ hoặc bỏ bê.

“Nhu trái đất không được trang điểm nhưng vẫn có hương thơm riêng của nó; vị sư cũng không nên trang điểm mà có hương thơm từ đức hạnh của mình.

“Nhu trái đất không bao giờ mệt mỏi vì mang nặng nhiều thứ; vị sư cũng không nên bao giờ cảm thấy mệt mỏi trong việc giảng dạy giáo pháp, thúc dục và khuyến khích học đạo.

“Nhu trái đất không có sự ác tâm hoặc ưa thích; vị sư cũng không nên có sự ác tâm hoặc ưa thích.

## Nước

“Nhu nước tĩnh lặng một cách tự nhiên; vị sư cũng không nên giả dối, phàn nàn, nói bóng gió, cư xử sai chậy, không nên lo âu và trong sạch tự bản chất.

“Nhu nước luôn luôn tươi mát; vị sư cũng nên như thế, luôn luôn đầy tâm từ, tìm điều thiện và làm điều lợi ích cho tất cả.

“Nhu nước không làm hại một ai; vị sư cũng nên như thế, sốt sắng cố gắng, không bao giờ làm điều gì sai lầm có thể tạo sự gây gổ hoặc xung đột, hoặc giận dữ hoặc bất mãn. Về điều này, Đức Bồ Tát có nói trong kinh Kanha Jātaka:

*‘Hỡi ngài Đế Thích, vua của mọi cõi thiên,  
đây là lời cầu nguyện của tôi:  
Không có một chúng sanh nào sẽ bị tổn hại gì cả vì tôi.’*

## **Mặt trăng**

“Nhu mặt trăng sáng dần mỗi ngày qua khi trăng tròn dần; vị sư cũng nên làm tiến triển từng ngày các đức tính, phẩm hạnh.

## **Chuyển Luân Thánh Vương**

“Nhu Đức Chuyển Luân được mọi người thuận phục bằng tứ nhiếp pháp (bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự); vị sư cũng nên cư xử thế nào để được sự thuận phục của các vị sư khác và của cư sĩ.

“Nhu Đức Chuyển Luân không để cho trộm cướp ở trong quốc độ của ngài; vị sư không nên để cho tư tưởng độc ác, tham dục và giận dữ ở trong tâm mình.

“Và như Đức Chuyển Luân đi cùng khắp mọi cõi xem xét điều thiện ác; vị sư cũng nên xem xét mình thật kỹ về thân, khẩu, ý.

## **Con Voi**

“Nhu con voi quay quanh toàn thân nó khi nhìn chung quanh; vị sư cũng nên quay người khi nhìn chung quanh, không nên liếc mắt nhìn lảo liên hướng này rồi hướng kia mà phải kiểm soát mắt mình kỹ càng.

“Nhu khi coi voi đỡ chân lên và bước đi cẩn thận; vị sư cũng nên chánh niệm và tỉnh giác trong khi bước đi.

## **Con chim sếu**

“Nhu con chim sếu cảnh giác người ta về số mệnh tương lai của họ bằng tiếng kêu của nó; vị sư nên cảnh cáo con người về định mệnh tương lai bằng giáo pháp.

## Con Dơi

“Như con dơi, mặc dù đôi khi vào nhà người ta, nhưng sớm bay ra khỏi; vị sư mặc dù vào nhà người ta để khát thực cũng nên sớm rời khỏi nhà.

“Và như con dơi khi thường bay vào nhà không phá hại gì; vị sư khi đi thăm nhà người ta cũng đừng nên phá hại gì ở đó mà nên hỗ trợ và thận trọng cho phúc lợi của họ.

## Con đĩa

“Con đĩa hút máu cho đến khi thỏa mãn trước khi nhả ra; vị sư, cũng như thế, nên dính chặt vào đề mục thiền quán và uống mật hoa ngon ngọt của giải thoát cho đến khi thỏa mãn.

## Con trăn

“Như con trăn vẫn sống còn trong nhiều ngày không có vật thực; vị sư cũng nên có khả năng tồn tại dù chỉ nhận được rất ít thức ăn khi đi khát thực. Về điều này, Đại Đức Sāriputta có nói:

*‘Với thức ăn khô hoặc ướt, vị sa môn không bao giờ ăn đầy bụng, vị xuất gia lên đường với bụng đói và ăn uống điều độ, khi chỉ còn bốn hoặc năm miếng nữa là đầy bụng thì nghỉ ăn và uống nước; ăn uống như thế sẽ thân nhẹ nhàng và tâm an trú trong mục đích đạt đạo của mình.’*

## Người thợ mộc

“Như người thợ mộc đẽo bỏ các phần mềm của gỗ và chỉ giữ những phần gỗ cứng và tốt; vị sư cũng nên đẽo bỏ những tà kiến như tin cái gì cũng thường còn, thuyết hư vô, tin linh hồn chính là thân thể, tin linh hồn là một thứ và thân thể là một thứ khác, tin

mọi giáo pháp đều tuyệt diệu giống nhau, tin pháp hữu vi là trường tồn, vĩnh viễn, khi một chúng sinh chết đi thì một chúng sinh mới sinh ra... và các tà kiến khác về nghiệp. Sau khi đẽo bỏ tất cả các tà kiến, hành giả nắm bắt được tánh không là bản chất chân thật của các pháp hữu vi.

## **Cái Bình Nước**

“Cái bình đựng đầy nước thì không gây tiếng động; cũng như thế, vị sư không nên nói huyên thuyên mặc dầu biết rất nhiều. Về điều này, Đức Thế Tôn có dạy:

*‘Hãy lắng nghe tiếng của nước.  
Hãy nghe nước chảy qua kẽ nứt và đá.  
Những dòng lạch nhỏ thì kêu lớn  
và dòng nước lớn thì chảy yên lặng.  
Cái trống thì vang dội và cái đầy thì yên tĩnh.  
Sự ngu ngốc giống như cái bình nước chỉ đầy có một nửa;  
ngươi khôn ngoan là một hồ đầy nước.’*

Vua Milinda vấn đạo

## Phần Cuối

Khi cuộc vấn đạo giữa vua Milinda và ngài Nāgasena được chấm dứt, quả đất rung chuyển sáu lần, có sấm sét chớp trên không trung và bông hoa rơi xuống như mưa từ trên trời. Vua Milinda cảm thấy hoan hỉ trong lòng và mọi sự kiêu mạn tiêu tan hết. Nhà vua không còn nghi ngờ gì nữa về Tam Bảo, từ bỏ mọi sự bướng bỉnh, như con rắn độc bị nhử hết răng, nhà vua nói:

“Bạch ngài Đại Đức Nāgasena, thật là hay ho vào bậc nhất! Những rối rắm khó khăn, xứng đáng được Đức Phật giải đáp thì ngài đã giải đáp. Chẳng có ai giống như ngài trong số người theo Đức Phật, chỉ trừ ngài Sāriputta. Xin ngài tha cho những lỗi lầm của con. Xin ngài nhận con là đệ tử, con xin nương tựa cho hết cuộc đời mình.”

Và nhà vua cùng với quân lính hỗ trợ ngài Đại Đức và nhiều người đi theo ngài, xây dựng một cư thất gọi là Chùa Milinda.

Và về sau, vua Milinda trao ngôi vua lại cho con, xuất gia, phát triển trí tuệ và đắc quả A-la-hán

*Soạn giả bản tiếng Anh: Tỳ Kheo Pesala*  
*Dịch giả bản tiếng Việt: Cư sĩ Liễu Pháp*

**Phụ bản:**

